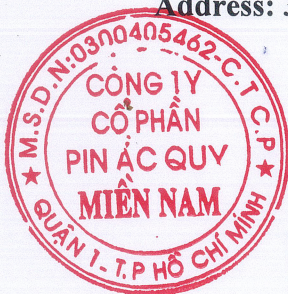


The Investor: DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT-STOCK COMPANY
Address: 321 Tran Hung Dao St., Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam



BIDDING DOSSIER

Bidding invitation No IB 2600127760

Bid Package HH -1 Provide the Grid & Paste Separating Machine

Project Investment in Grid & Paste Separating Machine

Dongnai 2 Battery Factory

Installation site Address: N2 Street, Textile and Garment Industrial Zone, Nhon Trach Commune, Dongnai Province, Viet Nam

Issuing date 1st April 2026

Bid closing time 9:00AM 24th April 2026

Promulgated as the attachment of the decision No. 132 /QĐ-PA dated March 30th, 2026

THE EXPERT TEAM

NGUYEN VAN THANG

OVERVIEW

GIỚI THIỆU CHUNG

Part 1. BIDDING PROCEDURES

Phần 1: THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chapter I: Instruction to Bidders (ITB)

Chương 1: Hướng dẫn nhà thầu

Chapter II: Bid data sheet (BDS)

Chương II: Bảng dữ liệu đấu thầu

Chapter III: Evaluation Criteria

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chapter IV: Forms for Bids

Chương IV: Biểu Mẫu

Part 2. TECHNICAL REQUIREMENTS

Phần 2: Yêu Cầu về kỹ thuật

Chapter V: Technical Requirements

Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật

Part 3: CONDITIONS OF CONTRACT AND FORMS OF CONTRACT

Phần 3: ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG

Chapter VI: Specific conditions of the contract

Chương VI: Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chapter VII: Form of contract

Chương VII: Biểu mẫu hợp đồng

BRIEF DESCRIPTION

MÔ TẢ TÓM TẮT

Part 1. BIDDING PROCEDURES

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chapter I. Bidder Instructions

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

This chapter provides information to help Bidders prepare Bids. The information includes regulations on the preparation and submission of the Bids, the opening of bids, the evaluation of the Bids and the award of contracts. It may only be used without modification of the provisions of this Chapter.

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chapter II. Tender Data Sheet

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

This Chapter specifies the contents of Chapter I when applied to each bidding package.

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chapter III. Evaluation Criteria

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chapter IV. Forms for bids

Chương IV. Biểu mẫu

This chapter includes the forms that the Investor and the Bidder will have to complete to form part of the content of the Bidding Dossier and Bids.

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Part 2. TECHNICAL REQUIREMENTS

Chapter V. Technical Requirements

Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

This chapter states technical requirements and drawings to describe the technical characteristics of related goods and services; the contents of inspection and testing of goods (if any) are displayed in the form of PDF/Word/CAD files. Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD.

Part 3: CONDITIONS OF CONTRACT AND FORMS OF CONTRACT

Chapter VI: Specific conditions of the contract

Chapter VII: Form of contract

Phần 3: Điều Kiện Hợp Đồng

Chương VI: Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VII: Biểu mẫu hợp đồng

This chapter contains general provisions that apply to all contracts of different bidding packages. It may only be used without modification of the provisions of this Chapter.

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Part 1. BIDDING PROCEDURES

Phần 1: THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chapter I: Instruction to Bidders (ITB)

Chương 1: Hướng dẫn nhà thầu

1. Scope of the bidding packages Phạm vi gói thầu	1.1. The Investor specified in the BDS shall issue this set of the Bidding Dossier to select a Bidder to execute the bidding package for procurement of goods by the method of one stage and one envelope. 1.2. Name of the bidding package, project/procurement estimate; quantity and number of parts of the bidding package (in case the bidding package is divided into many independent parts) specified in the BDS. 1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.
2. Funding Nguồn vốn	The capital source to be used for the bidding package is specified in the BDS. Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
3. Banned acts in bidding Hành vi bị cấm	3.1. The handing, taking, brokerage of bribes. 3.2. Taking advantage of positions, powers aiming to interfere illegally in bidding activities. 3.3. Conclusion with each other in bidding, including the following acts: a) Arranging, agreeing or coercing one or both parties to prepare the Bids or withdraw the Bids so that one party wins the bid; b) Arranging or agreeing to refuse to provide goods or services, failing to sign subcontracting contracts or performing other forms of agreement to limit competition so that one party wins the bid; c) The competent and experienced Bidder has participated in the bidding and meets the requirements of the Bids but deliberately fails to provide documents to prove the capacity and experience when requested by the Investor to clarify the Bids or when requested to compare documents in order to create conditions for a party to win the bid. 3.4. Fraud includes the following acts: a) Forging or falsifying information, dossiers and documents in bidding;

b) Deliberately providing untruthful and unobjective information and documents in the Bids in order to falsify the Bidder selection results.

3.5. Interference including the following acts:

a) Destroying, deceiving, altering or concealing evidences or making false reports; threatening or suggesting to any party in order to prevent the clarification of acts of giving, receiving, brokering bribes, fraud or collusion with competent agencies in supervision, examination, inspection and audit;

b) Obstructing competent persons, investors and Bidders in the selection of Bidders;

c) Obstructing competent agencies in supervising, examining, inspecting and auditing bidding activities;

d) Deliberately making false complaints, denunciations or proposals in order to obstruct bidding activities;

dd) Committing acts of violating the law on cyber safety and security in order to interfere with or obstruct the online bidding.

3.6. Failing to ensure fairness and transparency includes the following acts:

a) Participating in bidding as a Bidder for a bidding package of which he/she is the investor or performing the tasks of the investor in contravention of the provisions of the Bidding Law;

b) Participating in the formulation and appraisal of the Bidding Dossier for the same bidding package;

c) Participate in the evaluation of the Bids and at the same time participate in the appraisal of Bidder selection results for the same bidding package;

d) Individuals belonging to the investor who directly participate in the process of selecting Bidders or participate in expert groups, teams appraising Bidder selection results or being competent persons or heads of investors for bidding packages made by family relations persons according to the provisions of Corporate Law being the bidder's name or being the lawful representative of the Bidder participating in the bidding;

đ) Bidders participating in bidding packages for procurement of goods for which such Bidders provide consultancy services: formulation, verification and appraisal of cost estimates, technical designs, construction drawing designs, overall technical designs (FEED design); formulation and appraisal of Pre-Qualification Dossier, Bidding Dossier; evaluation of Pre-Bids, Bids; inspection of goods; appraisal of Bidder

selection results; supervising the performance of contracts;

e) Participating in bidding for bidding packages of projects in which the investor is an agency or organization where he/she has worked and holds a leading or managerial position for a period of 12 months from the date he/she no longer works at such agency or organization;

g) State specific requirements on brandname and origins of goods in the Bidding Dossier, except for the cases specified at Point e, Clause 3, Article 10, Clause 2, Article 44 and Clause 1, Article 56 of the Law on Bidding;

3.7. Disclosing documents and information on the Bidder selection process, except for the case of providing information as prescribed at Point b, Clause 8, Article 77, Clause 11, Article 78, Clause 4, Article 80, Clause 4, Article 81, Clause 2, Article 82 of the Bidding Law, including:

a) The contents of the Bidding Dossier before the time of issuance as prescribed;

b) Contents of the Bids; the contents of the Investor's request for clarification of the Bids and the Bidder's reply during the evaluation of the Bids; reports of investors, reports of expert team, appraisal reports, reports of consultancy Bidders, reports of relevant professional agencies in the process of Bidder selection; documents, minutes of the bidding meeting, comments and evaluations for each Bids before being made public as prescribed;

c) Bidder selection results before they are publicized as prescribed;

d) Other documents in the process of Bidder selection that are determined to contain state secrets as prescribed by law.

3.8. Bid transfer in the following cases:

a) The Bidder transfers to another Bidder the part of the work in the bidding package in addition to the maximum value reserved for the subBidder and the volume of work reserved for the special subBidder stated in the contract;

b) The Bidder transfers to another Bidder the part of the work in the bidding package that does not exceed the maximum value of the work for the subBidder stated in the contract but is outside the scope of work for the subBidder proposed in the Bids without the approval of the investor or supervision consultant;

c) The Investor or supervision consultant shall approve the Bidder to transfer the work specified at Point a of this Clause;

d) The Investor or supervision consultant approves the Bidder to transfer the work specified at Point b of this Clause in excess of the maximum

value of the work for the subBidder stated in the contract.

3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.

3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;

b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;

c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một

gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc

	dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyên nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyên nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyên nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
4. Eligibility of the Bidder Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Bidders are organizations that fully satisfy the following conditions: a) Independent financial accounting; b) Not being in the process of carrying out dissolution procedures or having their enterprise registration certificates, cooperative registration certificates, unions of cooperatives or cooperative groups revoked; not falling into the case of insolvency in accordance with the law on bankruptcy; c) Ensuring competition in bidding as prescribed in the BDS; d) Not being banned from participating in bidding under the provisions of the Bidding Law; đ) Not being examined for penal liability; 4.2. Bidders being business households that fully satisfy the following conditions: a) Having a business household registration certificate as prescribed by law; b) It is not in the process of terminating its operation or having its business household registration certificate revoked; the head of the business household is not being prosecuted for criminal liability; c) Satisfying the conditions specified at Points c and d, Item 4.1 of the ITB. 4.3. Bidders being individuals and groups of individuals bidding for their innovative products that meet the provisions of Clause 4, Article 6 of the Government's Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025 detailing a number of articles and measures for implementation of the Law on Bidding on selection of Bidders may participate in bidding when fully satisfying the following conditions: a) Having full civil act capacity in accordance with the law of the country

of which the individual is a citizen;

b) Satisfying the conditions specified at Points c, d and đ, Item 4.1 of the ITB.

4.4. For a bidding package with a price of less than VND 500 million in the procurement estimate, the application of the purchase of goods from a Bidder with 50% or more of the employees being disabled persons, war invalids or ethnic minorities who have labor contracts with a contract performance period of 03 months or more and by the time of contract closure is still valid shall be participated in bids specified in Clause 1, Article 8 of Decree No. 214/2025/ND-CP shall comply with **BDS**.

4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hạch toán tài chính độc lập;

b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**;

d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;

đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 4.1 CDNT.

4.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 4.1 CDNT.

4.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao

	động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo BDL.
5. Contents of Bidding Dossier Nội dung của HSMT	5.1. The Bidding Dossier includes Part 1, Part 2, Part 3A (or Part 3B), Part 4 together with documents amending and clarifying Bidding Dossier as prescribed in Item 6 ITB (if any), which includes the following contents: Part 1. Bidding procedures: - Chapter I. Instructions for Bidders; - Chapter II. Bidding data table; - Chapter III. Criteria for evaluating Bids; - Chapter IV. Forms of Bid. Part 2. Technical Requirements: - Chapter V. Technical requirements. Part 3A. Contract conditions¹: Item 3B. Framework agreements² 5.2. The Investor shall not be responsible for the accuracy and completeness of the Bidding Dossier, documents explaining and clarifying the Bidding Dossier or documents amending the Bidding Dossier as prescribed in Item 6 of the ITB if these documents are not provided by the Investor on the System. The Bidding Dossier issued by the Investor on the System will be the basis for consideration and evaluation. 5.3. The Bidder must study all information of the Bidding Dossier and the contents of amendments and clarifications to the Bidding Dossier, the minutes of the pre-bidding conference (if any) in order to prepare the Bids as required by the Bidding Dossier accordingly. 5.1. HSMT bao gồm Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 6 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹: Phần 3B. Thỏa thuận khung²: Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. 5.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
6.Amendment and clarification of Bidding Dossier Sửa đổi, làm rõ HSMT	6.1. In case of amendment of the Bidding Dossier, the Investor shall post the decision on amendment together with the amended contents and the amended Bidding Dossier accordingly (attached files). The amendment of the Bids shall be carried out at least 10 days before the date of bid closing; for bidding packages with a bidding package price of not more than VND 10 billion, the amendment of the Bidding Dossier shall be carried out within at least 03 working days before the bid closing date and ensure sufficient time for the Bidder to complete the Bids; in case of failing to ensure sufficient time as mentioned above, the time for bid closure must be extended. 6.2. In case it is necessary to clarify the Bidding Dossier, the Bidder must send a request for clarification to the Investor through the System within at least 03 working days before the date of bid closure for the Investor to consider and handle. The investor shall receive the clarification content for consideration and clarification at the request of the Bidder and make the clarification on the System within at least 02 working days before the bid closing date, which describes the content requested for clarification but does not name the Bidder requesting clarification. In case the clarification leads to the amendment of the Bidding Dossier, the Investor shall amend the Bidding Dossier according to the provisions of Item 6.1 of the ITB.

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

6.3. The investor shall be responsible for monitoring the information on the System to promptly clarify the Bidding Dossier at the request of the Bidder.

6.4. The Bidder shall be responsible for monitoring information on the System to update information on the amendment of the Bids and change of the time of bid closing (if any) as a basis for preparing the Bids. In case of errors due to failure to monitor and update information on the System, leading to disadvantages to the Bidder in the process of participating in the bidding, including: changes or amendments to the Bidding Dossier, time of bid closure and other contents, the Bidder must take responsibility and suffer disadvantages in the process of participating in the bidding.

6.5. In case of necessity, the Investor shall organize a pre-bidding conference to discuss the contents of the Bids which are not clear to the Bidders as prescribed in the **BDS**. The investor posts the notice of organizing the pre-bidding conference on the System; all interested bidders may attend the pre-bid conference without prior notice to the Investor. The contents of the exchange between the Investor and the Bidder must be recorded in writing and made in writing to clarify the Bidding Dossier posted on the System within a maximum period of 02 working days from the end of the pre-bidding conference.

6.6. In case the Bids needs to be amended after the pre-bidding conference is held, the Investor shall amend the Bids in accordance with the provisions of Item 6.1 of the ITB. The minutes of the pre-bidding conference are not a document amending the Bidding Dossier.

6.7. The Bidder's failure to attend the pre-bidding conference or the absence of a certificate of attendance at the pre-bidding conference is not a reason for the rejection of the Bidder's Bids.

6.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (các file được đính kèm). Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

6.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ

	đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6.1 CDNT. 6.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 6.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 6.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDS. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 6.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 6.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
7. Bid cost Chi phí dự thầu	HSMT is issued free of charge on the System immediately after the Investor successfully posts the Invitation of Bid on the System. The Bidder must bear all costs related to the bidding process. In any case, the Investor shall not be responsible for the costs related to the bidding of the Bidder. HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của

	nhà thầu.
8. Language of the Bids Ngôn ngữ của HSDT	The Bids prepared by the Bidders, as well as all documents, letters between the Investor and Bidders related to the bidding shall be written in languages required in BDS. HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Chủ Đầu Tư được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL.
9. Components of the Bids Thành phần của HSDT	Bids prepared by Bidders shall include the following components: HSDT được chuẩn bị bởi Nhà Thầu và bao gồm các thành phần như sau 9.1. Letter of applications as stipulated in ITB Item 10; Đơn dự thầu như được quy định tại Mục 10 CDNT 9.2. Partnership agreement document for partnership bidders as Form No. 03 Chapter IV – Forms of Bids; Các tài liệu về Thỏa thuận liên danh như hướng dẫn tại Biểu mẫu số 03 thuộc Chương IV – Biểu Mẫu Dự Thầu 9.3. Bid Security as stipulated in ITB Item 17; Bảo lãnh dự thầu theo quy định tại CDNT Mục 17 9.4. Documentary evidence of Bidder's eligibility as stipulated in ITB Item 4; Tài liệu về tính hợp lệ của Nhà Thầu như quy định tại CDNT Mục 4 9.5. Documentary evidence of the eligibility of the person who sign the Letter of Application for Bid as stipulated in ITB Item 19.3; Tài liệu về tính hợp lệ của người ký đơn dự thầu như quy định tại CDNT Mục 19.3 9.6. Documentary evidence of capabilities and experience of the Bidder as stipulated in ITB Item 15; Tài liệu về năng lực và kinh nghiệm của Nhà Thầu như quy định tại CDNT Mục 15 9.7. Technical Proposal and documentary evidence of eligibility and conformity of goods and services as stipulated in ITB Item 14; Đề xuất kỹ thuật và tài liệu chứng minh tính hợp lệ và phù hợp của hàng hóa và dịch vụ như quy định tại CDNT Mục 14 9.8. Bidding price list in detail as stipulated in Item 12; Biểu giá dự thầu chi tiết như quy định tại Mục 12 9.9. Alternative technical proposal as stipulated in ITB Item 11;

	Đề xuất thay đổi kỹ thuật cho gói thầu như quy định tại CDNT Mục 11 9.10. Other contents as required in BDS; Các vấn đề liên quan khác quy định tại BDL
10. Letter of application and bidding forms for Bid Đơn dự thầu và các bảng biểu	Letters of application for bid and bid price list shall be drawn as the Forms of Bid in Chapter IV. Đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu
11. Alternative Technical Plan Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	11.1. Alternative Technical Plan proposed by the Bidders shall be considered only if they are allowed by the Investor, which is stipulated in BDS. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét 11.2. An Alternative Technical Plan shall be considered only if the main technical proposal of this Bidder is met the technical requirements in this BD and the Bidder is seized the first ranking Bidder. In this case, the Bidder shall supply all necessary information so that the Investor could evaluate the alternative technical plan such as: the description technical proposal, the drawings, technical specifications, supplying progress and other related information. The alternative technical plan shall be evaluated according to the Evaluation Criteria in Item 5 Chapter III. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ Đầu Tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Tiêu chuẩn đánh giá HSDT Mục 5 Chương III.
12. Bids prices and discounts Giá dự thầu và giảm giá	12.1. The bid price stated in the Letter of Application for Bid and in the Price lists together with the discounts must meet the provisions of this Item: Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Bid prices are stated by the Bidders in their Letter of Application for Bid

should include all necessary costs before deduction of discounts (if any) for scope to carry out the bid package meeting the scope of works mentioned in Part 2 of this BD. The bid price in the letter of application for bid must be consistent with the Summary of Bid Prices specified in Form 11.1 or Form 11.2 Chapter IV

Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Giá dự thầu trong đơn dự thầu phải phù hợp với Bảng tổng hợp giá dự thầu tại Mẫu 11.1 hoặc Mẫu 11.2 Chương IV

b) The Bidders shall submit their Bids for all works belong to bid package as required in ITB Item 1.1 and state the unit prices and amounts for each item in column “Description of goods and services” accordingly, referring to Form 12.1 or Form 12.2 Chapter IV for commodities and Form 13 Chapter IV for related services.

Bidders apply the Forms of Bid Price according to the provisions of the **BDS**

In the event that the columns “unit price” and “amount” are in blank or written with “0”, they are understood that costs for these goods or services have been allocated into the other works of the bid package, the Bidders therefore are responsible for supplying these goods and services as required in the BD but must not ask the Investor for payment during performing the contract.

Nhà thầu phải đệ trình HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu 12.2 Chương IV cho hàng hóa và Mẫu số 13 Chương IV cho dịch vụ liên quan

Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **BDL**

Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

c) All parts (for subdivided packages) and items must be proposed separately in the bid price lists.

Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

d) For undivided bidding packages, should any discount be available the Bidders may write directly in the Letter of Application for Bid or separately with a Letter of Confirmation for Discount. This discount is to be understood as a proportional reduction for all items in the bid price lists. For fixed-price, adjusted-unit price contracts, the discount is calculated on the bid price excluding provisions.

Letters of Confirmation for Discount may be submitted together with his bid or separately, but in any case such Letter should be submitted prior to bid closing date and time. If Letters of Confirmation for Discount are submitted separately, they shall be processed according to ITB Item 12.2 and 12.3. Letters of Confirmation for Discount shall be part of the Bids and opened together with the Dossier of Proposals.

Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Chủ Đầu Tư nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 12.2 và Mục 12.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDX của nhà thầu.

12.2. In case the bid package is divided into the independent parts and allowed to offer for a part of bid package as stipulated in **BDS**, the Bidders may offer for one or many parts of the bid. The bidders should offer adequately for each part. In case the Bidder proposes any discount, the Bidders shall specify the methods and values of discount for each part in the following 2 ways:

a) The first way, write the discount percentage in the bid application (This discount is to be understood as a proportional reduction for all items in the bid price lists)

b) The second way, write the discount percentage for each item in the bid price lists

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cho từng phần theo một trong hai cách sau đây

	a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần trong bảng giá. 12.3. The Bidder must be responsible for the bid price to perform and complete the work in accordance with the requirements stated in the Bidding Dossier. In case the Bidder has an unusually low unit price, affecting the quality of the bidding package, the Investor requires the Bidder to clarify the feasibility of that unusually low unit price according to the provisions of Clause 11, Article 140 of the Decree. No. 214/2025/ND-CP. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ Đầu Tư yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 12.4. The bidder's bid price must include all taxes, fees, and charges (if any) applicable at the tax rates, fees, and charges at 28 days before the bid closing date. In case the bidder declares that the bid price does not include taxes, fees, or charges (if any), the bidder's Bids will be rejected. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 12.5. Bidders quote bid prices according to regulations in BDS. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.
13. Bid Currency and payment Currency Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Bid currencies and payment currencies are stipulated in BDS. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại BDL.
14. Documents certifying goods	14.1. In order to prove the conformity of the goods and related services with the requirements of the Bidding Dossier, the Bidder must provide

and services' eligibility and conformity to BD

Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan

documents to prove that the goods supplied by the Bidder meet the technical requirements specified in Chapter V. These documents are part of the Bids.

14.2. The term "goods" is understood to include machinery, equipment, raw materials, fuels, materials, supplies and spare parts; product; media; consumer goods; chemicals, testing supplies, medical equipment; commercial software.

14.3. The term "origin" is understood as the country or territory where goods are exploited, raised, cultivated, manufactured, manufactured or processed in that country or territory, through the process of manufacturing, processing or assembling to form a commercially recognized product with significant differences in fundamental characteristics. compared to the original constituent elements.

14.4. The term "related services" includes services such as insurance, installation, maintenance, maintenance, initial repair or provision of other after-sales services such as training, technology transfer, etc.

14.5. The Bidder must declare the origin of the goods in Form No. 10B, Chapter IV. In case the Bidder offers multiple origins for a unit of calculation of goods (one, pc, etc.) but the same manufacturer and the same unit price, the investor shall request the Bidder to clarify in order to determine the specific origin of these goods.

14.6. Requirements for origin of goods shall be made according to Form No. 01A, 01B, 01C, Chapter IV. In case the investor requests the origin of a group of countries or territories as prescribed in Clause 2, Article 44 of the Law on Bidding, the Bidder must offer the goods in accordance with the requirements on origin or origin of Vietnam, even in the case of origin by group of countries. the territory requested by the investor does not contain Vietnam; Bidders offering goods that do not originate as required by the Bidding Dossier or are not of Vietnamese origin will be disqualified. In case the investor requests the Bidder to offer goods of Vietnamese origin as prescribed at Point e, Clause 3, Article 10 of the Bidding Law, the Bidder offering goods other than Vietnamese origin shall be disqualified.

14.7. The Bidder must declare the manufacturer of the goods in Form No. 10B, Chapter IV. In case the Bidder offers more than one unit of calculation of goods (two, two, etc.), the investor shall request the Bidder to clarify in order to determine the quantity corresponding to each manufacturer. In case the Bidder offers multiple manufacturers for a unit of calculation of goods (one piece, one unit, etc.), the Bidder's Bids shall not be considered and evaluated.

14.8. The Bidder must propose in detail the code symbol (if any), trademark, origin and manufacturer. In case the Bidder does not specifically propose the code (if any), trademark, origin, manufacturer, the Bidder's Bids shall not be considered and evaluated (the Bidder is not allowed to refer to other contents in the Bids but must make a specific proposal in Form No. 10B Chapter IV). In case there is a discrepancy between the information declared in Form No. 10B Chapter IV and the attached documents, the information in Form No. 10B shall be the basis for consideration and evaluation, except for the case where the code (if any), trademark or manufacturer declared in Form No. 10B Chapter IV do not exist on the market.

14.9. Documents proving the conformity of related goods and services may be dossiers, papers, drawings and data described in detail according to each item on technical characteristics and basic use features of related goods and services, thereby proving the basic conformity of the goods, service compared to the requirements of the Bidding Dossier and a list of discrepancies and exceptions (if any) compared to the provisions of Chapter V.

14.10. The Bidder must provide a complete list and price, supplier of supplies, spare parts, special-use tools, consumables, etc. (hereinafter referred to as supplies and spare parts) necessary to ensure the proper and continuous operation of goods within the time limit specified in the **BDS**.

14.11. The standards for manufacturing, manufacturing processes of supplies and equipment as well as references to trademarks or catalogue numbers specified by the Investor in Chapter V are for descriptive purposes only and are not intended to restrict the Bidder. The Bidder may provide other quality standards, trademarks and catalogues as long as the Bidder proves to the Investor or the expert group that such substitutions still ensure the basic equivalence or higher than the requirements specified in Chapter V.

14.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của Bidding Dossier, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của Bids.

14.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..

14.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc

chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.

14.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....

14.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

14.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

14.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

14.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	trường. 14.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 14.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL. 14.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc sổ catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
15. Documents proving the Bidder's capacity and experience Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	15.1. The Bidder shall declare necessary information in the forms in Chapter IV to provide information on capacity and experience as required in Chapter III. 15.2. Requirements for documents to prove the Bidder's capacity to perform the contract if he wins the bid shall comply with the BDS. 15.3. In case the bidding package has applied pre-qualification, if there is a change in the Bidder's capacity and experience when submitting the E-Bid and participating in the pre-qualification, it must update his/her capacity and experience. 15.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. 15.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL.
16. Validity period of the Bids Thời hạn có hiệu lực của	16.1. The Bids is valid for no shorter than the time limit specified in the BDS. 16.2. In case of necessity, before the expiration of the validity period of the Bids, the Investor may request the Bidders to extend the validity of the Bids and at the same time request the Bidder to extend the validity period of the bid security accordingly (equal to the validity period of the

HSDT	Bids after the extension plus 30 days). If the Bidder does not accept the extension of the validity of the Bids, the Bidder's Bids will not be further considered, in this case, the Bidder is not required to submit the original letter of guarantee to the Investor. The Bidder accepting the request for extension of the Bids is not allowed to change any contents of the Bids, except for the extension of the validity of the bid security. 16.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. 16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu.
17. Bid security Bảo đảm dự thầu	17.1. On participation to the bid, the Bidder must take bid security measures before the time of bid closure in one of forms of letter of guarantee issued by a lawful representative of a domestic credit institution or a foreign bank branch established under Vietnamese law, or a certificate of guarantee insurance of a non-insurance enterprise domestic life, branches of foreign non-life insurance enterprises established under Vietnamese law, or other form if any as stipulated in BDS . In case the Bids is extended as prescribed in Item 17.2 of the ITB, the validity of the bid security must also be extended accordingly. In case of a partnership, bid security measures must be applied in one of the following two ways: a) Each member shall separately security but ensure that the total value is not lower than the required level specified in Item 17.2 of the ITB; if the bid security of a member of the partnership is determined to be invalid, the Bids of that partnership will not be considered and evaluated further. If any member of the joint venture violates the provisions of law and is not refunded the bid security value as prescribed at Point b, Item 17.5 ITB, the bid security value of all members of the joint venture shall not be refunded; b) The members of the partnership shall agree that one member shall be responsible for the performance of bid security measures for that joint venture member and for other members of the partnership. In this case, the bid security may include the name of the joint venture or the name of

the member responsible for performing the bid security for the members of the joint venture but ensure that the total value is not lower than the level specified in Item 17.2 of the ITB. If any member of the joint venture violates the provisions of law and leads to the non-refund of the bid security value as prescribed at Point b, Item 17.5 ITB, the bid security value of all members of the joint venture shall not be refunded.

17.2. The value, currency and validity period of the bid security shall be specified in the **BDS**, for the procurement of goods being centralized procurement, the selection of Bidders shall be based on the bidder's ability to supply and secure bids corresponding to the bid price stated in the bid form after price reduction (if any) with the ratio bid security rules specified in the **BDS**. The validity period of the bid security is counted from the date of bid closure to the last effective date of the bid security (the time of expiration of the bid security is on the last effective day of the bid security without the need to be until the end of 24 hours of that day).

17.3. A bid security shall be considered invalid in one of the following cases: having a lower value, a shorter validity period than the requirements specified in Item 17.2 of the ITB, not having the correct name of the beneficiary, signed before the Investor issues the E-HSMT, accompanied by conditions that are detrimental to the Investor (including failure to fully meet the commitments specified in Form No. 04A, Form No. 04B Chapter IV). In case of application of a letter of guarantee or a certificate of guarantee insurance, the letter of guarantee or certificate of guarantee insurance must be issued by a lawful representative of a domestic credit institution or a branch of a foreign bank established under Vietnamese law, a domestic non-life insurance enterprise, branches of foreign non-life insurance enterprises established under Vietnamese law shall sign and affix their seals (if any).

17.4. The unselected Bidder shall be refunded or released from the bid security within the time limit specified in the **BDS**. For the selected Bidder, the bid security shall be refunded or released when the contract takes effect.

17.5. The Bidder violates the provisions of the law on bidding, resulting in the non-refund of the bid security value in the following cases:

- After the time of bid closing and during the validity period of the Bids, the Bidder shall withdraw the Bids in writing or refuse to perform one or more of the jobs proposed in the Bids at the request of the Bidding Dossier;
- The Bidder commits acts of violating the provisions of Article 16 of the Bidding Law or violating the bidding law, leading to the cancellation of

the bid;

- The Bidder fails to take measures to secure the performance of the contract as prescribed in Article 68 of the Bidding Law;
- The Bidder fails to complete or refuses to complete the contract or framework agreement within 10 days from the date of receipt of the notice of winning the bid from the Investor, except for the case specified in Clause 4, Article 34 of Decree No. 214/2025/ND-CP or force majeure cases;
- The Bidder fails to proceed or refuses to sign the contract or framework agreement within 10 days from the date of completion of the contract or framework agreement, except for force majeure cases.

17.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một trong các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, hoặc hình thức khác theo quy định tại **BDL**. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 17.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 17.5 CDNT thì giá trị

bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

17.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

17.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

17.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

17.5. Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSMT, nhà thầu có văn bản rút HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSMT theo yêu cầu của HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu

	của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.
18.Time of bid closing Thời điểm đóng thầu	18.1 Bidders deliver directly or send their bid to the address of the Investor but must ensure that bids should reach the Investor before the bid closing time as stipulated in the BDS. The Investor is obliged to receive Bids from all Bidders that arrive before the bid closing time, even those who have not purchased or received the Bidding Dossier directly from the Investor. In case Bidders have not yet purchased the Bidding Dossier, they must pay a sum equal to the selling price of Bidding Dossier to the Investor to enable the bid packages to be accepted. 18.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Chủ Đầu Tư nhưng phải bảo đảm Chủ Đầu Tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Chủ Đầu Tư tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Chủ Đầu Tư. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Chủ Đầu Tư một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 18.2. The Investor may extend the bid closing time by modify the Bidding Dossier as mentioned in ITB Item 6; then all responsibilities of the Investor and the Bidders according to the initial bid closing time shall be changed in accordance with the extended bid closing time. Chủ Đầu Tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 6 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ Đầu Tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
19.Submissio, withdrawal and amendment of the Bids Nộp, rút và sửa đổi HSDT	19.1. Submission of Bids: The Bidder shall only submit one set of Bids. In case of a partnership, the head of the partnership (as agreed in the partnership) shall submit a Bids after obtaining the approval of all members of the partnership. 19.2. Amendment and return of Bids: In case it is necessary to amend the submitted Bids, the Bidder must withdraw all previously submitted Bids for appropriate modification. After completing the Bids, the Bidder proceeds to submit a new Bids. In case the Bidder has submitted the Bids before the Investor amends the Bidding Dossier (if any), the Bidder must submit a new Bids in accordance with the amended Bidding Dossier. In case the Bidder fails to return the Bids, the Bids submitted before the time

	the Bidding Dossier is amended will not be opened, considered and evaluated. 19.3. Withdrawal of Bids: Bidders may withdraw Bids before the time of bid closing. In case of withdrawal of the Bids after the time of bid closing and during the validity period of the Bids, the Bidder shall not be refunded the bidding security, be assessed as not ensuring the reputation when participating in the bidding. 19.4. The Bidder may withdraw, modify and return the Bids only before the time of bid closing. After the time of bid closing, all Bids successfully submitted will be opened for evaluation. 19.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDT thì HSDT đã nộp trước thời điểm HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 19.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu. 19.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp đều được mở thầu để đánh giá.
20.Bid opening Mở thầu	20.1. The bid opening shall be conducted publicly and must commence within one hour after the bid closing time. Only bid documents received by the Investor before the bid closing time, as specified in the bidding documents, shall be opened in the presence of the bidders' representatives attending the bid opening ceremony, regardless of whether the bidders are present or absent. If only one bidder submits a bid, the Investor shall review and address the situation in accordance with Clause 5, Article 140 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP. If no bids are submitted, the Investor shall consider extending the bid closing time or reorganizing the

contractor selection process in accordance with Clause 4, Article 140 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP.

20.2. The Investor shall prepare the Minutes of Bid Opening and publish them on the System, including the following principal contents:

a) Information about the bidding package:

- Name of the bidding package;
- Name of the investor;
- Form of Bidder selection;
- Type of contract;
- Time of completion of bid opening;
- Total number of Bidders participating.

b) Information about the participating Bidders:

- Name of the Bidder;
- Bid price;
- The percentage (%) of price reduction (if any);
- Bid price after price reduction (if any);
- The value and validity of the bid security;
- Validity period of the Bids;
- Duration of implementation of the bidding package;
- Other relevant information (if any).

20.1. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà Chủ Đầu Tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

20.2. Chủ Đầu Tư sẽ lập Biên bản mở thầu và đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;
- Tên Chủ đầu tư;

	- Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
21. Security Bảo mật	21.1. Information related to the evaluation of the Bids and the offer for award of the contract must be kept confidential and must not be disclosed to Bidders or any person who is not officially involved in the Bidder selection process until the Bidder selection results are publicized. In any case, the information in the Bid of one Bidder shall not be disclosed to another Bidder, except for the information disclosed in the bid opening record. 21.2. Except for the case of clarifying the Bids (if necessary), the Bidder is not allowed to contact the Investor and members of the Expert Team on issues related to its Bids and other issues related to the bidding package during the period from the opening of the bid to the publication of the Bidder selection results. 21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 21.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

22. Clarifications of Bids
Làm rõ HSDT

22.1. After the bid opening, the bidder is responsible for clarifying its Bids at the request of the Investor, including clarifications relating to eligibility, capacity, experience, tax declaration and tax payment obligations, and documents concerning specific personnel proposed in the bidder's submission. For eligibility-related contents, clarifications must ensure compliance with the principle that the nature of the bidder participating in the bidding process shall not be altered. For the contents related to the validity of the bid (excluding the bidder's eligibility), technical and financial proposals, any clarification must ensure the principle of not altering the fundamental contents of the submitted bid and not changing the bid price.

22.2. During the evaluation process, all clarifications of the Bids between the bidder and the Investor shall be made in writing.

22.3. Clarification of the Bids shall only be carried out between the Investor and the Bidder whose Bids require clarification. For clarification contents that directly affect the evaluation of eligibility, capacity, experience, and technical or financial requirements, if the bidder fails to provide clarification within the required timeframe or provides clarification that does not meet the Investor's requirements, the Investor shall evaluate the bidder's Bids based on the submission made before the bid closing time. The Investor must allow the bidder a reasonable period, but not less than 03 working days, to provide the required clarifications.

22.4. Bidders are not permitted to voluntarily clarify their Bids after the bid closing time.

22.5. If there are inconsistencies within the Bids, or if certain contents are unclear, the Investor shall request the bidder to provide clarification in accordance with the provisions of Item 22.1 of the ITB.

22.6. If the Bidding Dossier require commitments or framework agreements for warranty, maintenance, repair, or servicing, and the Bids do not include such documents, the Investor shall request the bidder to clarify and supplement the documents within an appropriate timeframe, but not less than 03 working days, as the basis for evaluating the Bids.

22.7. If the Bidding Dossier require commitments or framework agreements for warranty, maintenance, repair, or servicing, and the Bids do not include such documents, the Investor shall request the bidder to clarify and supplement the documents within an appropriate timeframe, but not less than 03 working days, as the basis for evaluating the Bids.

22.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất

	trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu 22.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện bằng văn bản. 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 22.4. Nhà thầu không được tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu. 22.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 22.1 CDNT. 22.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 22.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.
23. Miscellaneous, conditional, and omissions Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	23.1. "Difference" means the discrepancies from the requirements stated in the Bids; 23.2. "Setting conditions" means setting conditions that are restrictive or expressing complete non-acceptance of the requirements stated in the Bidding Dossier; 23.3. "Omission of content" means the Bidder's failure to provide part or all of the information or documents as required in the Bidding Dossier. 23.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 23.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể

	hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 23.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT
24.Determining the responsiveness of the Bids Xác nhận tính đáp ứng của HSDT	24.1. The Expert Team shall determine the responsiveness of the Bids based on the contents of the Bids as prescribed in Item 9 of the ITB. 24.2. Bids satisfies the basics means the Bids satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier without any discrepancies, conditions or omissions of basic contents. Otherwise, setting conditions or omitting basic content means points in the Bids that: a) If accepted, it will significantly affect the scope, quality or usability of the goods or services concerned; causing significant limitations and inconsistencies with the Bidding Dossier on the rights of the Investor or the Bidder's obligations in the contract; b) If it is revised, it will unfairly affect the competitive position of other Bidders whose Bids basically meet the requirements of the Bidding Dossier. 24.3. The Expert Team shall examine the technical aspects of the Bids in accordance with Item 14 of the ITB and Item 115 of the ITB in order to confirm that all the requirements specified in the Bidding Dossier have been met and that the E-Bid does not contain any errors, conditions or omissions of basic contents. 24.4. If the Bids does not substantially meet the requirements stated in the Bidding Dossier, the Bids shall be disqualified; it is not allowed to modify other errors, set conditions or omit basic contents in the Bids in order to make the Bids meet the basic Bidding Dossier. 24.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 9 CDNT. 24.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.

	24.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 24.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.
25. Non-Serious Errors Sai sót không nghiêm trọng	25.1. Provided that the Bids basically satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier, the Investor or the expert team may accept errors that are not other errors, set conditions or omission the basic contents in the Bids. 25.2. Provided that the Bids substantially satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier, the Investor may request the Bidder to provide necessary information or documents within a reasonable time limit to correct any inadequacies or non-serious errors in the Bids related to the documentation requirements. Requests for information and documents to correct these errors must not relate to any element of the bid price. The Bidder's Bids is disqualified if it does not meet this requirement of the Investor. 25.3. Provided that the Bids basically satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier, the Investor and the expert team shall adjust non-serious and quantifiable errors related to the bid price; the bid price will be adjusted to reflect the cost of items that are missing or do not meet the requirements; this adjustment is only for the purpose of comparing the Bids. 25.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 25.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 25.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu;

	việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.
26. Sub-Bidders Nhà thầu phụ	26.1. SubBidder means an organization or individual that signs a contract with a Bidder to perform related services. 26.2. The Investor may allow the Bidder to use the sub-Bidder. The declaration and use of sub-Bidders shall be made according to Form No. 09A, Chapter IV. 26.3. The use of sub-Bidders shall not alter the Bidder's responsibilities. The Bidder shall be responsible for the volume, quality, progress and other responsibilities for the part of the work performed by the sub-Bidder. The capacity and experience of the sub-Bidder will not be considered when evaluating the Bidder's Bids. The Bidder itself must meet the criteria of competence and experience (without considering the capacity and experience of the sub-Bidder). 26.4. The Bidder may sign a contract with the sub-Bidders in the list of sub-Bidders stated in the Bids or sign with a sub-Bidder approved by the Investor to participate in the provision of related services. 26.5. Bidders that commit acts of contract transfer under the provisions of Clause 8, Article 16 of the Bidding Law shall be handled according to the provisions of Point b, Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP. 26.6. Bidders are not allowed to use sub-Bidders in which such sub-Bidders participate in providing consultancy services for bidding packages for which the Bidder has won bids and these consultancy jobs include: price appraisal; supervision of contract performance, inspection; preparation and appraisal of Pre-qualification Dossier, Pre-qualification Documents; evaluation of Pre-qualification Documents, Bids; appraisal of pre-qualification results (if any), results of Bidder selection; project management consultancy, contract management, and other consultancy services whose work is directly related to the bidding package. 26.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 26.2. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV. 26.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng

	lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 26.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 26.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 26.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
27. Bid preferences Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	27.1. Rules of bid preferences : a) Where a bidder is eligible for more than one type of preferential treatment in the evaluation of capability and experience or financial criteria, only the most favorable type of preference shall be applied for each respective evaluation category. b) If all bidders are equally eligible for preferential treatment, or none of the bidders qualify for such treatment, preference calculation for comparison and ranking shall not be required. c) The Bidder must prove that the Bidder, goods and services offered by the Bidder are eligible for preferential treatment as prescribed in Clause 1, Article 10 of the Bidding Law. d) A bidder shall be eligible for preferential treatment when supplying goods with a domestic production cost ratio of 30% or more . 27.2. For goods specified at Point i, Clause 1, Article 10 of the Bidding Law, the determination of preferential goods shall comply with the provisions of law on management of sectors and domains, not as prescribed in Item 27.3 ITB; 27.3. The calculation of preferential treatment shall be carried out in the process of evaluating Bids for comparison and ranking of Bids: Goods are only eligible for preferential treatment when the Bidder can prove that such goods have domestic production costs accounting for 30% or more of the price of goods. The determination of goods manufactured in Vietnam may apply the following direct or indirect

formulas:

Direct Formula: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Indirect formula: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

In which:

G*: It is the cost of domestic production

G: The offer price of the goods in the E-Bid minus the tax value; for Bidders who are manufacturers, G is the factory price (EXW price) of the goods

C: The value of import costs, excluding taxes and fees related to import

D: It is the percentage of the domestic production cost of the goods. $D \geq 30\%$, such goods are entitled to incentives as prescribed in Articles 6, 7, 8, 9, 10 and 11 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

27.4. The method of calculating for preference shall comply with the provisions of **BDS**.

27.5. The Bidder must declare information on the types of goods eligible for preferential treatment according to Form No. 15A, 15B or 15C of Chapter IV as a basis for consideration and evaluation of preferential treatment. In case the Bidder fails to declare, the Bidder's goods are considered not eligible for preferential treatment. In case the Bidder has declared preferential treatment according to Form No. 15A and 15B or 15C Chapter IV but does not attach supporting documents, the Investor shall request the Bidder to clarify the Bids and supplement documents for consideration and evaluation of preferential treatment. In cases where multiple bidders offer goods with the same model code (if any), manufacturer, year of manufacture, and Vietnamese origin, but only some declare preferential eligibility, the Investor may allow clarification to ensure fair evaluation.

27.6. In case the goods offered by the Bidders are not eligible for preferential treatment, the preferential value shall not be assessed and determined.

27.7. The Bidder must attach documents to prove that the goods offered by the Bidder are eligible for preferential treatment.

27.8. Other preferences as prescribed in **the BDS**.

27.1. Nguyên tắc ưu đãi:

a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và

kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.

b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

27.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 CDNT;

27.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:

Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G^* : Là chi phí sản xuất trong nước

G : Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C : Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D : Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

27.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**.

27.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá

	ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. 27.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 27.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 27.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại BDL.
28. Evaluation of bids Đánh giá hồ sơ dự thầu	28.1. The Expert Team shall apply the criteria of evaluation stipulated in this Item and the method of evaluation as stipulated in BDS to evaluate the bids and shall not apply any other method or criteria of evaluation. Tổ Chuyên Gia áp dụng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục này và phương pháp đánh giá quy định tại BDL để đánh giá hồ sơ dự thầu, không áp dụng bất kỳ phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá nào khác 28.2. Verification and evaluation for eligibility of bids: Kiểm tra và đánh giá tư cách hợp lệ của hồ sơ dự thầu a) Verification and evaluation for eligibility of bids shall follow to the prescription specified in Item 1 Chapter III - Evaluation Criteria Việc kiểm tra, đánh giá tư cách hợp lệ của hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá b) Bidders whose bids are eligibility shall be consequently verified and evaluated their capabilities and experience Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ sẽ được chuyển sang kiểm tra, đánh giá năng lực, kinh nghiệm 28.3. Evaluation for capabilities and experience: Đánh giá tính đáp ứng về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu a) Evaluation for capabilities and experience of Bidders shall follow to the criteria specified in Item 2 Chapter III - Evaluation Criteria Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu thực hiện theo tiêu chuẩn quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá b) Bidders who meet requirements of capabilities and experience shall be put to technical consideration and evaluation Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về mặt kỹ thuật

	28.4. Evaluation for technical proposal and price: Đánh giá về mặt kỹ thuật và giá a) Evaluation for technical proposal shall be followed to the criteria and method specified in Item 3 Chapter III - Evaluation Criteria Việc đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thực hiện theo các tiêu chí và phương pháp quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chí đánh giá b) Bidders who meet technical requirements shall subsequently be considered and evaluated the price as stipulated in Item 4 Chapter III - Evaluation Criteria. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật tiếp theo được xem xét, đánh giá về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá 28.5. After evaluation of the price, the Expert Team shall make a list of ranking the bidders and submit to the Investor for approval. The Bidder who ranked the first shall be invited for contract negotiation. Ranking of Bidders shall follow to the prescription specified in BDS Sau khi đánh giá về giá, Tổ Chuyên Gia lập danh sách xếp hạng các nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời thương thảo hợp đồng. Xếp hạng nhà thầu được thực hiện theo quy định trong BDL
29.Contract negotiation Thương thảo hợp đồng	29.1. According to the Decision of Approval for Bidder's ranking, the Expert Team shall invite the Bidder who has seized the first position in the bidder's ranking for contract negotiation. The negotiation shall be based on the followings: a) Report on evaluation of Bids b) Bids and documents of clarification of Bids (if any) c) Bidding Dossier. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Tổ Chuyên Gia mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT 29.2. Rules of the contract negotiation: Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Contents of the Bid that satisfy the requirements of the Bidding Dossier do not need to be negotiated Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT

b) Contract negotiation is not allowed to change the quoted bid after error correction, deviation adjustment and discount deduction (if any). During the evaluation of bids and negotiation for contract, if realizing that quantity of work items specified in Chapter V – Scopes of work are lower than these mentioned in the design documentation, the Expert Team must request the Bidders to supplement the inadequacy on the basis of the unit price quoted; in case the bid without unit price for them, the Expert Team shall send reports to the Investor for consideration and decision on fixing the unit price in the approved estimate for these inadequate work items quantity or the unit price quoted by other bidders who have passed the technical evaluation if unit price quoted by these bidders is lower than this mentioned in the approved estimate

Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Chương V – Phạm vi cung cấp thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Tổ Chuyên Gia yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDXTC chưa có đơn giá thì Tổ chuyên gia báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu

c) Negotiation over the negative deviation value shall be carried out as follows:

In case the Financial Proposal without unit price corresponding to the deviation, the lowest unit price quoted by other bidders who have passed the technical evaluation or unit price fixed from the approved estimate if only this bidder passed the technical evaluation shall be accepted to negotiate the negative deviation. In case there is no bid estimate, the unit price to forming the bid package price shall serve as the basis of the deviation adjustment

Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

29.3. Contents of contract negotiation:

Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Unspecified, inappropriate and inconsistent contents between BD and Dossier of Proposal or various parts of Bid shall be negotiated to prevent any possible dispute or unexpected impact on the contractual obligations of contracting parties

Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT; giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng

b) Deviations that have been found by the Bidder and recommended in the Bids (if any), including Alternative Technical Plan proposed by the Bidders if Bidding Dossier allowed to provide it

Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế

c) Issues that arise during the selection of Bidders (if any) in order to complete detailed contents of the bid package

Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu

d) Issues may be considered the un-serious errors as stipulated in ITB Item 25

Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 25 CDNT

dd) Other necessary issues.

Thương thảo về các nội dung cần thiết khác

29.4. During the contract negotiation, the parties complete the draft of contract; the conditions of contract; the appendix of contract including detailed scopes of work, price list, progress of supplying

Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp

29.5. In case of the contract negotiation is unsuccessful, the Expert Team shall report to the Investor for consideration and making decision to invite the next highest rated Bidder for negotiation. In case there is no success with any bidders, the Expert Team report to the Investor for consideration and making final decision for cancellation of the bidding as stipulated in ITB

	Item 31.1 Trường hợp thương thảo không thành công, Tổ Chuyên gia báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Tổ chuyên gia báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 31.1 CDNT
30. Conditions for qualification of winning bids Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Bidder shall be qualified winning the bid only if fully meet the following conditions: Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây 30.1. Submitting eligible bid specified in Item 1 Chapter III Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III 30.2. Capabilities and experiences meeting requirements specified in Item 2 Chapter III Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III 30.3. Offering technical proposal meeting requirements specified in Item 3 Chapter III Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III 30.4. Negative deviation value (if any) not exceeding 10% of the bid price Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu 30.5. Meeting the conditions stipulated in BDS Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL 30.6. Proposed bid-winning price (including taxes and fees (if any)) not exceeding the approved bid package price. If the approved estimate of bid package is lower than or higher than the approved bid package price, this estimate shall replace the bid package price as basis for consideration for recommendation winning the bid Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
31. Cancellation of bids Hủy thầu	31.1. Cases of Bid cancellation include: a) All Bids fail to meet the requirements of the Bidding Dossier; b) Changes in investment objectives and scope in the approved investment decision for the project or changes in procurement objectives

and scope of procurement estimates due to the arrangement of administrative units, state apparatus organizations and other force majeure circumstances that change the workload, evaluation criteria stated in the Bidding Dossier;

c) The Bidding Dossier fails to comply with the provisions of the Bidding Law and other relevant laws, leading to the selected Bidder not meeting the requirements for the implementation of the bidding package;

d) Organizations and individuals other than the winning Bidder commit the prohibited acts specified in Article 16 of the Bidding Law, leading to discrepancies in Bidder selection results;

đ) Cancellation of Bid under the provisions of Clause 5, Article 42 of the Bidding Law.

31.2. Organizations and individuals that violate the provisions of the law on bidding leading to the cancellation of bids under the provisions of Points c and d, Item 31.1 CDNT shall have to pay compensation to related parties and be handled according to the provisions of law.

31.3. In case of cancellation of bids under the provisions of this Item, within 05 working days, the investor shall return or release the bid security to the Bidder who has submitted the original bid security, unless the Bidder's violation leads to the non-refund of the bidding security value as prescribed in Clause 9, Article 14 of the Bidding Law.

31.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:

a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;

b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;

c) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.

31.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

	31.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
32. Notification of Bidder selection results Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	32.1. Within a period stipulated in BDS, the Investor shall announce the bid result to all participants-Bidders by courier, fax and send the notice of bid result to the database of state management agencies according to the related description. The document of notification of bid result shall cover the following contents: a) Information of bid package: - Bid package name; Bid package number (number of the Announcement of Bid Invitation on the System) - Bid package price or the approved budget of bid package - Name of the Investor - Form of bidder selection - Type of contract - Delivery time b) Information of winning bidder - Name of the winning bidder (the bid winner) - Business registration number of the bidder - Current transaction address of the winning bidder - Bid price - Bid price after discount (if any) - Technical score (if any) - Evaluation price (if any) - Winning bid price - Delivery time c) For each type of goods and equipment in the bidding package, the Investor must post the following information: - Goods name - Capacity - Features and specifications; model - Origin - Winning bid price:

d) List of non-winning Bidders and summary explanation of reasons of non-winning the bid for each bidder

Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Chủ Đầu Tư phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu, số hiệu gói thầu
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có)
- Tên Chủ Đầu Tư
- Hình thức lựa chọn nhà thầu
- Loại hợp đồng
- Thời gian giao hàng

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu

- Tên nhà thầu trúng thầu
- Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu
- Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu
- Giá dự thầu
- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có)
- Điểm kỹ thuật (nếu có)
- Giá đánh giá (nếu có)
- Giá trúng thầu
- Thời gian giao hàng

c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ Đầu Tư phải đăng tải các thông tin sau:

- Tên hàng hóa
- Công suất
- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác
- Xuất xứ
- Đơn giá trúng thầu

d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu

32.2. In the event of cancellation of the bid as stipulated in ITB Item 31.1, the reason of cancelling the bid must be specified in the document of

	notification of bid result Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 31.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu 32.3. After notifying the bid result as stipulated in ITB Item 32.1, if the non-winning Bidders send documents asking the reason, they are not selected to win the bid, the Investor shall answer the Bidders by document within 2 working days from the date of notifying the bid result Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 32.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 2 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Chủ Đầu Tư phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
33. Changes in the volume of goods and services Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	33.1. At the time of awarding the contract, the Investor has the right to increase or decrease the volume of goods and services specified in Chapter IV provided that such change does not exceed the ratio specified in the BDS and there is no change in the unit price or conditions, other provisions of the Bids and bidding Dossier. The rate of increase or decrease in volume does not exceed 10%. 33.2. Additional Purchase Options: Before the contract expires, the Investor and the Bidder shall agree to purchase additional volumes of goods and services of the bidding package other than the volume specified in Chapter IV on the condition that it does not exceed the ratio specified in the BDS and meets the provisions of Clause 8, Article 39 of the Bidding Law. The additional purchase work part must be similar to the part of the work stated in the signed contract and the unit price has been given. The volume of these additional goods and services shall not be used to evaluate the Bidder's capacity and experience. For a joint venture Bidder, the division of responsibility for performing the additional volume under the option of additional purchase shall be carried out according to the division of work according to the signed contract, unless otherwise agreed by the parties. 33.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 33.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu

	trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
34. Notification of accepting bid and awarding the contract Thông báo chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng	On condition that the bid winner is verified being qualified to perform the contract, together with the notification of bid result, the Investor shall send a letter for accepting bid and awarding contract, which including the request of submitting the Performance Security, period for finalizing and signing the contract and according to Form No 17 Chapter VII – Forms of Contract. This letter is a part of the contract documentation. In case the bid winner does not contact the Investor to finalize and sign contract or fail to provide the Performance Security within the period requested in the notification letter, the Bidder shall be eliminated and its Bid Security shall be seized by the Investor according prescription specified in ITB Item 17.5 Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ Đầu Tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm e Mục 17.5 CDNT.
35. Conditions for signing a contract Điều kiện ký kết hợp đồng	35.1. At the time of signing the contract, the Bid of the selected bidder is still valid. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực 35.2. At the time of signing the contract, the selected bidder must ensure to meet the requirements of technical and financial capabilities to perform the bid package. In the event that the bidder in fact is no longer to meet the requirements of capabilities and experience as stipulated in the BD, the Investor shall cancel the decision of approval of bid result, the notification of accepting bid and finalizing the contract which have been

	signed before and then invite the next highest rated Bidder for negotiation Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng 35.3. The Investor must ensure the capital for the advance and payments and other necessities to deploy the bid package on schedule Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
36. Contract performance guarantee Bảo đảm thực hiện hợp đồng	36.1. The selected Bidder must take measures to secure the contract performance security before or at the same time the contract takes effect as prescribed in Item 5 - Specific conditions of the contract, Chapter VI. In case of application of a letter of guarantee for contract performance, the form specified in Part 4 or another form approved by the Investor must be used. 36.2. The Bidder shall not be entitled to refund the contract performance security in the following cases: a) Refusing to perform the contract when the contract takes effect; b) Violating the agreement in the contract; c) Performing the contract behind schedule due to his/her fault but refusing to extend the validity of the contract performance guarantee. 37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
37. Resolution of protests	37.1. For bidding packages governed by the Bidding Law

regarding
bidding

Giải quyết kiến
nghị trong đấu
thầu

a) Where a bidder, agency, or organization believes that its lawful rights and interests have been affected, it may submit a petition to the Complaint Resolution Council, the Competent Authority, or the Investor to request a review of matters arising during the contractor selection process or the contractor selection results, in accordance with Article 89 of the Law on Bidding and Articles 137, 138, and 139 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP.

b) In cases where the petition is submitted to the Procuring Entity, the bidder, agency, or organization shall submit the petition directly via the System. If the petition is submitted to the Complaint Resolution Council or the Competent Authority, the bidder shall send the petition to the address specified in the **BDS**.

37.2. For contractor selection activities specified at Point (d), Clause 7, Article 3 of the Law on Procurement, or contractor selection activities not governed by the Law on Procurement, the resolution of complaints and petitions shall be carried out in accordance with the provisions of the **BDS**.

37.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **BDL**.

37.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại **BDL**.

Chapter II. BIDDING DATA SHEET

ITB 1.1 CDNT 1.1	Investor's Name: Dry Cell and Battery Joint Stock Company Chủ đầu tư: Công Ty Cổ Phần PinẮc Quy Miền Nam
ITB 1.2 CDNT 1.2	Name of Bid Package: HH1 - Provide the Grid & Paste Separating Machine Name of project: Investment in Grid & Paste Separating Machine. Quantity, marking of parts in the bidding package: The bid package contains one part as stipulated in Item 1, Chapter V of this Bidding Dossier. Tên gói thầu: HH1 – Cung cấp máy tách sườn và xay bột chì Tên dự án: Đầu tư máy tách sườn và xay bột chì Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu bao gồm 01 phần như Mục 1 Chương V.
ITB 3 CDNT 3	Funding sources for this bid package: Own capital. Nguồn vốn: Vốn tự bổ sung.
ITB 4.1(c) CDNT 4.1(c)	Ensuring competitiveness in bid is stipulated as the followings: - Bidders participating in bid must not hold shares or contribute capital more than 30% in Dry Cell and Battery Joint Stock Company. + In case the Bidder or Investor is a Mother Company, subsidiary, member company of an owned-state corporation, Bidder may participate in the Investor's bidding package if the products and services in such bidding package are in the main production and business lines of the state-owned economic group, State corporations. + In case the Bidder is a public non-business unit, the Bidder participating in the bidding does not belong to the same agency or organization directly managing the investor, except for the case where the Bidder is a public non-business unit under a state management agency whose assigned functions and tasks are suitable to the nature of the bidding package of that state management agency; public non-business units shall have the same agency directly managing them. + Public non-business units and enterprises with the same agency directly managing and contributing capital when participating in bidding for each other's bidding packages are not required to meet the regulations on legal independence and financial independence between Bidders and investors. - The Bidder participating in the bidding does not have shares or contributed capital with the consultancy Bidders; do not have shares or contributed capital of more than 20% of an organization or individual other than each party,

specifically as follows:

- + Design consultancy
- + Price appraisal consultancy
- + Consultancy on supervision of contract performance, inspection
- + Consulting for preparation of Bidding Dossier
- + Consulting for appraisal of Bidding Dossier
- + Consulting for evaluation of Bids documents and appraisal of contractor selection results

+ Project management consultancy; contract management, other consultancy services whose work is directly related to the bidding package

The bidding Bidder does not belong to the same agency or organization directly managing the consultancy Bidder (mentioned above).¹

The proportion of shares and contributed capital between the parties is determined at the time of bid closing and according to the ratio stated in the enterprise registration certificate, establishment decision and other papers of equivalent value.

In case a Bidder participates in the bidding as a partnership or a consultancy Bidder is selected as a joint venture, the capital ownership ratio of other organizations and individuals in the partnership is determined according to the following formula:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

In which:

X_i : Capital ownership ratio of other organizations and individuals in the first joint venture member;

Y_i : The percentage (%) of the workload of the i th joint venture member in the joint venture agreement;

n : Number of members participating in the partnership.

- Domestic Bidders in the cases specified at Point g, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding for products produced by such Bidders, are not required to meet the regulations on competition assurance specified in this Item.

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với CôngTy

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

Cổ Phần Pin Ác Quy Miền Nam

+ Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.

+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

+ Tư vấn lập thiết kế

+ Tư vấn thẩm định giá

+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định

+ Tư vấn lập hồ sơ mời thầu

+ Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu

+ Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu

+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu

+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

	$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
ITB 4.4 CDNT 4.4	Not applicable Không áp dụng
ITB 6.5 CDNT 6.5	Pre-bidding conference: No Hội nghị tiền đấu thầu: Không thực hiện
ITB 7 CDNT 7	Cost of submitting Bids: free of charge Chi phí dự thầu: Miễn phí
ITB 9.10 CDNT 9.10	Other contents of bid: No request. Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
ITB 11.1 CDNT 11.1	The Bidders are not allowed to propose an Alternative Technical Proposal (If the Bidders propose the technical proposals for replacement, they shall not be considered by the Investor). Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
ITB 12.4 CDNT 12.4	Withholding tax levied by Vietnam Government: Bidder do not quote withholding tax in bid price. Thuế nhà thầu đóng cho nhà nước Việt Nam: Nhà thầu không chào thuế nhà thầu trong giá dự thầu.
ITB 12.5 CDNT 12.5	Bidders apply the Forms of Bid Price as following: a) For commodities as required in Table 1: The Bidders quote price for commodities in one of the followings ways: + If commodities are manufactured or processed from oversea, Bidders quote

price in CIF Ho Chi Minh City Port according to Form No.12.1 Chapter IV.
+ If commodities are either from domestic manufacturing, processing or from abroad but have ever sold in Vietnam, domestic Bidders quote price to deliver goods to the installation site and includes taxes and fees in Vietnam, in which the taxes and fees in Vietnam must be separated, according to Form No.12.2 Chapter IV.

Amount (M*) which does not include excise tax (if any), VAT is the basis for evaluation and ranking of Bidders.

The total amount (M) which include excise tax (if any), VAT is the price to signing contract.

b) For the related services as required in Table 2:

The Bidders quote price for related services which includes all costs for technician(s) to perform services at the installation site such as: return air tickets, hotel and meals according to Form No.13 Chapter IV. Oversea Bidders delegate foreign technician(s) to Vietnam to perform technical services have to quote price of services, the withholding tax levied by Vietnam Government as stipulated in ITB 14.4.

Nhà thầu áp dụng mẫu chào giá dự thầu theo quy định như sau:

a) Phần hàng hóa được yêu cầu tại Bảng số 1 Chương V

+ Nếu hàng hóa được sản xuất chế tạo ở nước ngoài, Nhà thầu nước ngoài chào giá bao gồm chi phí vận tải bảo hiểm để giao hàng đến cảng TP.HCM (giá CIF), không bao gồm thuế phí từ cảng đến địa điểm của dự án, Theo Mẫu số 12.1 Chương IV.

Giá chào không bao gồm thuế phí (M*) là cơ sở so sánh xếp hạng nhà thầu và là giá ký hợp đồng.

+ Đối với các hàng hoá được sản xuất trong nước và sản xuất gia công ngoài nước nhưng đã hoặc sẽ nhập khẩu vào Việt Nam, nhà thầu trong nước chào giá giao hàng đến địa điểm của dự án, trong đó có tách riêng phần thuế phí tại Việt Nam (thuế tách riêng gồm thuế nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), theo mẫu số 12.2 Chương IV.

Giá chưa gồm thuế phí (M*) là cơ sở so sánh xếp hạng nhà thầu.

Giá bao gồm thuế phí (M) là giá ký hợp đồng.

b) Phần dịch vụ được yêu cầu tại Bảng số 2 Chương V:

Nếu hàng hoá có dịch vụ liên quan kèm theo thì nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có), theo Mẫu số 13 Chương IV.

ITB 13 CDNT 13	Bid currency and payment currency shall be USD or VND, in which: Foreign Bidders quote price in USD. Local Bidders quote price in VND. Payment currency shall be accordant with the bid currency. Currency for conversion of bid price into a common currency for evaluation is VND with the exchange rate for conversion is according to the selling rate of JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on website http://www.vietcombank.com.vn on the date of bid closure. Đồng tiền dự thầu là USD or VND, trong đó: Nhà thầu nước ngoài chào thầu bằng USD. Nhà thầu trong nước chào thầu bằng VND. Đồng tiền thanh toán cùng loại với đồng tiền dự thầu. Đồng tiền được sử dụng để quy đổi tất cả các giá dự thầu từ nhiều loại tiền khác nhau thành một loại tiền duy nhất (đồng tiền quy đổi) nhằm phục vụ việc đánh giá và so sánh HSDT là: VND. Tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá bán vào ngày đóng thầu công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web http://www.vietcombank.com.vn.
ITB 14.10 CDNT 14.10	The expected period of use (for request of supplying spare parts, specialized tools, if any): at least 8 years. <i>Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): ít nhất 8 năm.</i>
ITB 15.2 CDNT 15.2	Document(s) certifying the Bidders' capabilities in performing the contract if winning the bid includes: 1. Certificate of Distributor or Letter of Authorization issued by the manufacturer (in case bidder is not the manufacturer of goods under bid package). 2. Document evidencing ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services by one of the following ways: - Letter of commitment ability to perform the obligations of warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the Bidding Dossier. - Contract in principle with a unit having ability to perform warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the Bidding Dossier. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận

	trúng thầu bao gồm: 1. Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (nếu nhà thầu không phải đơn vị sản xuất ra hàng hóa thuộc gói thầu). 2. Tài liệu chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.
ITB 16.1 CDNT 16.1	Validity period of Bids is at least 90 days from the bid closing date. Thời hạn hiệu lực của HSDT: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
ITB 17.2 CDNT 17.2	Requirements for bid security: - Amount and currency of bid security: 18.427.500 VND (Vietnam Dong Eighteen million four hundred twenty-seven thousand five hundred only) or USD 700 (US Dollars seven hundred). - Validity of bid security: at least 120 days from the bid closing date. Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 18.427.500 VND (Mười tám triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) hoặc 700 USD (Bảy trăm đô la Mỹ). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: tối thiểu 120 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
ITB 17.1 CDNT 17.1	Other form of bid security: Bank transferring to the Investor's account: - Bank account number (USD): 007 137 060 9019 - The Bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch - Swift Code: BFTVVNVX007 - Bank address: No.5 Cong Truong Me Linh, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Hình thức khác của bảo đảm dự thầu: Chuyển khoản đến số tài khoản của Chủ Đầu Tư: - Số tài khoản (USD): 007 137 060 9019 - Ngân hàng: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi

	nhánh Hồ Chí Minh - Swift Code: BFTVVNVX007 Địa chỉ ngân hàng: Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
ITB 17.4 CDNT 17.4	Bid security of non-winner Bidders shall be returned or released within 14 days from the date of notification of bid result. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 14 ngày
ITB 18.1 CDNT 18.1	Bid closing time: 9:00 AM (local time) of 24th April 2026. The address for submission of the Bids: 321 Tran Hung Dao Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Thời điểm đóng thầu: 9:00 AM, ngày 24 tháng 04 năm 2026. Địa chỉ nộp hồ sơ dự thầu: 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Number of copies of Bid is 02 copies. In case of modification or renewal of Technical Proposal or suggestion of Alternative Technical Plan, number of copies of Modified documents, Renewed documents, Alternative technical plan is equal to number of copies of Technical Proposal Proposal. Số lượng bản chụp: 2 bản. Trường hợp sửa đổi, thay thế hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp Hồ sơ đề xuất.
ITB 27.4 CDNT 27.4	Preference calculation method: Cách tính ưu đãi a. Preferences for goods of Vietnamese origin with a domestic production cost ratio of less than 50%, and where no goods have a domestic production cost ratio of 50% or more, shall be determined as follows Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - If the lowest-price method is selected, the following shall apply: - “Goods not eligible for bidding preferences shall have an amount equal to 7.5% of the bid price (after error correction and adjustment, minus any discount if applicable) added to the bid price for comparison and ranking purposes.” Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “Hàng hóa không thuộc

đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng

- If the evaluated-price method is selected, the following shall apply:
- “Goods not eligible for bidding preferences shall have an amount equal to 7.5% of the bid price (after error correction and adjustment, minus any discount if applicable) added to the evaluated price of the bidder for comparison and ranking purposes.

Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng

In cases where a bidder offers goods of Vietnamese origin with a domestic production cost ratio of less than 50%, but the manufacturing facility employs at least 50% of its workforce as persons with disabilities, war veterans, or ethnic minorities under labor contracts of at least 3 months duration that remain valid at the time of bid closing, a preference coefficient of 10% shall be applied instead of the standard 7.5%.

- b. Preferences for goods of Vietnamese origin with a domestic production cost ratio of 50% or higher shall be determined as follows

Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

If the lowest-price method is applied, the following rules shall be used for comparison and ranking:

- Goods not eligible for bidding preferences shall have an amount equal to 10% of the bid price (after error correction and adjustment, minus any applicable discount) added to the bid price for comparison and ranking purposes.
- Goods eligible for preferences but with a domestic production cost ratio of less than 50% shall have an amount equal to 2.5% of the bid price (after error correction and adjustment, minus any applicable discount) added to the bid price for comparison and ranking purposes.
- Goods of Vietnamese origin with a domestic production cost ratio of less than 50%, where the manufacturing facility employs at least 50% of its workforce as persons with disabilities, war veterans, or ethnic minorities under labor contracts of at least 3 months duration that remain valid at the time of bid closing, shall not have any additional amount added to the bid price for comparison and ranking purposes.

Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10%

giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng

If the evaluated-price method is applied, the following rules shall be used for comparison and ranking:

- Goods not eligible for bidding preferences shall have an amount equal to 10% of the bid price (after error correction and adjustment, minus any applicable discount) added to the bidder's evaluated price for comparison and ranking purposes.
- Goods eligible for preferences but with a domestic production cost ratio of less than 50% shall have an amount equal to 2.5% of the bid price (after error correction and adjustment, minus any applicable discount) added to the bidder's evaluated price for comparison and ranking purposes.
- Goods of Vietnamese origin with a domestic production cost ratio of less than 50%, where the manufacturing facility employs at least 50% of its workforce as persons with disabilities, war veterans, or ethnic minorities under labor contracts of at least 3 months duration that remain valid at the time of bid closing, shall not have any additional amount added to the bidder's evaluated price for comparison and ranking purposes.

Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng

vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;].

For goods that are not innovative products of Vietnamese origin, and not those specified at Point i, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, the following preference coefficients shall apply:

- In cases where the bidder offers goods of Vietnamese origin with a domestic production cost ratio of less than 50%, the preference coefficient of 15% shall be replaced with 7.5%.
- In cases where the bidder offers goods of Vietnamese origin with a domestic production cost ratio of 50% or higher, the preference coefficient of 15% shall be replaced with 10%.

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Innovative products shall be eligible for the preferences specified at Point c of this Clause when meeting one of the following conditions:

- The product is listed in the category of high technologies prioritized for investment and development, or in the category of high-tech products encouraged for development under a decision of the Prime Minister;
- The product or goods result from special domestic scientific, technological, and innovation tasks, or from domestic scientific and technological research and innovation activities as prescribed by laws on science, technology, and innovation;
- The product is created based on a patent, layout design of semiconductor integrated circuits, plant variety owned by the bidder and granted a protection certificate within no more than 5 years from the date of issuance, or a computer program owned by the bidder registered for copyright within no more than 5 years from the date of certification;
- The product is a semiconductor chip;
- The product has received the Ho Chi Minh Prize or the State Prize for Science and Technology in accordance with laws on emulation and commendation and laws on science, technology, and innovation;
- The product is newly developed from research and development results at a facility of the National Innovation Center, a national-level innovation center, or a provincial-level innovation center;
- The product is newly developed from scientific research and

	technological development results recognized under laws on technology transfer. Innovative products as defined in this Clause shall be eligible for preferences for a period of 6 years from the date of first production and qualification for market release. Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
ITB 27.8 CDNT 27.8	Other of preferences: None. Các ưu đãi khác: không có
ITB 28.1 CDNT 28.1	Method of evaluation of the Bids: a) Method of evaluation for capacities and experiences of Bidders: evaluating with “pass” or “fail”; b) Method of evaluation for technical requirements: evaluating with “pass” or “fail” according to Evaluation Criteria in Item 3 Chapter III; Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: đánh giá theo tiêu chí đạt – không đạt với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III;

ITB 28.5 CDNT 28.5	Bidders shall be ranked corresponding to the bid price after the errors have been rectified and discrepancies have been adjusted; deducting value of discount (if any). The Bidder has lowest price shall be ranked the first. Nhà thầu được xếp hạng phù hợp với giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh chênh lệch; trừ giá trị chiết khấu (nếu có). Nhà thầu có giá thấp nhất sẽ được xếp thứ nhất.
ITB 32.1 CDNT 32.1	The Investor shall send the notice for bid result to all participants-Bidders within 5 working days after the date that the bid result is approved by the Investor. Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 5 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
ITB 30.4 CDNT 30.4	- If the lowest price method is selected, extract: "the Bidder has the lowest bid price after subtracting the discount value (if any); - If the evaluation price method is selecte, extract: "the Bidder with the lowest evaluation price. - Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất; - Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất.
ITB 33.1 CDNT 33.1	Increasing rate of quantity: maximum 0%. Decreasing rate of quantity: maximum 0%. Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%. Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
ITB 33.2 CDNT 33.2	Not applicable Không áp dụng
ITB 37 CDNT 37	Address of Investor, Authorized person, Consulting Council permanent member to receive protest: 321 Tran Hung Dao Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Công Ty Cổ Phần PinẮc Quy Miền Nam, số 321 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành Phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Hội Đồng Tư Vấn Công Ty Cổ Phần PinẮc Quy Miền Nam, số 321 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Chapter III. CRITERIA OF BID EVALUATION

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Item 1. Verification and evaluation for eligibility of Bids

Mục 1: Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT

1.1. Verification for eligibility of Bids / Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT

a) Verifying number original and copy of Bids.

Kiểm tra số lượng bản chụp HSDT.

b) Verifying components of the original of Bids, including: Letter of application for bid, Partnership agreement document (if any), Letter of proxy (if any); Bid Security; documents for certifying Bidder's eligibility; documents for certifying Bidder's capabilities and experiences; technical documents and other documents as required in ITB Item 9.

Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm: Đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 9 CDNT.

c) Verifying the identity between the original and the copies, which support the evaluation of the Bids in details.

Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT

1.2. Evaluation for eligibility of Bids / Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

A Bid is considered eligible when it fully meets the requirements as follows:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) The original of Bid is kept available.

Có bản gốc HSDT.

b) Letter of application for Bid is signed by the legal representative of the Bidder or the proxy person and then stamped with the Bidders' company stamp (if any). In case of proxy, the Bidder shall enclose a valid Letter of Proxy. For partnership bidders, the documents must be signed by the legal representative of each partner or by the leader of the partnership as provided in the partnership agreement document.

Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh.

c) The validity of Bid is enabled to meet the requirements specified in ITB Item 16.1.

Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 16.1 CDNT.

d) Bid security that does not violate one of the cases specified in ITB Item 17.2. In case the Bid Security is required in the form of guarantee letter, this letter must be signed and stamed (if any) by legal representatives of credit institutions or foreign bank's branches that have been founded under Vietnam laws, which must specify the value, validity period, the beneficiary according to the requirements stipulated in ITB Item 17.2.

Bid security must be original document; not signed before the date of issuing the BD; not bearing the conditions that cause disadvantages to the Investor (which includes the failure to meet the commitments as prescribed in Form 4A, Form 4B Chương IV).

Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 17.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh và thời hạn hiệu lực, tên của đơn vị thụ hưởng theo quy định tại Mục 17.2 CDNT.

Thư bảo lãnh phải là bản gốc, không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV).

e) Do not take part in two or more Bids in which they are considered the main Bidder (independent bidder or a partner of partnership bidders). In case the bid package is divided into independent parts, the Bidder does not take part in two or more Bids in which they are considered the main Bidder in the part to be bid by the Bidder.

Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

g) Partnership agreement document must bear the signatures of the legal representative of all partners and their stamps (if any), in which the partnership agreement must clearly define responsibilities, powers, work volume to be performed and the corresponding value of each partner, according to Form No.03 Chapter IV – Forms of Bids.

Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

h) Bidders must ensure their eligible status according to ITB Item 4.

Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Bidders who have Bids are eligibility shall be consequently verified and evaluated their capabilities and experiences.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Item 2. Criteria of evaluation for capabilities and experiences

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Criteria of evaluation for capabilities and experiences / Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Criteria of evaluation for capabilities and experiences shall comply with the provisions of Table No. 01 Chapter III (for bidders who are not manufacturers of goods within the scope of the bidding package) or Table No. 02 of Chapter III (for bidders who are the manufacturer of goods within the scope of the bidding package). The Bidders who pass all requirements shall subsequently be evaluated meeting requirements of Capacities and Experience.

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương III (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 Chương III (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu). Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Capabilities and experiences of sub-contractors shall not be considered when evaluating the Bid of the main Bidders. The Bidders themselves must satisfy the requirements in capability and experience (not to mention capabilities and experiences of sub-contractors).

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá

HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

No requirement for a bidder to have performed one or more contracts in a particular area or to have experience in providing goods or services in a particular area as criteria for disqualification. contractor.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá bán vào ngày đóng thầu công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web <http://www.vietcombank.com.vn> vào ngày ký hợp đồng tương tự đó.

In case the Bidder participating in the bid is the parent company (for example, a Corporation) that mobilizes its subsidiary to perform a part of the work of the bidding package, the bidder must specify the part of the work for these subsidiary companies according to Form No. 09B Chapter IV. The evaluation of experience in performing similar contracts is based on the value and volume of work undertaken by the parent company and subsidiary companies in the bidding package.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng Công Ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

For partnership bidders, capabilities and experiences of partnership bidders is the total capabilities and experiences of the partners and based on the work volume to be performed by each of the partners. If any partner does not meet capabilities and experiences required for it, the whole partnership bidders shall be evaluated uncomformable to requirements. In case the bid package is divided into independent parts, capabilities and experiences of Bidders shall be evaluated corresponding with the part to be bid by the Bidder.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong

liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

In the event that the bid package has been prequalified, when preparing the Bid if there is any change in the Bidders' capability and experience change against what are declared in the prequalified documents, the Bidders should update the information; On the contrary, if there is no change the Bidders should commit in writing that they are still meeting the requirements of capability and experience of the bid package.

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

In the event of non-prequalification, the evaluation for capabilities and experiences shall be carried out according to the criteria as below. The Bidders who pass all requirements shall subsequently be evaluated meeting requirements of Capacities and Experience.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

The evaluation for capabilities and experiences shall be carried out according to the criteria below

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

Table No. 01

CRITERIA OF EVALUATION FOR CAPABILITIES AND EXPERIENCES

(For the Bidder who are not manufacturer⁽¹⁾ of goods within the scope of the bidding package)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
1	History of non-completion contracts due to the fault of the bidder Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	From 01/01/2022 ⁽²⁾ to the bid closing time, Bidders have no non-completion contract due to the fault of the bidder ⁽³⁾ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Form No.07 Mẫu số 7
2	Fulfill the tax obligations Thực hiện nghĩa vụ thuế	Has fulfilled the tax obligations ⁽⁴⁾ of the most recent year the bid closing time Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Commitment in the letter of application for bid (Form No.1) Cam kết trong đơn dự thầu (Mẫu số 1)

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
3	Capacity of finance/ Năng lực tài chính					
3.1	Financial results ⁽⁵⁾ / Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Net Worth of the most recent year the bid closing time (2024) must be positive (> 0). (Net Worth = Total assets – Total liabilities) Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024) phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Form No.08 Mẫu số 08
3.2	Average Annual Turnover (excluding VAT) Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Average Annual Turnover (excluding VAT) in 3 recent years ⁽⁶⁾ to the bid closing time (2022-2023-2024) is not less than 2.298.644.736 ⁽⁷⁾ VND (Vietnam Dong Two billion, two hundred ninety-eight million, six hundred forty-four thousand, seven hundred thirty six) or 87.318 USD (US dollars Eighty-seven thousand three hundred eighteen only). Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính ⁽⁶⁾ gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2022-	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder) Phải thỏa mãn yêu cầu này (trưng dương với phần công việc đảm nhận)	Form No.08 Mẫu số 08

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
		2023-2024) của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 2.298.644.736 ⁽⁷⁾ VNĐ (Hai tỷ hai trăm chín mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng) hoặc 87.318 USD (Tám mươi bảy nghìn ba trăm mười tám đô la Mỹ).				
4	Experience of performance of similar contract Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Bidder has fully completed at least 01 similar contract as the main bidder (independent or partnership bidder) or sub-contractor ⁽⁸⁾ from 01/01/2022 ⁽⁹⁾ to the bid closing date. * A contract is considered fully completed once all supplied goods are accepted. The date of goods acceptance is used to determine the completion time of a similar contract, regardless of the contract signing date. * The contract(s) is considered similar ⁽¹⁰⁾ in case both of two conditions are met: • Similar in the properties to the Grid & Paste Separating Machine use Recycling discarded battery grid & paste.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder) Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Form No.05A Bản sao hợp đồng tương tự và biên bản nghiệm thu Mẫu số 05A Copy of Similar contract and its acceptance Certificate

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
		The minimum value⁽¹¹⁾ of the machine or equipment used for battery production in the contract shall be 766.214.912 VND (Vietnam Dong Seven hundred sixty-six million two hundred fourteen thousand nine hundred twelve only.) or 29.106 USD (US dollars Twenty-nine thousand one hundred six only). Nhà thầu đã hoàn thành một hay nhiều hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. * Thời điểm hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng. * Hợp đồng được xem là tương tự khi đáp ứng hai điều kiện sau: Có tính chất tương tự⁽¹⁰⁾: Cung cấp máy tách sụn và xây bột chỉ dùng để tái chế phế phẩm ắc quy hoặc các thiết bị thuộc				

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
		trong nhóm mã HS: 8474 - Giá trị tối thiểu của hợp đồng tương tự⁽¹¹⁾ là 766.214.912 đồng (bốn tỷ, ba trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn, năm trăm năm mươi bốn đồng) hay 29.106 USD (Hai mươi chín nghìn một trăm lẻ sáu đô la Mỹ).				
5	Ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services⁽¹¹⁾ Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	Bidder demonstrates its ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services by one of the following ways: - Letter of commitment ability to perform the obligations of warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. - Contract in principle with a unit having ability to perform warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder) Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Letter of commitment of the Bidder; or Contract in principle between bidder and a unit who providing service Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each parner Từng thành viên liên danh	
		hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT				

Notes:

(1) Manufacturer is understood as an enterprise/production facility that produces goods by itself or participates in the process of producing goods or a subsidiary or Mother Company in charge of the distribution and consumption of products produced by the parent company or other subsidiaries in the Group, Corporation.

(2) Write the time of request, usually 03 years before the year of bid closing. For example, from January 01, 2022 to the time of bid closing.

(3) The contract for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey is not completed due to the fault of the Bidder, including:

- The contract for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey is concluded by the Investor that the Bidder is not completed and the Bidder does not object;

- The contract for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey is concluded by the Investor to be incomplete, not approved by the Bidder but has been concluded by arbitration or the Court in a direction unfavorable to the Bidder.

Incomplete contracts for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey do not include contracts where the Investor's decision has been rejected by the dispute resolution mechanism. The determination of a non-complete contract must be based on all information about the dispute or litigation resolved in accordance with the dispute settlement mechanism of the respective contract and when the Bidder has exhausted all opportunities to complain. For contracts that are behind schedule due to the fault of the Bidder but still complete the contract, they are not considered as incomplete contracts.

For a joint venture Bidder whose only one or several members of the joint venture violate and are banned from participating in bidding activities as prescribed in Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP, the other joint venture member shall not be considered to have failed to complete the contract due to the Bidder's fault. In case one or several joint venture members breaches the contract and no longer has the capacity to continue performing the contract, seriously affecting the progress, quality and efficiency of the bidding package, only one or several joint venture members who violate the contract shall be considered to have failed to complete the contract. The other member is not considered to have failed to complete the contract due to the Bidder's fault.

(4) The Bidder shall provide documents proving that the Bidder has fulfilled the obligation to declare and pay corporate income tax (personal income tax for Bidders being business households) of the latest fiscal year compared to the time of bid closure (for cases where the system has not updated information on tax payment obligations) for comparison when invited to reconcile data. The obligation to declare and pay tax must be fulfilled before the time of bid closing. The obligation to pay tax is to pay tax with the tax value corresponding to the tax rate, taxable income, and taxable turnover declared by the Bidder on the electronic tax system (the paid tax amount corresponds to the payable tax amount); in case of late tax payment, tax exemption or reduction under the State's policies, this regulation shall be complied with. In case the system has not automatically extracted information about the Bidder's tax payment obligation, the Bidder shall submit the

following documents:

- The tax declaration (or notice of payment by the tax authority for business households) and the payment slip certified by the tax authority printed from the electronic tax system or

- The tax declaration (or notice of payment by the tax authority for business households) and the tax authority's certification of the fulfillment of the tax obligation.

In case the time of bid closing is after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the 3rd month counting from the end of year Y, the request for tax declaration and tax payment has been fulfilled applicable to the fiscal year before year Y (year Y-1).

(Example: The time of bid closing is March 20, 2024, the Bidder's fiscal year ends on December 31, the Bidder must prove that it has fulfilled the obligation to declare and pay tax in 2022).

(5) The determination of net asset value shall be carried out on the basis of the Bidder's financial statements. In case the time of bid closing is after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the 3rd month counting from the end of year Y, the determination of the Bidder's net asset value shall be carried out on the basis of the previous year's financial statements of year Y (year Y-1).

For example: The time of bid closing is March 20, 2024, the Bidder's fiscal year ends on December 31, the determination of the Bidder's net asset value is carried out on the basis of the financial statements of 2022.

For Bidders who are business households, this criterion is not evaluated.

(6) Write the required time, usually from 03 years to 05 years before the year in which the bid is closed. In case the Bidder has less than the number of years required by the Bidding Dossier, the average annual turnover (excluding VAT) shall be calculated on the number of years that the Bidder has been established. In this case, if the Bidder's average annual turnover (excluding VAT) meets the requirements on the value of the Bidding Dossier, the Bidder will still be evaluated without being disqualified.

For Bidders who are business households, it is not mandatory to submit financial statements, but Bidders must provide documents proving the turnover corresponding to tax obligations.

In case the time of bid closing is after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the 3rd month counting from the end of year Y, the requirements for submission of financial statements apply to the previous years of year Y (year Y-1, Y-2...).

Example 1: The time of bid closing is March 20, 2024, the Bidder's fiscal year ends on December 31, and the Bidding Dossier requires the Bidder to submit the financial statements of the last 03 years, the Bidder must submit the financial statements of the years 2020, 2021, 2022.

Example 2: Average annual turnover (excluding VAT) of the last 3 fiscal years compared to the time of bid closing. In this case, if the bid closing time is November 15, 2024, the Bidder must submit financial statements for the years 2021, 2022, and 2023.

The Bidder was established in 2022 but the average revenue in 2022 and 2023 meets the requirements, the Bidder is continued to be evaluated.

(7) The usual calculation of the average annual revenue requirement (excluding VAT):

a) In case the duration of the bidding package is 12 months or more, the revenue calculation method is as follows:

Minimum requirement for average annual revenue (excluding VAT) = [(Bidding package price – VAT value)/annual implementation time] x k. Normally, the "k" coefficient requirement in this formula is from 1.5 to 2.

b) In case the duration of the bidding package is less than 12 months, the method of calculating the turnover is as follows:

Minimum requirement for average annual revenue (excluding VAT) = (Package price – VAT value) x k. Normally the requirement for the "k" coefficient in this formula is 1.5.

For a centralized procurement package subject to the selection of Bidders according to supply capacity, the revenue is determined according to the above formula corresponding to the bid price (replacing the "bidding package price" with the "bid price" in the formula). In this case, the investor needs to specify the coefficient "k".

(8) For contracts in which the Bidder has participated as a joint venture member or subBidder, only the value of the part performed by the Bidder shall be calculated.

(9) Write the time of request, usually from 03 years to 05 years before the year in which the bid is closed. For example, from January 01, 2019 to the time of bid closing.

(10) Similar in nature: The investor or expert group chooses one of the two ways to specify in the Bidding Dossier as follows:

a) Option 1: Goods in the same general field (the investor, the expert group states the general field, for example, medical equipment, electrical equipment, office equipment, etc.) or

b) Option 2: Bidding Dossier is prescribed according to 2 criteria

(i) Criterion 1: are goods in the same general field (the investor, the expert group states the general field, for example, medical equipment, electrical equipment, office equipment, etc.)

(ii) Criterion 2: Goods with the same Chapter and Group codes (corresponding to the first 4 digits of the code) in the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) according to the Goods Classification System issued by the World Customs Organization (collectively referred to as HS codes). HS codes are based on Circular No. 31/2022/TT-BTC dated June 08, 2022 of the Ministry of Finance (posted by the General Department of Customs on the website: <https://www.customs.gov.vn>).

Bidders supplying goods in the same general field required by the Bidding Dossier (Criterion 1) or the same first 4 digits of the HS code (Criterion 2) are considered to be of the same nature as the goods in the bidding package. In case an item of goods has many different HS codes, the Bidding Dossier stipulates these HS codes, the Bidder whose goods meet one of these HS codes is considered to meet the requirements of the

Bidding Dossier.

For example, if the goods in the bidding package are laptops with the HS code of 84.71.30.20, the goods with the HS code of 84.71.xx.xx are considered to have similar properties. In case the goods in the bidding package have not yet been announced HS codes, the Bidder must declare contracts for the supply of goods in the same general field as required by the Bidding Dossier (Criterion 1).

- For bidding packages for the purchase of medical equipment, HS codes are determined according to Circular No. 14/2018/TT-BYT dated May 15, 2018 of the Ministry of Health, goods similar to HS codes (determined according to criterion 2) are medical devices of the same group of goods (corresponding to the first 4 digits of the code) specified in Circular No. 14/2018/TT-BYT.

In the course of implementation, in case Circular No. 31/2022/TT-BTC and Circular No. 14/2018/TT-BYT are amended, supplemented or replaced, the legal documents amending, supplementing or replacing Circular No. 31/2022/TT-BTC, Circular No. 14/2018/TT-BYT shall apply).

- In case the investor or expert group has difficulties in determining the HS code of goods according to Criterion 2, the Bidding Dossier shall be given the same regulations on the general field (according to Criterion 1). In this case, if the Bidder identifies the HS code of the goods as required by the bidding package and the HS code of the goods in the item or contract that has been performed (accepted) in the same group (corresponding to the first 4 digits of the code), this item or contract is considered similar for consideration. evaluation (considered as a Bidder meeting Criterion 2).

- In case the bidding package has many items, only the general field and HS code may be prescribed for the main items of the bidding package.

(11) Scale of similar contracts:

In case the bidding package has many goods items, the corresponding value of each item of goods must be inscribed as a basis for evaluating the Bidder's experience in performing the contract for the supply of similar goods.

In case the procurement includes many different types of goods, depending on the nature and size of the bidding package, the investor or expert group may make a request for similar scale on the basis of the main goods of the bidding package (the main goods must be clearly stated) or the requirements for similar scale on the basis of all types of goods of the bidding package. in which the size of the requirements for each main item of goods or each item of goods shall be indicated. In case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes of bidding, the requirements on the size of similar contracts may be reduced to **Y/1.25** and/or the bidding package may be divided into parts (lots) to increase the competitiveness of the bidding package. In which, **Y** is usually about 50% of the value of the bidding package under consideration; particularly for the case where the bidding package has a number of goods items with the same Chapter and Group codes, the determination of the size of similar contracts is determined according to Points (iii) and (iv) of this note.

For procurement of goods with volume and quantity of work based on demand by

years and the duration of the bidding package is longer than 1 year, the Bidding Dossier requires the value of the same contract in 01 cycle (01 year) without determining the requirements according to the total number of years.

Example: the bidding package for the supply of materials X for the needs of the investor in 02 years 2024-2025 (from 01/01/2024 to 31/12/2025), the price of the bidding package is 100,000,000,000 VND (calculated for the demand in 02 years). The value requirements of similar contracts are: $50\% \times 100,000,000,000/2 = 25,000,000,000$ VND.

The assessment of the scale of a similar contract shall be based on the completed value and shall be accepted as follows:

(i) There is at least 01 completed contract for the supply of all types of similar goods with a minimum satisfying value of **Y** (or **Y/1.25** in the case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes), in which each similar item in the contract does not need to have a value of meeting 50% (or 40% if it belongs to the field concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes of bidding) the corresponding value of such item in the bidding package or

(ii) There are similar goods items that have been performed in different contracts (contracts may have been completed or are in progress, not yet accepted, liquidated) or in one contract (unfinished contracts) but ensure that the value of each item of similar goods performed meets at least 50% of the value of each item of goods in the package the bidder under consideration (or 40% in the case of centralized procurement or procurement of goods with a large quantity or volume of bidding), in which the value of similar goods items in many different contracts must not be combined to form a similar goods item with a value greater than 50% (or 40% in the case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes of bidding) and the value of goods items of the bidding package under consideration.

In which:

+ Performed goods items are part or all of the volume of goods in the items that have been tested and accepted within the prescribed period of time without considering the time of signing the contract. The time of certification of goods items performed to determine similar goods items is the time of acceptance of goods, not based on the time of signing the contract.

+ Completed contract means a contract with all goods that have been accepted or a contract that has been liquidated. The time of certification of a completed contract to determine a similar contract is the time of acceptance of goods, not based on the time of signing the contract.

- In case the Bidder is both a manufacturer and a supplier (some goods or part of the volume of goods offered by the Bidder in the Bids are produced by the Bidder, some other goods or part of the volume of goods purchased by the Bidder from the manufacturer, other provisions for procurement), in addition to declaring experience in performing similar contracts, Bidders must also declare production capacity according to the contents specified in Item 4 of Table No. 02 of this Chapter. The assessment of the

Bidder's experience will be carried out on the basis of the contract for the supply of similar goods (corresponding to the part of goods that the Bidder buys from other manufacturers or suppliers) and the production capacity of the Bidder (corresponding to the part of goods that the Bidder produces itself to supply the bidding package).

For a centralized procurement package subject to the selection of Bidders according to supply capacity, the similar contract shall be determined in proportion to the volume and value of the goods bid by the Bidder, ensuring that the value of each item of similar goods that has been performed meets at least 50% of the value of each item of goods offered by the Bidder (or 40% in the case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes of bidding).

In case a number of goods items in a bidding package have the same chapter code or group code (code A), the assessment of the scale of the similar contract shall be based on the completed value and shall be accepted as follows:

(iii) There is at least 01 completed contract for the supply of all types of similar goods with a minimum value of **K** (or **K/1.25** in the case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes), of which **K** is equal to 50% of the total value of items not having the same Chapter code, group code (without code A) and the highest value of items with the same code A (item value according to the price of the approved bidding package or estimate) or

(iv) There are similar goods items that have been performed in different contracts (contracts may have been completed or are in progress, not yet accepted or liquidated) or in one contract (unfinished contracts) but ensure that the value of each item of similar goods without a code A that has been performed meets at least 50% of the value of each item goods in the bidding package under consideration (or 40% in the case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes), for similar goods items with the same code A, only the value of the performed similar goods item must meet at least 50% of the highest value of the goods item of the same code A in the the bidding package under consideration (or 40% if it falls into the case of concentrated procurement or procurement of goods with a large quantity and volume of bidding). It is not allowed to add up the value of similar goods items in many different contracts to form a similar goods item with a value greater than 50% (or 40% in the case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantity and volume of bidding) of the value of the goods item of the bidding package under consideration.

* Example for note numbers (10), (11):

- Example 1: The bidding package under consideration is the bidding package for the supply of 500,000 disposable syringes with HS code **9018.31.10** (According to the provisions of Circular No. 14/2018/TT-BYT) valued at VND 1,000,000,000 and 100 ceiling surgical lamps with HS code **9405.10.20** (According to the provisions of Circular No. 14/2018/TT-BYT) valued at VND 2,000,000,000. Bidder X has contract A (unfinished, not liquidated) to supply 2 ventilators with HS code **9018.90.30**, of which 1 unit (has been accepted) with a value of VND 900,000,000 (> 50% of the value of disposable syringes) and has contract B (unfinished, have not been liquidated) to supply 200 surgical lamps with HS code **9405.40.91**, of which 80 units have been handed over

(have been accepted) with a value of VND 1,450,000,000 (> 50% of the value of the ceiling surgical lamp item), Bidder X is assessed to meet the requirements of the same contract of this bidding package.- Example 2: The scope of provision of the bidding package is to buy a dump truck with 20 spare tires; the approved bidding package price is 1.8 billion VND (of which the value of dump trucks is 1.64 billion VND and 20 spare tires are worth 0.16 billion VND). Thus, in this case, the main goods of the bidding package are dump trucks and the size of the similar contract is determined to be equal to 50% x 1.64 billion VND.

- Example 3: The scope of supply of the bidding package under consideration includes 50 air conditioners (HS code 8415; estimated price of VND 2 billion); 20 laptops (HS code 8507; estimated price of VND 400 million); 20 laser printers (HS code 8443; estimated price of VND 100 million), delivery within 180 days from the effective date of the contract. The Bidder participating in the bidding is the Joint Venture A – B Bidder, in which member A is an air conditioner manufacturer in charge of the supply of air conditioners (80% of the value of the work of the bidding package), member B is a trader in charge of the supply of laptops and printers of the bidding package (20% of the value of the work of the bidding package). In this case, the Joint Venture A – B Bidder is considered to meet the requirements of production capacity and contract performance experience if:

+ Member A can provide documents proving that the design capacity of the factory, air conditioner production equipment line reaches at least 12.5 air conditioners/month (1.5 x 50 units x 30/180 days) or the air conditioner production output of 01 month is the highest within the last 05 years up to the time of bid closing, equal to or greater than 12.5 units/month;

+ Member B has provided commodity codes 8507, 8443 in the same 01 contract or in 02 different contracts but ensures that the value of commodity code 8507 in 01 contract is equal to or greater than 50% of the value of the laptop item (i.e. $\geq 50\% \times 400$ million VND), the value of commodity code 8443 in 01 contract is equal to or greater than 50% of the value of the laser printer item (i.e. $\geq 50\% \times 100$ million VND).

- Example 4: The scope of provision of the procurement package of goods Q is as follows:

STT	Catalogue of goods	HS Code	Estimated value (VND)
1	Commodity A	9025	10.000.000.000
2	Commodity B	9030	8.000.000.000
3	Commodity C	9030	12.000.000.000

In this case, Bidder A participating in the above-mentioned procurement package

of goods Q is considered to meet the requirements on experience in performing the contract for the supply of similar goods if:

+ Providing 01 contract with all commodity codes 9025 and 9030 and the total value of commodity codes 9025 and 9030 in the completed contract with a minimum value of VND 11 billion (50% x (VND 10 billion + VND 12 billion)) or

+ Supply 01 contract in which the supply of commodity code 9025 with a value of at least VND 5 billion (50% x VND 10 billion) and 01 contract in which the supply of commodity code 9030 with a value of at least VND 6 billion [50% x VND 12 billion)].".

In case Bidder A provides 02 contracts with full commodity codes 9025 and 9030, in which contract No. 01: the value of code 9025 is VND 3 billion, the value of code 9030 is VND 5 billion and contract No. 02: the value of code 9025 is VND 3 billion, the value of code 9030 is VND 4 billion, it is considered not to meet the requirements for experience in performing contracts for the supply of similar goods.

- Example 5: Procurement of goods is divided into many parts (for example, divided into 03 parts) as follows:

STT	Part Name (Batch)	Scope of Supply	HS Code	Estimated value (VND)
1	Lot No. 01	Commodity A	9025	10.000.000.000
2	Lot No. 02	Commodity B	9025	20.000.000.000
3	Lot No. 03	Commodity C	9025	30.000.000.000

In this case, the Bidder participating in the bidding for all 03 parts of the above-mentioned goods procurement bidding package has 01 contract for the supply of commodity code 9025 with the performed value of Z which is evaluated as follows:

+ Case 1: if $Z < 5,000,000,000$ VND, it will be assessed as not meeting the requirements for experience in performing the contract for the supply of similar goods for all 03 parts (Lot No. 01, 02, 03) of the Bidder participating in the bidding.

+ Case 2: if $5,000,000,000 \leq Z < 10,000,000,000$ VND, it is considered to meet the requirements for experience in performing the contract for the supply of similar goods for Lot No. 01.

+ Case 3: if $10,000,000,000 \leq Z < 15,000,000,000$ VND, it will be assessed as meeting the requirements for experience in performing contracts for the supply of similar goods for Lot No. 01 and Lot No. 02.

+ Case 4: if $Z \geq 15,000,000,000$ VND, it will be assessed as meeting the requirements for experience in performing the contract for the supply of similar goods for all 03 parts (Lot No. 01, 02, 03) of the Bidder participating in the bidding.".

(12) In case after-sales service is not required, this evaluation criterion shall be crossed out.

In case the Bidder lacks commitment, it shall be supplemented in the process of evaluating the E-Bid. In case the Bidder fails to supplement the commitment within a

reasonable period of time at the request of the Investor, the Bidder's E-Bid is considered to not meet the requirements on the ability to warrant, maintain, maintain, repair, provide spare parts or provide other after-sales services and be disqualified.

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) hoặc

b) Cách 2: HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư

số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiem thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000 / 2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu,

dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nêu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50$

máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Table No. 02

TABLE OF ASSESSMENT CRITERIA FOR COMPETENCY AND EXPERIENCE
(For Bidders being manufacturers ⁽¹⁾ of goods within the scope of the bidding package)
BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Competency and experience criteria Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Requirements to comply with Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
TT	Describe Mô tả	Request Yêu cầu	Independent Bidder Nhà thầu độc lập	Joint Venture Bidder Nhà thầu liên danh		
				Total Joint Venture Members Tổng các thành viên liên danh	Each joint venture member Từng thành viên liên danh	
1	History of failure to complete the contract due to the Bidder's fault Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	From 01/01/2022 ⁽²⁾ to the bid closing time, Bidders have no non-completion contract due to the fault of the bidder ⁽³⁾ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	Not applicable Không áp dụng	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	Form No. 07 Mẫu số 07
2	Fulfillment of tax declaration and payment obligations Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Having fulfilled the obligation to declare and pay tax ⁽⁴⁾ of the latest fiscal year compared to the time of bid closing. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	Not applicable Không áp dụng	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	Contents of commitments under the bid Cam kết trong đơn dự thầu
3	Financial Capacity ⁽⁵⁾ Năng lực tài chính ⁽⁵⁾					
3.1	Financial Performance ⁽⁶⁾	The net asset value of the Bidder in the latest fiscal year compared to the time of bid	This requirement	Not applicable Không áp dụng	This requirement must be satisfied	Form No. 08 Mẫu số 8

Competency and experience criteria Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Requirements to comply with Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
TT	Describe Mô tả	Request Yêu cầu	Independent Bidder Nhà thầu độc lập	Joint Venture Bidder Nhà thầu liên danh		
				Total Joint Venture Members Tổng các thành viên liên danh	Each joint venture member Từng thành viên liên danh	
	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁶⁾	closure must be positive. (Net Asset Value = Total Assets – Total Liabilities) Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này		Phải thỏa mãn yêu cầu này	
3.2	Average annual revenue (excluding VAT)⁽⁷⁾ Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽⁷⁾	Average Annual Turnover (excluding VAT) in 3 recent years ⁽⁶⁾ to the bid closing time (2022-2023-2024) is not less than 2.298.644.736 ⁽⁷⁾ VND (Vietnam Dong Two billion, two hundred ninety-eight million, six hundred forty-four thousand, seven hundred thirty six) or 87.318 USD (US dollars Eighty-seven thousand three hundred eighteen only). Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính ⁽⁶⁾ gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2022-2023-2024) của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 2.298.644.736⁽⁷⁾ VNĐ (Hai tỷ hai trăm	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	Not applicable Không áp dụng	Form No. 08 Mẫu số 8

Competency and experience criteria Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Requirements to comply with Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
TT	Describe Mô tả	Request Yêu cầu	Independent Bidder Nhà thầu độc lập	Joint Venture Bidder Nhà thầu liên danh		
				Total Joint Venture Members Tổng các thành viên liên danh	Each joint venture member Từng thành viên liên danh	
		chín mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm ba sáu đồng) hoặc 87.318 USD (Tám mươi bảy nghìn ba trăm mười tám đô la Mỹ).				
4	Commodity Production Capacity⁽¹⁰⁾ Năng lực sản xuất hàng hoá⁽¹⁰⁾	The Bidder shall provide documents proving the production capacity of goods in the bidding package to meet the requirement: the designed capacity of the factory or production line reaches a minimum: 4.5625 Grid & Paste Separating Machines or devices falling under HS code group: 8474 per year; Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu: công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 4.5625 máy tách sừn và xay bột chỉ dùng trong sản xuất ắc quy hoặc các thiết bị thuộc trong nhóm mã HS: 8474 / 1 năm;	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	Not applicable Không áp dụng	Must fulfill the stipulated requirements (corresponding to the scope of assigned responsibilities) Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Form No. 5B

Competency and experience criteria Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Requirements to comply with Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
TT	Describe Mô tả	Request Yêu cầu	Independent Bidder Nhà thầu độc lập	Joint Venture Bidder Nhà thầu liên danh		
				Total Joint Venture Members Tổng các thành viên liên danh	Each joint venture member Từng thành viên liên danh	
5	Ability to Warrant, Supply Spare Parts or Provide Other After-sales Services⁽¹¹⁾ Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	The Bidder must demonstrate its ability to perform its warranty obligations, provide spare parts, or provide after-sales services in one of the following ways: - The Bidder commits to have the capacity to perform warranty obligations, provide spare parts or provide after-sales services as required by the Bidding Dossier. - The Bidder signs a contract in principle with a unit capable of performing warranty obligations, supplying spare parts or providing after-sales services as required by the Bidding Dossier. Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	This requirement must be satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này	Not applicable Không áp dụng	Bidder commitment or principle contract Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Competency and experience criteria Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Requirements to comply with Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
TT	Describe Mô tả	Request Yêu cầu	Independent Bidder Nhà thầu độc lập	Joint Venture Bidder Nhà thầu liên danh		
				Total Joint Venture Members Tổng các thành viên liên danh	Each joint venture member Từng thành viên liên danh	
		cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT				

Notes:

(1) Manufacturer is understood as an enterprise/production facility that produces goods by itself or participates in the process of producing goods or a subsidiary or parent company in charge of the distribution and consumption of products produced by the parent company or other subsidiaries in the Group, Corporation.

(2) Write the time of request, usually 03 years before the year of bid closing. For example, from January 01, 2022 to the time of bid closing.

(3) The contract for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey is not completed due to the fault of the Bidder, including:

- The contract for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey is concluded by the Investor that the Bidder is not completed and the Bidder does not object;

- The contract for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey is concluded by the Investor to be incomplete, not approved by the Bidder but has been concluded by arbitration or the Court in a direction unfavorable to the Bidder.

Incomplete contracts for the supply of goods, EPC, EP, PC, turnkey do not include contracts where the Investor's decision has been rejected by the dispute resolution mechanism. The determination of a non-complete contract must be based on all information about the dispute or litigation resolved in accordance with the dispute settlement mechanism of the respective contract and when the Bidder has exhausted all opportunities to complain. For contracts that are behind schedule due to the fault of the Bidder but still complete the contract, they are not considered as incomplete contracts.

For a joint venture Bidder whose only one or several members of the joint venture violate and are banned from participating in bidding activities as prescribed in Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP, the other joint venture member shall not be considered to have failed to complete the contract due to the Bidder's fault. In case one or several joint venture members breaches the contract and no longer has the capacity to continue performing the contract, seriously affecting the progress, quality and efficiency of the bidding package, only one or several joint venture members who violate the contract shall be considered to have failed to complete the contract. The other member is not considered to have failed to complete the contract due to the Bidder's fault.

(4) The Bidder shall provide documents proving that the Bidder has fulfilled the obligation to declare and pay corporate income tax (personal income tax for Bidders being business households) of the latest fiscal year compared to the time of bid closure (for cases where the system has not updated information on tax payment obligations) for comparison when invited to reconcile data. The obligation to declare and pay tax must be fulfilled before the time of bid closing. The obligation to pay tax is to pay tax with the tax value corresponding to the tax rate, taxable income, and taxable turnover declared by the Bidder on the electronic tax system (the paid tax amount corresponds to the payable tax amount); in case of late tax payment, tax

exemption or reduction under the State's policies, this regulation shall be complied with. In case the system has not automatically extracted information about the Bidder's tax payment obligation, the Bidder shall submit the following documents:

- The tax declaration (or notice of payment by the tax authority for business households) and the payment slip certified by the tax authority printed from the electronic tax system or

- The tax declaration (or notice of payment by the tax authority for business households) and the tax authority's certification of the fulfillment of the tax obligation.

In case the time of bid closing is after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the 3rd month counting from the end of year Y, the request for tax declaration and tax payment has been fulfilled applicable to the fiscal year before year Y (year Y-1).

(Example: The time of bid closing is March 20, 2024, the Bidder's fiscal year ends on December 31, the Bidder must prove that it has fulfilled the obligation to declare and pay tax in 2022).

(5) When bidding for innovative products, individuals or groups of individuals producing innovative products specified in Clause 4, Article 6 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP are not required to meet the requirements on financial capacity, number of years of operation in the same industry within 06 years from the time the product is first produced and are eligible to to the market.

(6) The determination of net asset value shall be made on the basis of the Bidder's financial statements. In case the time of bid closing is after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the 3rd month counting from the end of year Y, the determination of the Bidder's net asset value shall be carried out on the basis of the previous year's financial statements of year Y (year Y-1).

For example: The time of bid closing is March 20, 2024, the Bidder's fiscal year ends on December 31, the determination of the Bidder's net asset value is carried out on the basis of the financial statements of 2022.

For Bidders who are business households, this criterion is not evaluated.

(7) For domestic innovative start-up enterprises, when bidding for their innovative products as prescribed in Clause 4, Article 6 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP, they are not required to meet this criterion within 06 years from the time the product is first produced and eligible to be put on the market. Domestic Bidders in the cases specified at Point g, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding for products manufactured by such Bidders, are not required to meet this criterion within 05 years from the date of recognition by competent agencies. In case the Bidder fails to meet the requirements for incentives after the assessment, the investor shall request the Bidder to provide documents proving the satisfaction of the revenue requirements.

For domestic Bidders that are transferred technology to produce goods of Vietnamese origin in accordance with the Bidding Dossier, they are not required to meet this criterion within 05 years from the time the product is first produced and eligible to be put on the market. Bases for identification of domestic Bidders entitled to technology transfer and domestic Bidders encouraged to transfer technologies for the production of goods originating in Vietnam are the certificates of registration for technology transfer, certificates of technology transfer encouraged for transfer in accordance with the law on technology, law on investment.

For domestic Bidders producing goods of Vietnamese origin in accordance with the Bidding Dossier, they are not required to meet the revenue requirements when the Bidder bids for goods, but these types of goods are produced by the Bidder for the first time and are eligible to be put on the market within 05 years before the time of bid closing. Bidders are entitled to this incentive from the time the Bidder is established but not more than 07 years from the time of bid closing;

(8) Write the required time, usually from 03 years to 05 years before the year in which the bid is closed. In case the Bidder has less than the number of years required by the Bidding Dossier, the average annual turnover (excluding VAT) shall be calculated on the number of years that the Bidder has been established. In this case, if the Bidder's average annual turnover (excluding VAT) meets the requirements on the value of the Bidding Dossier, the Bidder will still be evaluated without being disqualified.

For Bidders who are business households, it is not mandatory to submit financial statements, but Bidders must provide documents proving the turnover corresponding to tax obligations.

In case the time of bid closing is after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the 3rd month counting from the end of year Y, the requirements for submission of financial statements apply to the previous years of year Y (year Y-1, Y-2...).

Example 1: The time of bid closing is March 20, 2024, the Bidder's fiscal year ends on December 31, and the E-HSMT requires the Bidder to submit the financial statements of the last 03 years, the Bidder must submit the financial statements of the years 2020, 2021, 2022.

Example 2: Average annual turnover (excluding VAT) of the last 3 fiscal years compared to the time of bid closing. In this case, if the bid closing time is November 15, 2024, the Bidder must submit financial statements for the years 2021, 2022, and 2023. The Bidder was established in 2022 but the average revenue in 2022 and 2023 meets the requirements, the Bidder is continued to be evaluated.

(9) The usual calculation of the average annual revenue requirement (excluding VAT):

a) In case the duration of the bidding package is 12 months or more, the revenue calculation method is as follows:

Minimum requirement for average annual revenue (excluding VAT) =

$[(\text{Bidding package price} - \text{VAT value}) / \text{annual implementation time}] \times k$. Normally, the "k" coefficient requirement in this formula is from 1.5 to 2.

b) In case the duration of the bidding package is less than 12 months, the method of calculating the turnover is as follows:

The minimum requirement for the average annual revenue from production and business activities (excluding VAT) = $(\text{Bidding package price} - \text{VAT value}) \times k$. Normally, the "k" coefficient in this formula is 1.5.

For a centralized procurement package subject to the selection of Bidders according to supply capacity, the revenue is determined according to the above formula corresponding to the bid price (replacing the "bidding package price" with the "bid price" in the formula). In this case, the investor needs to specify the coefficient "k".

(10) In case the bidding package includes many different types of goods, depending on the nature and size of the bidding package, the investor or expert team shall make requirements on the design capacity of the factory, production line or the highest production output of 01 month in 05 years or the highest production output of 01 year in the last 05 years as of the time of bid closure on the basis of the main goods of the bidding package (the main goods must be clearly stated) or on the basis of all types of goods of the bidding package, corresponding to the requirements of the main item or all goods of the bidding package for Bidders being traders.

The design capacity of the factory, production line or the highest production output of 01 month in the last 05 years up to the time of bid closing is equal to: $k \times (\text{Number of requirements of the bidding package} \times 30 / \text{time of implementation of the bidding package (calculated in days)})$. Normally $k = 1.5$; In case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes of bidding, $K = 1$ may be prescribed, or:

The design capacity of the factory, production line or the highest production output of 01 year in the last 05 years up to the time of bid closing is equal to: $k \times (\text{Number of requirements of the bidding package} \times 365 / \text{time to implement the bidding package (in days)})$. Normally $k = 1.5$; In case of concentrated procurement or procurement of goods with large quantities and volumes of bidding, $K = 1$ may be stipulated

Example: The number of goods to be purchased is 12,000 milk cartons, the duration of the bidding package is 20 days, the coefficient $k = 1.5$, the minimum design capacity in 01 month/the highest milk production output of 01 month of the Bidder is: $1.5 \times (12,000 \times 30 / 20) = 27,000$ milk cartons or the minimum design capacity in 01 year/the highest milk production output of the Bidder 01 year of the Bidder is: $1.5 \times (12,000 \times 365 / 20) = 328,500$ milk cartons.

In case the goods are domestically produced by Vietnamese Bidders (which may or may not have been sold to the market), the Bidder must prove that the designed capacity or production output meets the requirements.

In case the Bidder is both a manufacturer and a supplier (some goods or part of the volume of goods offered by the Bidder in the Bids are produced by the Bidder, some other goods or part of the volume of goods purchased by the Bidder from the manufacturer, supply for the bidding package), in addition to the declaration of production capacity, the Bidder must also declare the experience of performing similar contracts according to the contents specified in Item 4 of Table No. 01 of this Chapter. The assessment of the Bidder's experience will be carried out on the basis of the contract for the supply of similar goods (corresponding to the part of goods that the Bidder buys from other manufacturers or suppliers) and the production capacity of the Bidder (corresponding to the part of goods that the Bidder produces itself to supply the bidding package).

Bidders can use documents such as sales invoices, inventory quantities, etc. to prove that the output has been produced in 01 month or 01 year; use documents proving the design capacity of factories and production lines to prove production capacity.

For a centralized procurement package applying the selection of Bidders according to the supply capacity, the production capacity is determined according to the above formula corresponding to the volume and quantity that the Bidder can supply (not corresponding to the volume of bidding). In this case, the investor needs to specify the coefficient "k".

Domestic Bidders in the cases specified at Point g, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding for products manufactured by such Bidders, are not required to meet this criterion within 05 years from the date of recognition by competent agencies.

(11) In case the Bidder lacks commitment, it shall be supplemented in the process of evaluating the E-Bid. In case the Bidder fails to supplement the commitment within a reasonable period of time at the request of the Investor, the Bidder's E-Bid is considered to not meet the requirements on warranty, supply of spare parts or provision of other after-sales services and is disqualified. In case after-sales service is not required, this evaluation criterion shall be crossed out.

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được

trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai

thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có

thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất

thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu $\times$ 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu $\times$ 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng

cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

2.2. Criteria for evaluation of key personnel: Do not require **Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu**

2.3. Technical Evaluation Standards **Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

- All requirements are stipulated in Chapter V will be evaluated; the method of evaluation is pass (OK) or fail (NG).
- The Bids is assessed as meeting the technical requirements when all requirements are considered satisfactory.

Bids passed technical evaluation will subsequently be considered and evaluated the price as stipulated in Item 4 this Chapter.

- Tất cả các yêu cầu được quy định tại Chương V sẽ được đánh giá; phương pháp đánh giá là Đạt (Đáp Ứng) hay Không Đạt (Không Đáp Ứng).
- HSDT được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu.

Các HSDT đạt yêu cầu về đánh giá kỹ thuật sẽ được xem xét và đánh giá về giá dự thầu theo các tiêu chí được quy định tại Mục 4 của Chương này.

2.4. Financial Evaluation Criteria **Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về giá dự thầu**

The evaluation for bid price is carried out according to lowest bid method which shall be carried out step by step as follows:

Việc đánh giá giá dự thầu được thực hiện theo phương pháp chào giá thấp nhất và tiến hành tuần tự theo từng bước như sau

Step 1. To determine the bid price (in the Letter of application for bid)

Bước 1. Xác định giá dự thầu (được ghi trong Đơn dự thầu)

Step 2. To rectifying the errors (according to regulation in Note (1))

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Step 3. To adjust the discrepancies (according to regulation in Note (2))

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Step 4. To determine the bid price after the errors have been rectified; discrepancies have been adjusted; deducting value of discount (if any); conversion of bid price into a common currency (if any)

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có)

Step 5. To determine the preferential value (if any) according to ITB Item 30

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 30 CDNT

Step 6. To rank the Bidders: Bidder who has the bid price after the errors have been rectified and discrepancies have been adjusted; deducting value of discount (if any) is lowest shall be ranked the

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ

nhất

In an international bid package, the pricing score is determined based on the bid price without values of taxes, fees and charges.

Trường hợp đấu thầu quốc tế, việc xác định điểm giá được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí.

Note:

(1) Rectification of arithmetical errors

Arithmetical errors will be rectified on the following basis:

a- For arithmetic errors caused by wrong operations (addition, subtraction, multiplication, division)

- If there is a discrepancy between the unit price and the total price, the unit price shall prevail for correction. In case the unit price is wrong while the quantity, volume and total sum are correct, the total sum shall be used as a legal basis for determination of the unit price;

- If there is a discrepancy between total price list and detailed prices list, the detailed prices list shall prevail for correction.

Arithmetical errors shall be calculated according to the total absolute value, regardless of whether tenders increase or rebate after error correction.

b- For other errors:

- Amount column filled without corresponding unit price: the unit price will be determined by dividing amount to quantity;

- Unit price column filled without corresponding amount: the amount will be determined by multiplying unit price to quantity;

- For any item unit price and amount are mentioned without corresponding quantity: the quantity will be determined by dividing the amount to the unit price. In case of discrepancy between the quantity determined by calculation afore-said and the quantity mentioned in BD, the case would be deemed erroneous on scope of supply and will be corrected as regulated in Note (2).

- Error of wrong unit: using “,” punctuation (comma) instead of “.” (dot) and vice-versa, will be corrected according to Vietnamese punctuation, unit separation writing.

* After correction of errors according to above principles, The Investor will inform the Bidder in writing to ask for his agreement on such correction. If the Bidder does not accept the correction of the errors, its bid will be rejected.

The bid will be rejected if its total arithmetical errors exceed 10% over total bid price. Arithmetic errors shall be calculated on total strict value and will not depend on bid price increase or decrease after errors correction.

Sửa lỗi:

(1) Các lỗi số học sẽ được sửa trên cơ sở sau:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác:

- Nếu có sự khác biệt giữa đơn giá và thành tiền thì đơn giá sẽ được áp dụng cho việc sửa lỗi. Trường hợp đơn giá sai nhưng đúng số lượng, khối lượng,

tổng thành tiền thì lấy tổng thành tiền làm căn cứ pháp lý để xác định đơn giá.

- Trường hợp có sự khác biệt giữa bảng giá tổng hợp và bảng giá chi tiết thì lấy bảng giá chi tiết để điều chỉnh

Sai số học được tính theo tổng giá trị tuyệt đối, không phân biệt giá thầu tăng hay giảm sau khi sửa lỗi

b) Các lỗi khác

- Cột thành tiền không có đơn giá tương ứng: đơn giá sẽ được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng
- Cột đơn giá được điền mà không có giá trị thành tiền tương ứng: số tiền sẽ được xác định bằng cách nhân đơn giá với số lượng
- Đối với các hạng mục mà đơn giá và số lượng được đề cập mà không có số lượng tương ứng: số lượng sẽ được xác định bằng cách chia số tiền cho đơn giá. Trường hợp có sự khác biệt giữa số lượng xác định theo phép tính nêu trên và số lượng nêu trong BD, trường hợp đó được coi là có sai sót về phạm vi cung cấp và sẽ được hiệu chỉnh theo quy định tại Ghi chú (2)
- Lỗi sai do cách dùng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho “.” (chấm) và ngược lại, sẽ sửa theo cách viết dấu câu tiếng Việt, cách viết tách đơn vị

Sau khi sửa lỗi theo các nguyên tắc trên, Chủ Đầu Tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu để yêu cầu nhà thầu đồng ý về việc sửa lỗi đó. Nếu Nhà thầu không chấp nhận sửa lỗi, Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ bị loại.

Hồ sơ dự thầu sẽ bị loại nếu tổng số lỗi số học vượt quá 10% so với tổng giá dự thầu. Sai số học được tính trên tổng giá trị nghiêm ngặt và không phụ thuộc vào việc tăng giảm giá dự thầu sau khi sửa lỗi.

(2) Correction of discrepancies

Correction of discrepancies mean adjustment of missing or redundant contents in the Bid against Bid dossier requirements, as well as adjustment of discrepancies between other parts of the Bid; between the technical proposal and financial proposal; between figures and words, between contents in the Letter of Application for Bid and other parts of the Bid. The correction shall be carried out as follows:

a- Errors in scope of supply shall be corrected: missing offered parts shall be added in, redundant parts offered shall be deducted on the following basis that in case they could not be taken out from bid price offered the highest price of this part (in case of missing offer) and the lowest price (in case of redundant offer) from other bids that have met the technical evaluation requirements shall be applied. In case there are any bids, or only one bid that meet technical evaluation criteria the adjustment will be carried out based on the bid price offered by this bidder (if available) or other bid prices or in forecasted prices, general forecasted prices, or approved bid package prices based (for missing offered parts) on the following basis: highest price (for missing offered parts) and lowest price (for redundant offered parts) will be applied for above-mentioned contents.

b- In case of discrepancies between the technical proposal and financial proposal, the correction shall be processed based on the technical proposal.

c- If there is a discrepancy between words and figures, the amount in words will prevail.

d- In case of discrepancies between prices mentioned in the Letter of Application for Bid (exclusive of discounted prices) and prices mentioned in general price list this would be deemed as error and the correction shall be based on prices mentioned in general prices list after being adjustment and correction according to the detailed prices list.

* The bid will be rejected if its discrepancy is over 10%. The discrepancies value will be calculated based on total absolute value and will be not dependent on the increase or decrease in bid price following correction of errors.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

Sửa lỗi sai lệch là việc điều chỉnh những nội dung còn thiếu, thừa trong HSDT so với yêu cầu của HSMT cũng như hiệu chỉnh những điểm chưa thống nhất giữa các phần khác của HSDT; giữa đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính; giữa số và chữ, giữa các nội dung trong Đơn dự thầu và các phần khác của Hồ sơ dự thầu. Việc hiệu chỉnh được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSDXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDXTC của nhà thầu này; trường hợp HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính, việc chỉnh sửa được xử lý căn cứ vào đề xuất kỹ thuật

c) Nếu có sự khác biệt giữa chữ và số, số tiền bằng chữ sẽ được ưu tiên áp dụng.

d) Trường hợp có sự khác biệt giữa giá nêu trong Đơn dự thầu (không bao gồm giá giảm giá) và giá nêu trong bảng giá tổng hợp thì được coi là sai sót và việc sửa chữa căn cứ vào giá nêu trong bảng giá tổng hợp sau khi đã điều chỉnh và sửa theo bảng giá chi tiết

* HSDT sẽ bị loại nếu chênh lệch trên 10%. Giá trị chênh lệch sẽ được tính theo tổng giá trị tuyệt đối và không phụ thuộc vào việc tăng giảm giá dự thầu sau khi sửa lỗi.

Chapter IV. BIDDING AND BIDDING FORMS

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

TT No.	Biểu mẫu Form	Trách nhiệm thực hiện Implementation
1	Mẫu 01 (a): Đơn dự thầu (sử dụng cho trường hợp nhà thầu không giảm giá hoặc nhà thầu áp dụng Thư xác nhận giảm giá tách biệt với Đơn dự thầu) Form No. 01 (a). Letter of application for bid (applied in case bidders have no discount or offer discount separately with a Letter of Confirmation for Discount)	Áp dụng Applied
	Mẫu 01 (b) Đơn dự thầu (sử dụng cho trường hợp nhà thầu áp dụng giảm giá trực tiếp vào đơn dự thầu Đơn dự thầu) Form No. 01 (b). Letter of application for bid (applied in case bidders offer discount in Letter of application for bid)	
2	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền Form No. 02. Letter of proxy	Áp dụng nếu HSĐT không ký bởi người đại diện pháp luật Applied in case the Bid does not sign by the legal representative of the Bidder
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh Form No. 03. Partnership agreement	Áp dụng với nhà thầu liên danh Applied for Partnership Bidder
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập) Form No.04 (b). Letter of Bid Security (<i>applied for independent bidders</i>)	Áp dụng với nhà thầu độc lập Applied for independent Bidder
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh) Form No.04 (b). Letter of Bid Security (<i>applied for partnership bidders</i>)	Áp dụng với nhà thầu liên danh Applied for Partnership Bidder
5	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện Form No. 05A. Similar contracts of bidder	Áp dụng với nhà thầu không là nhà sản xuất Applied for the Bidder who are not Manufacturer of goods within the scope of the bidding package
	Mẫu số 05B. Khai năng lực sản xuất hàng hóa Form No. 05B. Commodity production capacity	Áp dụng với nhà thầu là nhà sản xuất

		Applied for the Bidder who are the Manufacturer of goods within the scope of the bidding package
6	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt Form No. 06A. Key personel	Không áp dụng Do not apply
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt Form No. 06B. CV of key personel	Không áp dụng Do not apply
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn Form No. 06C. Experience of key personel	Không áp dụng Do not apply
7	Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu Form No. 07. History of non-completion contracts of bidder due to the fault of the bidder	Áp dụng Applied
8	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu Form No. 08. Financial status of bidder	Áp dụng Applied
9	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ Form No. 09A. Scopes of work using sub-contractor	Áp dụng nếu có nhà thầu phụ Applied in case using the sub-contractor
	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu Form No. 09B. List of subsidiaries, member companies performed the works of the bid package	Áp dụng nếu có các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu Applied in case using subsidiaries, member companies performed the works of the bid package
10	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp Form No. 10A. Supply schedule	Áp dụng Applied
	Mẫu số 10B. kê khai tính phù hợp và đáp ứng của hàng hóa và dịch vụ liên quan Form No. 10B. Statement the eligibility and comformity of commodities and related services	Áp dụng Applied
11	Form No. 11.1. General bid price list (In case the BD requests to bid according to Form No. 12.1) Mẫu số 11.1 Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1)	Áp dụng Applied
	Form No. 11.2. General bid price list (In case the BD requests to bid according to Form No. 12.2) Mẫu số 11.2 Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2)	Áp dụng Applied
12	Form No. 12.1 Detailed bid price list for commodities	Áp dụng Applied

	Mẫu số 12.1. Bảng giá chi tiết của hàng hóa (áp dụng với nhà thầu nước ngoài khi đấu thầu quốc tế)	
	Form No. 12.2. Detailed bid price list for commodities Mẫu số 12.2. Bảng giá chi tiết của hàng hóa (áp dụng với hàng hóa sản xuất trong nước và / hoặc hàng hóa sản xuất ở nước ngoài đã / sẽ nhập khẩu vào Việt Nam)	Áp dụng Applied
13	Form No. 13. Detailed bid price list for related services Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Áp dụng Applied
14	Form No. 14A. Sparepart price list (applicable in case of requesting Bidder to self-propose) Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)	Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất Applied in case of requesting Bidder to self-propose
	Form No. 14B. Sparepart price list (applicable in case required by the Investor) Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ Đầu Tư yêu cầu)	Áp dụng trong trường hợp Chủ Đầu Tư tự yêu cầu Applied in case required by the Investor
15	Form No. 15A. Goods eligible for bid references Mẫu số 15A. Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi	Áp dụng Applied
	Form No. 15B. Statement of domestic manufacturing for commodities are eligible for bid references (in case of declaration of import expenses) Mẫu số 15B. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)	Áp dụng Applied
	Form No. 15C. Statement of domestic manufacturing for commodities are eligible for bid references (in case of declaration of domestic manufacturing expenses) Mẫu số 15C. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)	Áp dụng Applied
16	Form No. 16 (a). Letter of application for financial proposal (<i>applied in case Bidders have no discount or offer discount separately with a Letter of Confirmation for Discount</i>) Mẫu số 16A. Đơn dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng</i>)	Áp dụng nếu không giảm giá hoặc giảm giá trong thư giảm giá riêng Applied in case Bidders have no discount or offer discount separately with a Letter of Confirmation for Discount
	Form No. 16 (b). Letter of application for financial proposal (<i>applied in case Bidders offer discount in Letter of application for financial proposal</i>) Mẫu số 16B. Đơn dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu</i>)	Áp dụng nếu giảm giá trong đơn dự thầu Applied in case Bidders offer discount in Letter of application for financial proposal

LETTER OF APPLICATION FOR BID ⁽¹⁾

(Applied in case bidders have no discount or offer discount separately
with a Letter of Confirmation for Discount)

Date: _____ *[the date signing this letter of application for bid]*

Bid package: *[name of bid package according to Notification of invitation for Bid]*

Project: *[name of project according to Notification of Invitation for Bid]*

To: Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company

Following our full consideration on the Bidding Dossier and the document No. _____ *[Number of modified documents, if any]* for modification of Bidding Dossier issued by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company.

We, _____ *[name of the Bidder]*, the undersigned hereunder, of which address is _____ *[address of the Bidder]* wish to supply goods and services in compliance with the Bidding Dossier requirements with the total value of the bid price is _____ (In words: _____)⁽²⁾, enclosed with the general of prices list.

Bidding Security is _____ (In words: _____)⁽³⁾

The time to performance this bidding package is _____ *[time to perform all works under the bid requirements]*⁽⁴⁾

This bid shall be valid within _____⁽⁵⁾ days as from _____⁽⁶⁾ *[time and date of bid closing]*.

We commit,

- 1- Submit only one bid as the main bidder;
- 2- Not in the process of dissolution; not concluded to fall into the state of bankruptcy or to be insolvent as prescribed by law;
- 3- Not violate the rules of ensuring competitiveness in bid;
- 4- Has fulfilled the tax obligations of the most recent year to the bid closing time;
- 5- Not in the period of being banned from bidding in accordance with the law on bidding;
- 6- Not carry out the handing of bribes, the collusion, the obstruction or others which are considered violation of the rules of bid during participation to the bid package;
- 7- Information and data in our bid are honest;
- 8- Within three years preceding the bid closing time, the Bidder operating without personnel (who entered into a labor contract with the bidder at the time when personnel engaged in actions violating regulations) will be convicted by the court in accordance with criminal law for having serious breaches of procurement rules, leading to far-reaching repercussions with a view to helping the Bidder win the bid;⁽⁷⁾

- 9- In case of winning the bid, the Bid and its clarification and modification documents will be a binding agreement between the two parties until the contract is signed;
- 10- In case of approval of our Bid, we commit to issue a Contract Performance Security as stipulated in ITB Item 36 of Bidding Dossier;
- 11- Having the requisite qualifications and experience to undertake this bidding package;

For and on behalf of _____⁽⁸⁾ [Name of Bidder]
[Authorized signature and company stamp]

Note:

(1) *The Bidders pay attention that, the letter of application for bid should be filled adequately and exactly information such as name of the Investor, name of the Bidder, period of bid validity; and should be signed by the legal representative of the Bidder and then stamped with the Bidders' company stamp (if any).*

(2) *Bid price quoted in Letter of application for bid must be specified and fixed in numbers and words and must correspond to total value specified in the General Bid Price List as well as is not allowed to make different quotations or provide terms and conditions that cause disadvantages to Investors or Investor.*

(3) *Bidding Security must be specified and fixed in numbers, words and the currency.*

(4) *Time to perform all works should be complied with the bid requirements and corresponding to the technical proposal and schedule of supplying goods and services (if any) which are proposed in the bid.*

(5) *Write the period of bid validity which complied with the stipulation in **BDS** Item 16.1. The bid validity period shall be counted from the date of bid closure to the end effect day as prescribed in bidding dossier. From the time of bid closure until ending of 24 hours of day of bid closure is considered as 01 day.*

(6) *Write the date of bid closure as stipulated in **BDS** Item 20.1.*

(7) *The Bidding Dossier must not require the contractor to submit legal profiles of personnel to substantiate this content.*

(8) *In case of proxy, which the legal representative of the bidder authorizes his subordinate to sign the letter of application for bid, it's necessary to enclose a Letter of Proxy according to Form No.2 of this Chapter. In case that the Proxy is assigned to sign the Bid, which are stated in the legal documents such as: Company Regulation, Branch Establishment Decision or others, it's necessary to enclose that legal document to certify the legal status of their proxy (but no need the Letter of Proxy). For partnership bidders, the letter of application for bid should be signed by the legal representative of each partner or by the leader of the partnership as provided in the partnership agreement document according to Form No.3 of this Chapter. Before signing the contract, the bid winner is*

required to submit the original of these legal documents. The bidder is considered to violate stipulation in ITB Item 3 if the Investor realize that the information has been stated before are dishonest.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu không giảm giá
hoặc dùng Thư giảm giá tách biệt)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Sau khi xem xét đầy đủ Hồ sơ mời thầu và văn bản số ____ [Số tài liệu sửa đổi, nếu có] về việc sửa đổi Hồ sơ mời thầu do Công Ty Cổ Phần Ắc Quy Miền Nam phát hành;

Chúng tôi, _____ [tên Nhà thầu], người ký tên dưới đây, có địa chỉ tại _____ [địa chỉ của Nhà thầu] mong muốn được cung cấp hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu với tổng giá trị gói thầu là _____ (Bằng chữ: _____)⁽²⁾, kèm theo bảng giá tổng hợp.

Bảo đảm dự thầu là: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]

Thời gian thực hiện gói thầu là _____ [thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hồ sơ dự thầu]⁽³⁾.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian là _____⁽⁴⁾ ngày kể từ ngày _____⁽⁵⁾ [thời điểm và ngày đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ nộp duy nhất một hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu chính;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;
8. Trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;⁽⁶⁾

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;
10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 CDNT của HSMT;
11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu;

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ Đầu Tư, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu nêu trong Đơn dự thầu phải được ghi cụ thể, cố định bằng số hoặc bằng chữ và phải tương ứng với tổng giá trị nêu trong Bảng giá dự thầu tổng hợp, không được chào khác hoặc đưa ra các điều khoản gây bất lợi cho nhà thầu hoặc Chủ Đầu Tư.

(3) Thời gian thực hiện các công việc phải tuân thủ yêu cầu của hồ sơ dự thầu và tương ứng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ (nếu có) được đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

(4) Ghi thời hạn có hiệu lực của hồ sơ dự thầu theo quy định tại Mục 16.1 BDS. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu được tính từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến ngày kết thúc hiệu lực theo quy định của hồ sơ mời thầu. Từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến khi kết thúc 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được coi là 01 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 BDS.

(6) Hồ sơ mời thầu không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung này.

(7) Trường hợp ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này. Trường hợp người được ủy quyền ký HSDT được nêu trong các văn bản pháp lý như: Điều lệ Công ty, Quyết định thành lập Chi nhánh... thì cần gửi kèm theo văn bản pháp lý đó để xác nhận tư cách pháp lý của người được ủy quyền (nhưng không cần Thư ủy quyền). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của từng thành viên liên danh hoặc của người đứng đầu liên danh theo quy định tại văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 3 Chương này. Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải nộp bản chính các văn bản pháp lý này. Nhà thầu bị coi là vi phạm quy định tại Khoản 3 CDNT nếu Bên mời thầu nhận thấy các thông tin đã nêu trước đó là không trung thực.

(8) Trường hợp ủy quyền, nếu người đại diện hợp pháp của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu, thì cần đính kèm theo Thư Ủy Quyền theo Mẫu số 2 của Chương này. Trường hợp việc ủy quyền ký hồ sơ dự thầu đã được quy định trong các tài liệu pháp lý như: Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh hoặc các tài liệu khác, thì cần đính kèm tài liệu pháp lý đó để chứng minh tư cách pháp lý của người được ủy quyền (trong trường hợp này không cần Thư Ủy Quyền). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của từng thành viên hoặc người đứng đầu liên danh theo thỏa thuận liên danh được lập theo Mẫu số 3 của Chương này. Trước khi ký hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải nộp bản gốc các tài liệu pháp lý này. Nhà thầu sẽ bị coi là vi phạm quy định tại Mục 3 của ITB nếu Chủ đầu tư phát hiện thông tin đã khai trước đó là không trung thực.

LETTER OF APPLICATION FOR BID ⁽¹⁾

(This Form is applied in case the Bidder
propose discount directly in Letter of Application for Bid)

Date: *[the date signing this letter of application for bid]*

Bid package: *[name of bid package according to Notification of invitation for Bid]*

Project: *[name of project according to Notification of Invitation for Bid]*

To: Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company

Following our full consideration on the Bidding Dossier and the document No. ____ *[Number of modified documents, if any]* for modification of Bidding Dossier issued by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company.

We, _____ *[name of the Bidder]*, the undersigned hereunder, of which address is _____ *[address of the Bidder]* wish to supply goods and services in compliance with the Bidding Dossier requirements with the total value of the bid price is _____ (In words: _____) ⁽²⁾, enclosed with the general of prices list.

Besides, we voluntarily discount with a discount value is _____ (In words: _____) ⁽³⁾.

Bid price after discount is _____ (In words: _____).

Bidding Security is _____ (In words: _____) ⁽⁴⁾

The time to performance this bidding package is _____ *[time to perform all works under the bid requirements]* ⁽⁵⁾

This bid shall be valid within _____ ⁽⁶⁾ days as from _____ ⁽⁷⁾ *[time and date of bid closing]*.

We commit,

- 1- Submit only one bid as the main bidder;
- 2- Not in the process of dissolution; not concluded to fall into the state of bankruptcy or to be insolvent as prescribed by law;
- 3- Not violate the rules of ensuring competitiveness in bid;
- 4- Has fulfilled the tax obligations of the most recent year to the bid closing time;
- 5- Not in the period of being banned from bidding in accordance with the law on bidding
- 6- Not carry out the handing of bribes, the collusion, the obstruction or others which are considered violation of the rules of bid during participation to the bid package;
- 7- Within three years preceding the bid closing time, the Bidderr operating without personnel (who entered into a labor contract with the bidder at the time when personnel engaged in actions violating regulations) will be convicted by the court in accordance with criminal law for having serious breaches of procurement rules, leading to far-reaching repercussions with a view to helping the Bidder win the bid; ⁽⁸⁾
- 8- Information and data in our bid are honest;

- 9- In case of winning the bid, the Bid and its clarification and modification documents will be a binding agreement between the two parties until the contract is signed;
- 10- In case of approval of our Bid, we commit to issue a Contract Performance Security as stipulated in ITB Item 36 of Bidding Dossier;
- 11- Having the requisite qualifications and experience to undertake this bidding package;

For and on behalf of _____⁽⁹⁾ [Name of Bidder]

[Authorized signature and company stamp]

Note:

(1) The Bidders pay attention that, the letter of application for bid should be filled adequately and exactly information such as name of the Investor, name of the Bidder, period of bid validity; and should be signed by the legal representative of the Bidder and then stamped with the Bidders' company stamp (if any).

(2) Bid price quoted in Letter of application for bid must be specified and fixed in numbers or words and must correspond to total value specified in the General Bid Price List as well as is not allowed to make different quotations or provide terms and conditions that cause disadvantages to Investors or Investor.

(3) To write clearly the discount for the entire bidding package or for one or several works or items (specify the works and items receiving discounts).

(4) Bidding Security must be specified and fixed in numbers, words and the currency

(5) Time to perform all works should be complied with the bid requirements and corresponding to the technical proposal and schedule of supplying goods and services (if any) which are proposed in the bid.

*(6) Write the period of bid validity which complied with the stipulation in **BDS** Item 16.1. The bid validity period shall be counted from the date of bid closure to the end effect day as prescribed in bidding dossier. From the time of bid closure until ending of 24 hours of day of bid closure is considered as 01 day.*

*(7) Write the date of bid closure as stipulated in **BDS** Item 20.1.*

(8) The Bidding Dossier must not require the contractor to submit legal profiles of personnel to substantiate this content.

(9) In case of proxy, which the legal representative of the bidder authorizes his subordinate to sign the letter of application for bid, it's necessary to enclose a Letter of Proxy according to Form No.2 of this Chapter. In case that the Proxy is assigned to sign the Bid, which are stated in the legal documents such as: Company Regulation, Branch Establishment Decision or others, it's necessary to enclose that legal document to certify

the legal status of their proxy (but no need the Letter of Proxy). For partnership bidders, the letter of application for bid should be signed by the legal representative of each partner or by the leader of the partnership as provided in the partnership agreement document according to Form No.3 of this Chapter. Before signing the contract, the bid winner is required to submit the original of these legal documents. The bidder is considered to violate stipulation in ITB Item 3 if the Investor realize that the information has been stated before are dishonest.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu đề xuất
Giảm giá trực tiếp vào Đơn Dự Thầu)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Sau khi xem xét đầy đủ Hồ sơ mời thầu và văn bản số ____ [Số tài liệu sửa đổi, nếu có] về việc sửa đổi Hồ sơ mời thầu do Công Ty Cổ Phần Ắc Quy Miền Nam phát hành;

Chúng tôi, _____ [tên Nhà thầu], người ký tên dưới đây, có địa chỉ tại _____ [địa chỉ của Nhà thầu] mong muốn được cung cấp hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu với tổng giá trị gói thầu là _____ (Bằng chữ: _____)⁽²⁾, kèm theo bảng giá tổng hợp.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ____ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽³⁾.

Bảo đảm dự thầu là: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽⁵⁾.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian là ____⁽⁶⁾ ngày kể từ ngày ____⁽⁷⁾ [thời điểm và ngày đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ nộp duy nhất một hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu chính;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;
8. Trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả

ng nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;⁽⁸⁾

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;
10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 CDNT của HSMT;
11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu;

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁹⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ Đầu Tư, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu nêu trong Đơn dự thầu phải được ghi cụ thể, cố định bằng số hoặc bằng chữ và phải tương ứng với tổng giá trị nêu trong Bảng giá dự thầu tổng hợp, không được chào khác hoặc đưa ra các điều khoản gây bất lợi cho nhà đầu tư hoặc Chủ Đầu Tư.

(3) Ghi rõ mức giảm giá cho toàn bộ gói thầu hoặc cho một hoặc một số công trình, hạng mục (nêu rõ những công trình, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu.

(5) Thời gian thực hiện các công việc phải tuân thủ yêu cầu của hồ sơ dự thầu và tương ứng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ (nếu có) được đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

(6) Ghi thời hạn có hiệu lực của hồ sơ dự thầu theo quy định tại Mục 16.1 BDS. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu được tính từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến ngày kết thúc hiệu lực theo quy định của hồ sơ mời thầu. Từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến khi kết thúc 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được coi là 01 ngày.

(7) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 BDS.

(8) Hồ sơ mời thầu không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung này.

(9) Trường hợp ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này. Trường hợp người được ủy quyền ký HSDT được nêu trong các văn bản pháp lý như: Điều lệ Công ty, Quyết định thành lập Chi nhánh... thì cần gửi kèm theo văn bản pháp lý đó để xác nhận tư cách pháp lý của người được ủy quyền (nhưng không cần

Thư ủy quyền). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của từng thành viên liên danh hoặc của người đứng đầu liên danh theo quy định tại văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 3 Chương này. Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải nộp bản chính các văn bản pháp lý này. Nhà thầu bị coi là vi phạm quy định tại Khoản 3 CDNT nếu Chủ đầu tư nhận thấy các thông tin đã nêu trước đó là không trung thực.

LETTER OF PROXY⁽¹⁾

Date: _____

The undersigned: _____ [*name, ID or passport detail of the legal representative of the Bidder*] is legal representative of _____ [*name of Bidder*] of which address is _____ [*address of Bidder*] by this letter grant authority to _____ [*name, ID, passport details of the proxy*] to carry out following activities during participation to the bid package _____ [*name of the bid package*] under the project _____ [*name of the project*] organized by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company:

[Write activities of authority, for example:

- *Signing the Letter of application for bid including technical proposal and financial proposal;*
- *Signing the partnership agreement document (if any);*
- *Signing documents, letters for transactions with the Investor during the bid process including inquiry letters for clarifications of bidding dossier; documents for clarification of bid, withdrawal of bid, modification or renewal of technical proposal or financial proposal;*
- *Taking part in contract negotiation and finalization;*
- *Signing the protestant letter if any;*
- *Signing sales contract with the Investor if [Name of Bidder] is qualified as the bid winner]*

The above-mentioned proxy is limited to above assigned activities and will act as a legal representative of _____ [*Name of Bidder*]. _____ [*Name of Bidder*] shall be fully responsible for all activities carried out by _____ [*Name of the proxy*] within the scope of proxy.

This Letter of Proxy shall be valid as from ____ to ____ ⁽³⁾. It shall be made into ____ originals which have equal validity. The mandatory keeps ____ original(s), the proxy keeps ____ original(s), the Investor keep ____ original(s).

FOR THE PROXY
BIDDER

[*Signature and stamp, if any*]
stamp]

FOR THE

[*Authorized signature and company*

Note:

(1)The original of Letter of Proxy shall be submitted to the Investor together with

the Letter of application for bid as stipulated in ITB Item 20.3. The authorization of the legal representative of the bidder to his deputy, subordinate, branch manager, representative officer is required on behalf of the legal representative to carry out the activities as mentioned above. The stamp in this case may be stamp of bidder or stamp of proxy's organization. The proxy is not allowed to authorize to another one.

(2)Activities of authority may be one or more as mentioned above.

(3)Write the effective and the expiration date of letter of proxy, which are complied with the process of the bid.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ Đầu Tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ Đầu Tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con

dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu

PARTNERSHIP AGREEMENT⁽¹⁾

Date: _____ *[the date signing this letter of application for bid]*

Bid package: _____ *[name of bid package according to Notification of invitation for Bid]*

Project: _____ *[name of project according to Notification of Invitation for Bid]*

- Pursuant to _____ *[Law of Tendering No. 43/2013/QH13 dated November 26, 2013 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam];*

- Pursuant to _____ *[Decree No. 63/2014/NĐ-CP dated June 26, 2014 of the Government of the Socialist Republic of Vietnam, guiding the bidding law and the selection of construction contractors under the construction law];*

- Base on the bidding dossier of the package _____ *[name of the package]* issued on _____ *[the date of bidding dossier]* by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company (herein after called “the Investor”).

This Partnership Agreement is made on _____ *[the date]* by and between the parties including:

_____ *[Insert Name of Each Party]*

Represented by: _____

Address: _____

Tel: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Bank Account: _____

Tax Code: _____

[Insert name and title of the representative; Address, Tel, Fax, Email, Bank Account, Tax Code of the Party]

Letter of proxy No. _____ dated _____ *(just in case of proxy)*

The parties (hereinafter called “the partnership”) are agreed to sign the Partnership Agreement with terms and conditions as follows:

Article 1: General principle

1. Members voluntarily form partnership to participate in the package _____ *[name of the package]* under project _____ *[name of the project]*.

2. Members agree that the name of partnership in all transactions relating to this package is: _____ *[name of partnership as agreement]*.

3. Members commit that none of them is allowed to independently or participate in partnership with other members to take part in this package.

⁽¹⁾Based on nature of the bid package, content of the Partnership Agreement should be modified or supplemented accordingly.

In case of winning the bid, none of members denies completing his private duties as prescribed in the Contract unless having agreement in document of all members of the partnership.

In case member of partnership denies completing his private duties as prescribed in this agreement then that member will be:

[- Indemnify losses for parties in partnership.

- Indemnify losses for investor in accordance with regulations stated in the contract.

- Other (specify in detail)]

Article 2: Responsibility assignment

Members agree on responsibility assignment to implement package _____ *[name of the package]* under project _____ *[name of the project]* as follows:

1. Member leading the partnership [or Member of partnership - Company A]

Parties agree on assigning for _____ *[insert name of party]* to be the leading member of partnership who represents for partnership for following work:

[- Sign on the Bid;

- Sign on documents and materials of transaction with procuring entity in bidding process, including proposal document for specifying bidding dossier and for explanation and specification of the bid;

- Sign on petition application in case the contractor submits petition;

- Prepare bid Bond, performance security and warranty security (if bid won);

- Provide goods, products with high quality standards as well as products' technical specifications and other necessary documents during the process of delivering the goods to (name of Investor);

- Issue commercial invoices to the investor;

- Provide technical services of the project during implementation;

- Participate in negotiation and finalizing process of contract;

- Other work except the signing of the contract;

2. Member of partnership [Company B]

Parties agree on assigning for B to be the member of partnership for following work:

[Clearly define responsibilities, powers, work volume to be performed and the corresponding value of each partner]

Article 3: Validity of Partnership agreement:

1. Partnership agreement takes affect from the date of signing.

2. Partnership agreement will terminate validity in following cases:

- Parties complete their duties, obligations and liquidate the contract;

- Parties agree to terminate together;

- Eliminate bidding for the package _____ [name of bid package] of the project _____ [name of project] in accordance with notice of procuring entity.

Partnership agreement in made into ____ copies, each party keeps ____ copy(ies) and 01 copy for proposal document, which have equal validity.

Legal Representative of Member leading the partnership - Company A

[Authorized signature and company seal]

Legal Representative of Member of the Partnership - Company B

[Authorized signature and company seal]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói thầu: _____[ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____[ghi tên dự án]

Căn cứ⁽²⁾ _____[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

Căn cứ⁽²⁾ _____[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] ngày _____ tháng _____ năm _____[ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____[ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại, Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____(trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____[ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____[ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____[ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ Đầu Tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BID SECURITY⁽¹⁾

(For independent bidder)

Beneficiary: _____ [*Name of the Investor*]

Date: _____ [*Issuing date of the Bid Security*]

Ref. No.: _____ [*Reference number of the Bid Security*]

Upon request of _____ [*name of the Bidder*] (hereinafter called “the Bidder” or “the Applicant”) who shall take part in the bid package _____ [*name of the bid package*] under the project _____ [*name of the project*] according to notification of invitation for bid issued by the Beneficiary;

We, _____ [*Name of Bank in Vietnam*] of which address is _____ [*address of Bank in Vietnam*] and swift code is _____ [*the Bank’s swift code of Bank in Vietnam*] hereby unconditionally and irrevocably guarantee the payment of _____ [*state clearly the amount in figure and word*] to the Beneficiary as a Bid Security for the Applicant to join the bid package.

This Bid Security shall be valid within _____ ⁽²⁾ days, from _____ ⁽³⁾.

We commit⁽⁴⁾ to pay to the Beneficiary a sum up to above mentioned amount upon receiving a letter from the Beneficiary advising that the Applicant has violated one or more of regulations stipulated in the Bidding Dossier as follows:

1) If the Bidder withdraws his bid after the bid closing dates while his bid is still valid;

2) The Bidder violated the legislation on bidding cause to bidding cancellation as stipulated in ITB Item 17.5;

3) The Bidder do not proceed or refuse to negotiate contract within 5 working days after receipt of the letter of notification for contract negotiation from the Investor, or negotiated but not finalized and signed;

4) The Bidder do not proceed or refuse to finalize contract within 20 days after receipt of the letter of notification for bid result from the Investor, or finalized but refuse to sign the contract, except in cases of force majeure according to the provisions of civil law;

5) The Bidder failed to carry out measures for securing his contract performance as stipulated in ITB Item 36;

In case the Applicant wins the bid: This guarantee will expire immediately after the Bidder signs the contract and submits the Performance Security to the Beneficiary as agreed in that contract.

In case the Applicant does not win the bid: this guarantee will expire after we received the copy of letter of notification for bid result which is written by the Beneficiary and sent to the Applicant; or within 30 days after the expiry of the bid validity period, whichever is earlier

Any claim under this guarantee must be reached at our office at the address above before or on those dates

THE GUARANTEE BANK

[Authorized signature and stamp]

Note:

- (1) In case the bid security violates one of the provisions such as: has a lower value, has a shorter validity period than the requirements specified in ITB 17.2, mentioning wrong beneficiary's name, not being original document, not bearing legal signatures, signed before the Investor issues the Bid, or is accompanied by conditions that cause disadvantages to the Investor then the Bid Security is considered invalid. This bid security is an unconditionally and irrevocably guarantee.
- (2) Detail according to stipulate in BDS Item 17.2.
- (3) Write the date of bid closing as specified in BDS Item 20
- (4) In case the bid security lacks one or several commitments in the above commitments, it is considered as a condition that cause disadvantages to the Investor according to the ITB Item 17.3 and the Bid Security is considered invalid

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ Đầu Tư]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

Bảo lãnh dự thầu số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 17.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Chủ Đầu Tư hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà

thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu; hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 17.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20 BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 17.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BID SECURITY⁽¹⁾

(For partnership bidder)

Beneficiary: _____ [*Name of the Investor*]

Date: _____ [*Issuing date of the Bid Security*]

Ref. No.: _____ [*Reference number of the Bid Security*]

Upon request of _____ [*name of the Bidder*]⁽²⁾ (hereinafter called “the Bidder” or “the Applicant”) who shall take part in the bid package _____ [*name of the bid package*] under the project _____ [*name of the project*] according to notification of invitation for bid issued by the Beneficiary;

We, _____ [*Name of Bank in Vietnam*] of which address is _____ [*address of Bank in Vietnam*] and swift code is _____ [*the Bank's swift code of Bank in Vietnam*] hereby unconditionally and irrevocably guarantee the payment of _____ [*state clearly the amount in figure and word*] to the Beneficiary as a Bid Security for the Applicant to join the bid package.

This Bid Security shall be valid within _____⁽³⁾ days, from _____⁽⁴⁾.

We commit⁽⁵⁾ to pay to the Beneficiary a sum up to above mentioned amount upon receiving a letter from the Beneficiary advising that the Applicant has violated one or more of regulations stipulated in the Bidding Dossier as follows:

1) If the Bidder withdraws his bid after the bid closing date while his bid is still valid;

2) The Bidder violated the legislation on bidding cause to bidding cancellation as stipulated in ITB Item 17.5;

3) The Bidder do not proceed or refuse to negotiate contract within 5 working days after receipt of the letter of notification for contract negotiation from the Investor, or negotiated but not finalized and signed;

4) The Bidder do not proceed or refuse to finalize contract within 20 days after receipt of the letter of notification for bid result from the Investor, or finalized but refuse to sign the contract, except in cases of force majeure according to the provisions of civil law;

5) The Bidder failed to carry out measures for securing his contract performance as stipulated in ITB Item 36;

6) If any member of the partnership _____ [*write name of the partnership*] violates the provisions of the law, resulting in the non-refund of the bid security as prescribed in ITB Item 17.5 of the BD, the bid security of all members of the partnership will not be refunded.

In case the Applicant wins the bid: This guarantee will expire immediately after the Bidder signs the contract and submits the Performance Security to the Beneficiary as agreed in that contract.

In case the Applicant does not win the bid: this guarantee will expire after we received the copy of letter of notification for bid result which is written by the Beneficiary and sent to the Applicant; or within 30 days after the expiry of the bid validity period, whichever is earlier

Any claim under this guarantee must be reached at our office at the address above before or on those dates

THE GUARANTEE BANK

[Authorized signature and stamp]

Note:

(1) In case the bid security violates one of the provisions such as: has a lower value, has a shorter validity period than the requirements specified in ITB 17.2, mentioning wrong beneficiary's name, not being original document, not bearing legal signatures, signed before the Investor issues the Bid, or is accompanied by conditions that cause disadvantages to the Investor and Investor, then the Bid Security is considered invalid. This bid security is an unconditionally and irrevocably guarantee.

(2) Name of Partnership Bidder can be one of the following cases:

- The name of the whole bidders, for example, bidder A and bidder B participate in the bidding, the name of the bidder shall be written as "**Partnership Bidder A + Bidder B**";

- The name of the member responsible for performing the bid security for the whole partnership or for other members of the partnership, for example, bidder A and bidder B and bidder C participate in the bidding, if in the partnership agreement assigns bidder A to perform the bid security for the whole partnership, the name of the Bidder shall be written as "**Bidder A (on behalf of the partnership bidder A + B + C)**"; or in case the partnership agreement assigns bidder B to perform bid security for bidders B and C, the name of the Bidder shall be "**Partnership Bidder A + Bidder B (on behalf of Bidder B and C)**";

- Name of the member separately performing the bid security.

(3) Detail according to stipulate in BDS Item 17.2.

(4) Write the date of bid closing as specified in BDS Item 20

(5) In case the bid security lacks one or several commitments in the above commitments, it is considered as a condition that cause disadvantages to the Investor and the Investor according to the ITB Item 17.3 and the Bid Security is considered invalid.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ Đầu Tư]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 17.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Chủ Đầu tư hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ Đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.
6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu; hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”;

trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 17.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20 **BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ Đầu tư theo quy định tại Mục 17.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

SIMILAR CONTRACTS PERFORMED BY THE BIDDER ⁽¹⁾

(Applied for the Bidder who are not Manufacturer of goods within the scope of the bidding package)

Date:

The Bidder: _____ *[Name of the Bidder]*

Information about each contract: each contract needs to ensure the following information:

Name and number of contract	<i>[write fully name and number of the contract]</i>		
Signing date of contract	<i>[write date of contract]</i>		
Complishment date of contract	<i>[write date of acceptance certificate]</i>		
Contract value	<i>[write contract value in figure, in word and the currency]</i>		Equivalent ____ VND
In case of being a member of a partnership bidder or a sub-contractor, enter the value of the contract that the bidder undertakes	<i>[write the percentage undertaken / whole contract value]</i>	<i>[write undertaken value in figure, in word and the currency]</i>	Equivalent ____ VND
Name of the Project:	<i>[write fully name of the project bearing the contract]</i>		
Name of the Investor	<i>[write fully name of Investor bearing the contract]</i>		
Adress, phone number, fax number, country zip code, area zip code, e-	<i>[write fully address, phone number, fax number, country zip code, area zip code, e-mail address of the Investor]</i>		
Description of the similarity of commodity according to Item 2.1 Chapter III ⁽²⁾			
1. Type of similar commodity	<i>[write the appropriate information]</i>		

2. Value of commodity in contract	<i>[write the actual contract value based on the value of contract acceptance and liquidation]</i>
3. Quantity of commodity in contract	<i>[write the quantity]</i>
4. Other properties	<i>[write other properties if necessary]</i>

The Bidder must enclose the copy of contract and the acceptance certificate

Note:

(1) For partnership bidder, each partner must declare the similar work of contract according to this Form. In case the bidder has many similar contracts, each contract shall be declared according to this Form.

(2) The Bidder declares only information which is similar to the bid package.

(3) In case the contract value is not in VND, the Bidder must convert it into VND at the selling rate of JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on website <http://www.vietcombank.com.vn> at the date of signing the contract in accordance with Item 2.1 Chapter III as a basis for evaluation.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

(Đối với nhà thầu thương mại)

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó, kèm xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên....

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì Nhà thầu phải quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web <http://www.vietcombank.com.vn> tại ngày ký hợp đồng tương tự đó theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

COMMODITY PRODUCTION CAPACITY

(Applied for the Bidder who are Manufacturer of goods within the scope of the bidding package)

The Bidder: _____ [*Name of the Bidder*]

Number of factories: _____ [*write factory number*]

Information about each factory: each contract needs to declare the following information:

Name of factory:	[<i>write the factory name</i>]
Adress:	[<i>write the factory adress</i>]
Total investment:	[<i>Ghi total investment</i>]
Norminal output / capacity:	[<i>write norminal output / capacity</i>]
Actual output / capacity:	[<i>write actual output / capacity in the most recent year</i>]
Manufacturing standard:	[<i>write applicable manufacturing standards, if any</i>]
Number of employees working:	[<i>write total number of employees working at the factory</i>]

Note: For partnership bidder, each partner must declare the similar work of contract according to this Form

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú: Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và phải chứng minh sẵn sàng huy động cho gói thầu; Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì E-HSDT bị loại. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế nhân sự và bị loại.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ CSDL của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
...		

Mẫu số 06B**BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan.

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/Fax/Email
1	[ghi tên]										

Thông tin nhân sự							Công việc hiện tại				
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ/ Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/ cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
	nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

**HISTORY OF NON-COMPLETION CONTRACTS
DUE TO THE FAULT OF THE BIDDER IN THE PAST ⁽¹⁾**

Name of the Bidder: _____

Date: _____

Names of partners in Partnership Bidder (if any): _____

the fault of the bidder

History of non-completion contracts is mentioned in Item 2.1 Chapter III – Criteria of Bid Evaluation

To declare the non-completion contract(s) of the Bidder, if any:

☐ Having no contract which is signed but non-completion from January 1st, ____ to the bid closing date.

☐ Having contract(s) which is/are signed but non-completion from January 1st, ____ to the bid closing date, which is described below in detail.

Year	Scopes of work which is non-completion	Description of contract	Total value of contract in natural currency and value after exchanging into VNĐ
		Number, date of non-completion contract: _____ Scopes of work of non-completion contract: _____ Name of the Investor: _____ Investor's address: _____ The reason(s) of non-completion of contract: _____	_____

Note:

(1) The Bidders should declare exactly and honestly the non-completion contract(s) due to the fault of the Bidder, if any. If the Investor found bidder who has any non-completion contract but did not declare, the Bidder shall be considered fraud so its Bid shall be eliminated.

For partnership bidders, each partners must declare the non-completion contract(s) according to this Form.

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

- ☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
- ☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; nếu Chủ Đầu Tư phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

FINANCIAL STATUS OF THE BIDDER ⁽¹⁾

The Bidder: _____

Date: _____

Partners of partnership bidder (if any): _____

	Currency	Fiscal year of the bidder from January 01st to December 31st		
		Financial data in 3 recent years		
		2022	2023	2024
1. Total Assets	Nature currency			
	VND			
2. Total Liabilities	Nature currency			
	VND			
3. Net Worth (1 – 2)	Nature currency			
	VND			
4. Annual revenue (excluding VAT)	Nature currency			
	VND			
5. Average revenue from business activities (excluding VAT) ⁽²⁾	Nature currency			
	VND			
6. Profit before Tax	Nature currency			
	VND			
7. Profit after Tax	Nature currency			
	VND			

Note:

(1) In case of partnership bidder, each bidder must make a declaration according to this Form.

(2) To determine the average annual revenue (excluding VAT), the bidder will divide the total revenue of the years (excluding VAT) by the number of years based on the information provided.

Annual turnover is calculated as the total revenue in the financial statements for that year (excluding VAT).

Average annual revenue (excluding VAT) = total revenue each year (excluding VAT) required by BD / number of years.

In case the newly established bidder does not have enough years as required by the BD, the average annual turnover (excluding VAT) is calculated on the basis of the number of years for which the bidder has financial data.

In case the revenue value is not in VND, the Bidder must convert it into VND at the selling rate of JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on website <http://www.vietcombank.com.vn> on December 31st of fiscal year.

The Bidders submit the copy of Financial Reports including the Balance Sheets and the Income Statements in three recent years as mentioned above, and follow the conditions:

- (1) Reflects the financial status of a bidder or a partner (if a partnership bidder) but not the financial status of an associate such as a parent company or a subsidiary or an affiliated company contractor or partner in partnership.
- (2) The financial statements must be complete and full of contents as prescribed.
- (3) The financial statements must correspond to the completed and audited accounting periods.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Đồng tiền	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12		
		Số liệu tài chính trong các năm gần nhất		
		2022	2023	2024
1. Tổng tài sản	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
2. Tổng nợ	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
3. Giá trị tài sản ròng (1 – 2)	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
4. Doanh thu hàng năm (không bao gồm VAT)	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
5. Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm VAT) ⁽²⁾	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng tiền			

	trong BC tài chính			
	VND			
7. Lợi nhuận sau thuế	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hàng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Trường hợp doanh thu hàng năm không tính bằng VND, nhà thầu quy đổi sang VND theo tỷ giá bán công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web <http://www.vietcombank.com.vn> vào ngày 31/12 của năm tài chính được kê khai.

Nhà thầu nộp bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành.

SCOPE OF WORKS PERFORMED BY THE SUB - CONTRACTOR ⁽¹⁾

Item No.	Name of sub-contractors (2)	Scope of works ⁽³⁾	Quantity of works ⁽⁴⁾	% value of works in the bid package ⁽⁵⁾	Contract or Agreement signed by Bidder and Sub-contractors ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Note:

(1) Bidders apply this Form in case of assigning sub-contractor(s) some works in this bid package.

(2) Bidders declare name of sub-contractors. If the Bidders have not determined specifically name of sub-contractors, do not declare this column but still declare the column "Scope of works". In this case, the Bidder who win the bid shall is required to get approval of the Investor for the sub-contractors if winning the bid.

(3) Bidders declare specifically the scope of works that shall be assigned sub-contractors.

(4) Bidders declare specifically the quantity of works that shall be assigned sub-contractors.

(5) Bidders declare specifically % value of works executed by sub-contractors against the bid price.

(6) Bidders declare specifically number and date of contracts or agreements signed by Bidder and Sub-contractors; enclosing the copy of those contracts or agreements.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

**LIST OF SUBSIDIARIES, MEMBER COMPANIES
PERFORM THE WORKS OF THE BID PACKAGE⁽¹⁾**

Item No.	Name of subsidiaries or member companies ⁽²⁾	Scope of works ⁽³⁾	% value of works in the bid package ⁽⁴⁾	Remark
1				
2				
3				
4				
...				

Note:

(1) In case the bidder participating in the bid is the parent company (for example, a Corporation) that mobilizes its subsidiary or member company to perform a part of the work in the bidding package, it must be specified in this table. The evaluation of the bidder's experience and capacity is based on the value and volume undertaken by the parent company, subsidiary, and member company in the bidding package. In case the participating bidder is not the parent company, this Form is not applicable.

(2) Specify the name of the subsidiary or member company.

(3) Specify the part of the work undertaken by the subsidiary or member company.

(4) Specify the % of work undertaken by the subsidiary or the member company compared to the bid price.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

SUPPLY SCHEDULE

The Bidder proposes the supply schedule in accordance with the request of the Investor

No.	List of commodity	Unit	Q'ty	Project location	Delivery date required by the Investor		Delivery date proposed by the Bidder [number of days from the effective date of the contract]
					The earliest delivery date [number of days from the effective date of the contract]	The latest delivery date [number of days from the effective date of the contract]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Note:

Column (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Bidder write according to content Scope of supply of goods in Table 1 – Chapter V

Cột (8): Bidder propose.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ Đầu Tư

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7): Nhà thầu ghi theo nội dung Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT

Cột (8): Nhà thầu điền

STATEMENT ELIGIBILITY AND COMFORMITY OF GOODS

1-COMMODITY:

- Name of main equipment:
Tên thiết bị
- Name of the manufacturer:
Tên công ty sản xuất
- Origin:
Xuất xứ
- Year of manufacturing:
Năm sản xuất
- Status of commodities:
Tình trạng hàng hóa

a) Main equipment:

No	Requirements	Proposals		
		Quantity	Specifications	Note
1	General requirement Các yêu cầu chung			
1.1	The condition of the machine, and the year of manufacture Tình trạng máy và năm sản xuất			
1.2	The capacity (Powders) Công suất thiết bị			
1.3	Powders Fineness Độ mịn bột qua sàng			
1.4	Plate thickness min - max Độ dày tấm thép tối thiểu – tối đa			
2	The detailed requirements Các yêu cầu chi tiết			
2.1	Plate and grid separating system Hệ thống tách sườn			
2.1.1	Construction material. Vật liệu chế tạo			
2.1.2	Conveyor dimensions. (Length, width) Kích thước băng tải. (Chiều dài, Chiều Rộng)			
2.2	Crushing and screening system Hệ thống nghiền và sàng bột			
2.2.1	The system uses centrifugal force for powder grinding. Dùng lực ly tâm để nghiền bột			
2.3	The equipment is equipped with a PLC or Microcontroller and HMI system for parameter setting and controlled operation; the HMI interface is available in English Thiết bị được trang bị bộ PLC hoặc vi xử lý và màn hình cảm ứng để điều khiển và kiểm soát vận hành, giao diện màn hình hiển thị tiếng Anh			
2.4	All rotating and moving transmission parts must be equipped with appropriate safety guards. Các bộ phận truyền động, quay được che chắn an toàn			
2.5	Equipped with alarm functions for operational faults			

	Trang bị còi / đèn để báo động khi máy bị kẹt thẻ hay gặp sự cố			
2.6	It is Emergency Stop button must be installed at the operator's station Trang bị nút nhấn dừng khẩn cấp tại vị trí vận hành			
2.7	It is equipped with a waste collection silo. Có trang bị một silo chứa rác thải			
2.8	The Paper and fibers are conveyed to the waste collection silo. Giấy và sợi được vận chuyển đến silo thu gom chất thải.			
3	The Others Các yêu cầu khác			
3.1	The delivery time Thời gian giao hàng			

b) Documentary of origin and quality for goods:

We commit to supply documentary as the followings for the goods which are in original, written in English or translated into English or Vietnamese in case they are written in other language.

- Certificate of quality (C/Q) issued by the manufacturer for the goods
- Certificate of origin (C/O) issued by the Chamber of Commercial of the country of the manufacturer for the goods in case the goods is exported

c) Technical documents

We commit to supply documentary as the followings:

The technical documents shall be in English language both in soft and hard copy (3 sets). The documents shall comprise of:

- Equipment description documents
- Documents and drawings of installation, operation, maintenance (periodic and predictive maintenance)
- Schemes of utilities...
- Part list
- Troubleshooting
- The software, program, password for PLC, HMI, inverter (if any)

2- RELATED SERVICES:

No	Requirements	Proposals	
		Period	Note
1	Commissioning: To delegate the technician(s) to the Buyer's site to check the installation work which is performed completely by the Buyer; and then set up the parameters and test run the equipment to reach technical requirements as agreement.	 days, starting after indicating of the Buyer	
2	Training: Based on the experience of manufacture, the technician(s) shall train the Buyer on-site during the time of commissioning and it must include at least the following items: - Describe technical specifications of equipment - Equipment setting up - Operation, maintenance and troubleshooting.		

3	Warranty: Supplying warranty service for all commodities supplied by the Bidder.	months after the date of Final Acceptance Certificate.	
---	---	---	--

FOR AND ON BEHALF OF THE BIDDER

[Name of Bidder]

[Authorized signature and company seal]

Form No. 11.1**GENERAL BID PRICE LIST**

In case the BD requests to bid according to Form No. 12.1 of this Chapter

No.	Contents	Bid price
1	Commodities manufactured, processed overseas	(M) <i>[kết chuyển từ Mẫu 12.1]</i>
2	Related services	(I) <i>[kết chuyển từ Mẫu 13]</i>
	Total bid price (CIF Cát lái Port, Ho Chi Minh City, Viet Nam) <i>(Forwarded to Letter of Application for Bid Form 16)</i>	(M) + (I)

For and on behalf of _____ *[Name of Bidder]*

[Authorized signature and company stamp]

Mẫu số 11.2**GENERAL BID PRICE LIST**

In case the BD requests to bid according to Form No. 12.2 of this Chapter

No.	Contents	Bid price
1	Commodities manufactured, processed domestically	(M ₁) <i>[Forwarded from Form 12.2]</i>
2	Commodities manufactured, processed overseas then imported and sold in Vietnam	(M ₂) <i>[Forwarded from Form 12.2]</i>
3	Related services	(I) <i>[Forwarded from Form 13]</i>
	Total bid price (Delivery at project location) <i>(Forwarded to Letter of Application for Bid Form 16)</i>	(M₁) + (M₂) + (I)

For and on behalf of _____ *[Name of Bidder]*

[Authorized signature and company stamp]

Mẫu số 11.1**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hoá	(M) [kết chuyển từ Mẫu 12.1]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [kết chuyển từ Mẫu 13]
	Tổng cộng giá dự thầu (CIF Cảng Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh) (Kết chuyển sang đơn dự thầu Mẫu 16)	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 11.2**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá sản xuất, gia công trong nước	(M ₁) [kết chuyển từ Mẫu 12.2]
2	Hàng hóa sản xuất, gia công tại nước ngoài	(M ₂) [kết chuyển từ Mẫu 12.2]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [kết chuyển từ Mẫu 13]
	Tổng cộng giá dự thầu (giao hàng tại địa điểm dự án) (Kết chuyển sang đơn dự thầu Mẫu 16)	(M₁) + (M₂) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

DETAILED BID PRICE LIST

No.	Commo-dities	Unit of quan-tity	Q'ty	Origin, manu-facturer	HS Code	Unit price EXW	Amount EXW	Container-ization	Cost of transportation, insurance and other services to transport goods to port of destination	Amount CIF
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)	(11) = (8)+(9)+(10)
1	Commodity No.1						M1			
2	Commodity No.2						M2			
										
n	Commodity No.n						Mn			
Total (Forwarded to the General Bid Price List - Form 11.1)							(M*)			(M)

For and on behalf of _____ [Name of Bidder]

[Authorized signature and company stamp]

Note:

Columns (1), (2), (3), (4): Bidder write corresponding to Table 1 Chapter V

Columns (5): Bidder write Origin, manufacturer corresponding to the technical proposal

Columns (6): Bidder write the HS Code of the goods

Columns (7), (8), (9), (10): are proposed by Bidders.

The total amount (M) excluding taxes, fees, charges in Vietnam is the basis for evaluation and ranking of Bidders.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí container	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác để vận chuyển hàng hóa đến cảng TPHCM	Thành tiền CIF đã bao gồm Chi phí container và vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác để vận chuyển hàng hóa đến cảng TPHCM
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)	(11) = (8)+(9)+(10)
1	Hàng hoá thứ 1						M1			
2	Hàng hoá thứ 2						M2			
										
n	Hàng hoá thứ n						Mn			
Tổng cộng <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Mẫu 11.1)</i>										M = C+P+IF

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Nhà thầu ghi phù hợp với *Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT*

Cột (5): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (6): Nhà thầu điền mã HS Code của hàng hóa;

Cột (7), (8), (9), (10): Nhà thầu điền.

Tổng giá trị hàng hóa (M) không bao gồm thuế, phí và các khoản lệ phí tại Việt Nam là cơ sở để đánh giá và xếp hạng nhà thầu.

Form No. 12.2

DETAILED BID PRICE LIST

I. Commodities are domestically manufactured, processed in Vietnam

No.	Commodities	Unit of quantity	Q'ty	Origin, manufacturer	HS Code	Unit price EX W	Amount EXW	Cost of transportation, insurance and other services (including VAT) to transport goods to the project site	Amount excluding excise tax (if any), VAT	excise tax (if any), VAT payable in case the bidder is awarded the contract	Amount including excise tax (if any), VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
<i>(Forwarded to the General Bid Price List - Form 11.2)</i>									<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Note:

Columns (1), (2), (3), (4): Bidder writes corresponding to Table 1 Chapter V

Columns (5): Bidder write Origin, manufacturer corresponding to the technical proposal

Columns (6): Bidder writes corresponding to Item 4 Table 1 Chapter III

Columns (7), (8), (9), (10), (11), (12): are proposed by Bidders.

The total amount (M*) does not include excise tax (if any), VAT is the basis for evaluation and ranking of Bidders.

Excise tax (if any), VAT (column 11) will not be considered in the evaluation process for evaluation and ranking of Bidders.

The proposed winning bid price and the contract price must include excise tax (if any), VAT.

II. Commodities are manufactured, processed overseas but have been or will be imported in Vietnam

Item No	Commodities	Unit of quantity	Quantity	Origin, manufacturer	HS Code	Unit price including taxes, fees, charges related to import	taxes, fees, charges related to import for one unit of quantity	Unit price excluding taxes, fees, charges related to import	Amount for each item excluding taxes, fees, charges related to import	Cost of transportation, insurance and other services in Vietnam (including VAT) to transport goods to the project site	Amount excluding taxes, fees, charges related to import, to transport goods to the project site	taxes, fees, charges related to import	excise tax (if any), VAT	Amount including taxes, fees, charges related to import, to transport goods to the project site
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)
<i>(Forwarded to the General Bid Price List - Form 11.2)</i>											<i>(M*)</i>			<i>(M2)</i>

For and on behalf of _____ *[Name of Bidder]*

[Authorized signature and company stamp]

Note:

Columns (1), (2), (3), (4): Bidder write corresponding to Table 1 Chapter V

Columns (5): Bidder write Origin, manufacturer corresponding to technical proposal

Columns (6): Bidder write corresponding to Item 4 Table 1 Chapter III

(7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15): are proposed by Bidders.

The total amount (M^*) does not include taxes, fees, charges related to import, excise tax (if any), VAT is the basis for evaluation and ranking of Bidders. Value of taxes, fees, charges related to import (column 13) and excise tax (if any), VAT (column 14) will not be considered in the evaluation process for evaluation and ranking of Bidders. The proposed winning bid price and the contract price must include the value of taxes, fees, charges related to import, excise tax (if any), VAT.

Mẫu số 12.2

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
Tổng cộng <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Mẫu 11.2)</i>									(M^*)		$(M1)$

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Nhà thầu ghi phù hợp với Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT

- (5): Nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;
 (6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;
 (7), (8), (9), (10), (11), (12): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)
Tổng cộng (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Mẫu 11.2)											(M^*)			($M2$)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Nhà thầu ghi phù hợp với Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT

(5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15): nhà thầu điền;

Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

DETAILED BID PRICE LIST FOR RELATIVE SERVICES

Item No	Description of services	Quantity	Unit of quantity	Location of services	Expected completion date	Unit price	Amount
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
Total bid price for relative services include taxes and fees (if any) <i>(Forwarded to the General Bid Price List – Form 11.1 or 11.2)</i>							(I)

For and on behalf of _____ [*Name of Bidder*][*Authorized signature and company stamp*]

Note:

Columns (1), (2), (3), (4), (5) and (6) Bidder write corresponding to Table 2 Chapter V

Columns (7), (8) are proposed by the Bidders.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Bảng 11.1 hoặc 11.2)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Bảng 2 Chương V – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

SPAREPARTS PRICE LIST*(applicable in case of requesting Bidder to self-propose)*

No	Name of sparepart	Unit	Quantity	Origin, Manufacturer	Supplier	Unit price	Amount (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
Total <i>(Do not forward this value to the General Bid Price List)</i>							

For and on behalf of _____ [Name of Bidder]

[Authorized signature and company stamp]

Note:

- Bidder fills in columns from (1) to (8). The Bidder must propose category and price for spare parts according to the instructions in ITB Item 16.7 and Item 4 Chapter III.

- The total cost of the above-mentioned spare parts will be added to the bid price to serve the evaluation and ranking the Bids, contractor ranking and as a basis for the Investor to purchase in the performance of the contract. The Bidder is responsible for providing spare parts in accordance with the commitment at a price not exceeding the price proposed in this Table during the performance of the contract.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng <i>(Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 16.7 CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

SPAREPARTS PRICE LIST*(applicable in case required by the Investor)*

No	Name of sparepart	Unit	Quantity	Origin, Manufacturer	Supplier	Unit price	Amount
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
Total							
<i>(Do not forward this value to the General Bid Price List)</i>							

Ghi chú:

- Colume (1) (2) (3) (4): Bidder write according to Table 3 Chapter V

- Column (5), (6), (7), (8): Bidder propose

- The total cost of the above-mentioned spare parts will be added to the bid price to serve the evaluation and ranking the Bids, contractor ranking and as a basis for the Investor to purchase in the performance of the contract. The Bidder is responsible for providing spare parts in accordance with the commitment at a price not exceeding the price proposed in this Table during the performance of the contract.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(Trường hợp yêu cầu bởi Chủ Đầu Tư)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng <i>(Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

COMMODITIES ELIGIBLE FOR BID PREFERENCES ⁽¹⁾

No	Commodities	Origin, Manufacturer	Commodity with a domestic manufacturing cost of 25% or more		Declare domestic cost	
			yes	no	According to Form 15B	According to Form 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Commodity No.1		☐	☐	☐	☐
2	Commodity No.2		☐	☐	☐	☐
...	...					
n	Commodity No.n		☐	☐	☐	☐

For and on behalf of _____ [*Name of Bidder*][*Authorized signature and company stamp*]

Note:

(1), (2): Forwarded from Form No.12.1 or Form No.12.2 or Form No.12.3

(3), (4): Bidder ticks the box corresponding to each type of Commodity.

(5), (6): For Commodity with a domestic manufacturing cost of 25% or more, the bidder chooses to declare the cost of domestic production according to Form 15B (in case of declaring import costs) or 15C (in case of declaring costs to make in Vietnam)

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1		☐	☐	☐	☐
2	Hàng hóa thứ 2		☐	☐	☐	☐
...	...					
n	Hàng hóa thứ n		☐	☐	☐	☐

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1), (2): Kết chuyển từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2 hoặc Mẫu số 12.3

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

**STATEMENT OF DOMESTIC MANUFACTURING
FOR COMMODITIES ARE ELIGIBLE FOR BID REFERENCES**

(in case of declaration of import expenses)

STT	Commodities	Bid price of commodity	Amount of taxes	Amount of fees and charges (if any) for importing commodity	Domestic manufacturing cost	Rate (%) of domestic manufacturing cost
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ in which $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	<i>Commodity No 1</i>					
2	<i>Commodity No 2</i>					
...	...					
n	<i>Commodity No n</i>					

Note:

(1): declare the commodities which have been ticked in column (3) and column (5) of Form 15A

(2): unit price bided (including taxes, fees, charges (if any))

(3), (4): bidder declare

(5), (6): bidder calculate

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

(1): kết chuyển các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.

(2): đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu kê khai.

(5), (6): Nhà thầu tự tính.

**STATEMENT OF DOMESTIC MANUFACTURING
FOR COMMODITIES ARE ELIGIBLE FOR BID REFERENCES⁽¹⁾**

(in case of declaration of domestic manufacturing expenses)

STT	Commodities	Bid price of commodity	Amount of taxes ⁽²⁾	domestic manufacturing expenses	Rate (%) of domestic manufacturing cost
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<i>Commodity No 1</i>				
2	<i>Commodity No 2</i>				
...	...				
n	<i>Commodity No n</i>				

Note:

(1): declare the commodities which have been ticked in column (3) and column (6) of Form 15A

(2): unit price bided (including taxes, fees, charges (if any))

(3), (4): bidder declare

(5), (6): bidder calculate

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hóa thứ 1				
2	Hàng hóa thứ 2				
...	...				
n	Hàng hóa thứ n				

Ghi chú:

(1): kết chuyển các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.

(2): đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5): Hệ thống tự tính

Part 2. WORK REQUIREMENTS
Chapter V. SCOPE OF WORKS
Phần 2. YÊU CẦU CÔNG VIỆC
Chương V. PHẠM VI CÔNG VIỆC

Information in this Chapter are the basic for Bidders to make the technical proposal for equipment and the bid price in the corresponding Form in Chapter IV.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập hồ sơ đề xuất kỹ thuật và các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

ITEM 1. SUPPLY REQUIREMENT

MỤC 1: YÊU CẦU CUNG CẤP

1.1. Requirement of commodity / Yêu cầu về hàng hóa

Table 1. SCOPE OF SUPPLY OF COMMODITY

Bảng 1: PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

No. TT	Commodity Danh mục hàng hóa	Unit Đơn vị tính	Q'ty Khối lượng	Description of commodity Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾	Project location Địa điểm dự án	Delivery date required Ngày giao hàng yêu cầu ⁽²⁾	
						The earliest delivery date [number of days from the effective date of contract] Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	The latest delivery date [number of days from the effective date of contract] Ngày giao hàng trễ nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
1	Grid & Paste Separating Machine/ Máy tách sừn và xay bột chì	Set Bộ	1	Equipment is brand new 100%; manufactured in 2026 Thiết bị mới 100%, được sản xuất trong năm 2026	Dong Nai Province Tỉnh Đồng Nai	-	60 days from the date of down payment. 60 ngày kể từ ngày nhận thanh toán tạm ứng

Note: Technical requirements are described in detail in Item 2 of this Chapter.

Ghi chú: Yêu cầu kỹ thuật của thiết bị được mô tả tại Mục 2 Chương này.

1.2. Requirement of related services / Yêu cầu về dịch vụ liên quan

Table 2. RELATED SERVICES

Bảng 2: DỊCH VỤ LIÊN QUAN

No STT	Related services Mô tả dịch vụ	Quantity Khối lượng mỗi thầu	Unit Đơn vị tính	Location of executing services Địa điểm thực hiện dịch vụ	Expected completion date Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽¹⁾
1	Commissioning: To delegate the technician(s) to the Buyer's site to check the installation work which is performed completely by the Buyer; and then set up the parameters and test run the equipment to reach technical requirements as agreement. Thực hiện dịch vụ kỹ thuật: nhà thầu cử kỹ thuật viên đến nhà máy Bên Mua để kiểm tra tình trạng lắp đặt của thiết bị do bên Mua thực hiện; cài đặt thông số và vận hành thử thiết bị cho đến khi đáp ứng các yêu cầu và tính năng kỹ thuật.	1	lot	Buyer's site Tại nhà máy của Bên Mua.	Maximum 5 days, starting after indicating of the Buyer. Tối đa 5 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện.
2	Training: Based on the experience of manufacture, the technician(s) shall train the Buyer on-site during the time of commissioning and it must include at least the following items: - Describe technical specifications of equipment. - Equipment setting up. - Operation, maintenance and troubleshooting. Đào tạo nhân viên vận hành: Trên cơ sở kinh nghiệm sản xuất và vận hành thiết bị, kỹ thuật viên sẽ đào tạo vận hành cho nười thao tác của Bên Mua tại hiện trường trong suốt thời	1	lot	Buyer's site Tại nhà máy của Bên Mua.	Completion of acceptance testing and commissioning at the buyer's factory./Hoàn thành nghiệm thu tại nhà máy bên mua

	gian thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, nội dung đào tạo phải bao gồm các tiêu chí sau: - Mô tả tổng quan các tiêu chuẩn kỹ thuật của thiết bị - Cài đặt thông số vận hành - Vận hành, bảo trì và xử lý sự cố thường gặp				
3	Warranty: Supplying warranty service for all commodities supplied by the Bidder. Bảo hành: Cung cấp dịch vụ bảo hành cho tất cả các mặt hàng do Nhà thầu cung cấp.				At least 12 months from the date of Final Acceptance. Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu.

1.3. Requirement of spareparts / Yêu cầu về phụ tùng thay thế

Table 3: SPAREPARTS

Bảng 3: PHỤ TÙNG THAY THẾ

No STT	Name of spareparts Danh mục	Unit price Đơn vị tính	Quantity Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

The Investor does not have specific requirements for spare parts. The bidder proposes a list of necessary spare parts for a period of 01 year to ensure continuous operation of the equipment and offers them in Form No.14A. The bidder is responsible for providing spare parts as committed at a price not exceeding the proposed price during the performance of the contract.

The bidder does not add the value of spare parts proposed in Form No.14A to the Total of bid prices in Form No.11 and do not include it in the bid price.

In the evaluation, the Expert Team will add the offer price of spare parts in Form No.14A to the bidder's bid price to serve the bid evaluation and ranking the Bids. If the bidder wins the bid, this offer price is the basis for the Investor to purchase during the contract performance.

Chủ Đầu Tư không có yêu cầu cụ thể về phụ tùng thay thế. Nhà thầu đề xuất danh mục phụ tùng thay thế cần thiết trong thời gian 01 năm để đảm bảo thiết bị được hoạt động liên tục và chào giá tại Biểu 14A. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Nhà thầu không cộng giá trị phụ tùng dự trữ đã đề xuất tại Biểu 14A sang bảng tổng hợp giá dự thầu tại Biểu 11 và không tính vào giá dự thầu.

Trong quá trình đánh giá, Tổ Chuyên Gia sẽ cộng giá chào phụ tùng dự trữ tại Biểu 14A vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Nếu nhà thầu trúng thầu, giá chào này là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng.

1.4. Supply schedule / Yêu cầu về tiến độ cung cấp

Table 4: DELIVERY PROGRESS

Bảng 4: TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Delivery progress should made by Investor which cleared the commodities with the quantity, location and timeline. Bidder can supply the goods in one time or more depending on the requirements of the bidding package.

Time of performance will be 120 days inwhich the dilivery is 60 days from the date of receiving the down-payment

Tiến độ yêu cầu cung cấp cần được Chủ Đầu Tư lập thành biểu, trong đó nêu rõ tên hàng hóa với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể. Hàng hóa có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu.

Thời gian thực hiện gói thầu là 120 ngày, trong đó thời gian giao hàng là 60 ngày tính từ ngày nhận thanh toán tạm ứng.

STT No.	Danh mục hàng hóa Commodities	Đơn vị Unit	Khối lượng mời thầu Quantity	Tiến độ cung cấp⁽¹⁾ Delivery Progress	Địa điểm cung cấp Location of installation

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu cũng như loại hàng hóa cụ thể mà quy định, chẳng hạn yêu cầu cung cấp vào một thời điểm cụ thể (ngày tháng cụ thể), sau một số tuần nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực hoặc quy định trong một khoảng thời gian (từ tuần thứ __ đến tuần thứ __ kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

1.5. Technical documents / Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật

The technical documents shall be in English language both in soft and hard copy (2 sets). The documents shall comprise of:

- Equipment description documents.

- Documents and drawings of installation, operation, maintenance (periodic and predictive maintenance).
- Schemes of utilities...
- Part list.
- Troubleshooting.
- The electronic documentation, including the software, programs, password for PLC, HMI, inverter (if any) shall be provided by the winning Bidder to the Investor at the time to do the commissioning.

Tài liệu kỹ thuật gồm có file điện tử và bản in (2 bộ); phải được viết bằng tiếng Anh và bao gồm các nội dung chính như sau:

- Tổng quan về thiết bị.
- Tài liệu và bản vẽ hướng dẫn lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng (định kỳ và dự báo)
- Sơ đồ hệ thống phụ trợ.
- Danh mục phụ tùng.
- Xử lý sự cố.
- Các tài liệu điện tử bao gồm phần mềm, chương trình, mật khẩu của PLC, HMI, inverter (nếu có) sẽ được nhà thầu thắng thầu cung cấp cho Chủ Đầu Tư trong thời gian thực hiện dịch vụ kỹ thuật.

ITEM 2. TECHNICAL REQUIREMENTS

MỤC 2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. General requirements (mandatory technical requirements)/ Yêu cầu chung (yêu cầu bắt buộc)

- The machine is brand new and manufactured in 2026.
- The capacity: 100 - 150 kilogram/hour (Powders)
- Powders Fineness: 40 - 60 mesh
- The power source: 3 phases, 380 $\pm$ 10% V, 50Hz
- The range of plates dimensions: 70mm * 44mm ~ 470mm * 210mm;
- The range material thickness: 0.9 mm – 4.5 mm
- *Máy mới chưa sử dụng, được sản xuất trong năm 2026.*
- *Công suất thiết bị: 100 - 150 kilogram/giờ (dạng bột)*
- *Độ mịn bột qua sàng: 40-60 mesh*
- *Nguồn điện sử dụng: 3 pha, 380 $\pm$ 10% V, 50Hz*
- *Phạm vi làm việc: 70mm * 44mm ~ 470mm * 210mm;*
- *Độ dày vật liệu: 0.9mm – 4.5mm*

2.2. The detailed requirements

Các yêu cầu chi tiết:

2.2.1 Plate and grid separating system/ Bộ tách tấm sườn

- Material of construction: Stainless steel, resistant to wear and corrosion
- Feeding conveyor: Width $\geq$ 300
- *Vật liệu chế tạo: thép không gỉ, chống mài mòn và ăn mòn*
- *Băng tải cấp liệu: Chiều rộng: $\geq$ 300 mm*

2.2.2 Crushing and screening system/ Hệ thống nghiền và sàng bột

- The crushing machine shall ensure complete separation of lead paste from the grids.
- The vibrating screening system shall ensure classification of powder with a fineness of 40–60 mesh.
- *Máy nghiền đảm bảo nghiền tách hoàn toàn phần cao chì khỏi sườn*
- *Hệ thống sàng rung đảm bảo phân loại bột đạt độ mịn từ 40-60 mesh*

2.2.3 Requirements for the control and automation system / Yêu cầu về hệ thống điều khiển và tự động hóa

- The machine shall be equipped with a PLC or a microcontroller to control its operation.
- HMI touch screen with size ≥ 7 inches:
 - + Parameter setting and fault monitoring
 - + Language: English
 - + Control modes: Automatic and Manual
 - + The machine shall be equipped with indicator lights and an audible alarm to signal faults.
- *Trang bị bộ điều khiển PLC hoặc vi điều khiển để vận hành thiết bị.*
- *Màn hình HMI cảm ứng:*
 - + *Dùng để cài đặt thông số và giám sát lỗi*
 - + *Màn hình màu, kích thước ≥ 7 inch*
 - + *Ngôn ngữ: Tiếng Anh*
 - + *Chế độ điều khiển: Điều khiển tự động (Auto) và bằng tay (Manual)*
 - + *Trang bị đèn, còi cảnh báo khi có lỗi xảy ra.*

2.2.4 Environmental protection and safety requirements/ Yêu cầu về an toàn môi trường.

- The equipment shall ensure that paper and waste are completely removed during the separation of the grid and paste from the plate and conveyed to the waste storage silo.
- All rotating and moving transmission parts must be equipped with safety guards.
- An Emergency Stop button must be installed at the operator's station
- *Thiết bị đảm bảo giấy và rác thải được loại bỏ hoàn toàn khi tách sườn & cao ra khỏi tấm thép và chuyển đến silo chứa chất thải*
- *Các bộ phận quay, truyền động phải có che chắn an toàn*
- *Trang bị nút dừng khẩn cấp (Emergency Stop) tại vị trí vận hành*

ITEM 3. TECHNICAL DRAWING**MỤC 3. BẢN VẼ KỸ THUẬT**

No STT	DRAWING TÊN BẢN VẼ

Part 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND FORMS OF CONTRACT
Chapter VI. SPECIFIC CONDITIONS OF CONTRACT

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG
Chương VI. CÁC ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

No. TT	Sub-items Điều khoản	Contents Nội dung
1		General conditions Các điều kiện chung
	1	The Buyer: The investor - Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company Bên Mua: Chủ Đầu Tư – Công Ty Cổ Phần PinẮc Quy Miền Nam
	2	The Seller: The bid winner Bên Bán: Nhà Thầu trúng thầu
	3	Effective date of contract: the date that the contract is signed by the two parties and the Buyer has received the contract performance security from the Seller Ngày có hiệu lực của hợp đồng: ngày hợp đồng được hai bên ký kết và Bên Mua đã nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng từ Bên bán
	4	Language of contract: English or Vietnamese Ngôn ngữ của hợp đồng: Tiếng Anh hoặc tiếng Việt
	5	<i>Form of contract: Lump - sum contract</i> <i>Hình thức hợp đồng: hợp đồng trọn gói</i>
2		Contract Performance Guaranty - Form of Contract Performance Guaranty: Letter of guarantee or bank tranfer - Expiry date for submitting the Guaranty: not later than 20 days after signing contract. - Amount of Guaranty: equal to 3% of the contract value. - The validity of guaranty: this guaranty is valid since the effective date of contract up to the signing date of Performance Acceptance Certificate and the Buyer has received the Warranty Performance Guaranty. - The reimbursement of Guaranty: The investor must reimburse this Guaranty to the contractor immediately or not later 14 days after the date of Performance Acceptance Certificate and the Buyer has received the Warranty Performance Guaranty. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Hình thức bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh hoặc chuyển khoản - Thời hạn nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: không quá 20 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. - Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng: bằng 3% giá trị hợp đồng.

		- Hiệu lực của Bảo lãnh: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hợp đồng và Bên Mua đã nhận được Bảo lãnh Bảo Hành. - Hoàn trả Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay lập tức hoặc chậm nhất là 14 ngày kể từ ngày Biên bản nghiệm thu hoàn thành hợp đồng và Bên mua đã nhận được Bảo lãnh Bảo Hành.
3		Commodity – Specifications– Price Hàng Hóa – Thông số kỹ thuật - Giá
	1	Description of Commodity with general technical specifications Mô tả chung về hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật
	2	Goods is brand new 100% Year of manufacturing: 2026 Hàng hóa mới 100% Năm sản xuất: 2026
	3	Total value of contract: Bid winning price, unless arising other agreement. Price is in CIF Cat Lai Port, Ho Chi Minh City Tổng giá trị hợp đồng: Giá trúng thầu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác Giá là giá CIF Cảng Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
4		Technical Document Tài liệu kỹ thuật
	1	Technical documents for equipment supplied by the Bidder: as Item 1.5- Chapter V of Bidding Dossier. Tài liệu kỹ thuật của thiết bị sẽ được nhà Thầu cung cấp: tham chiếu Mục 1.5 Chương V của Hồ sơ mời thầu
	2	All technical documentations are written in English of the equipment in hard copy (3 sets) by courier and electronic file. Tất cả tài liệu kỹ thuật của thiết bị đều được biên soạn bằng tiếng Anh dưới dạng bản cứng (3 bộ), và được giao theo đường bưu điện và bản điện tử.
5		Delivery (shipment) Giao hàng
	1	Time of delivery (shipment): as the notice of bid winning, unless arising agreement. Latest date of delivery: _____ Thời gian giao hàng: theo thông báo trúng thầu, trừ khi có thỏa thuận khác. Ngày giao hàng muộn nhất: _____
	2	Port of loading: as the bid document, unless arising agreement. Port of discharge: Cat Lai Port, Ho Chi Minh City, Vietnam Cảng bốc hàng: theo hồ sơ dự thầu, trừ khi có thỏa thuận khác. Cảng dỡ hàng: Cảng Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	3	Partial shipment is not allowed.

		Transshipment is allowed. Không được phép vận chuyển từng phần Được phép vận chuyển trung chuyển.
6		Origin – Packing – Marking Xuất xứ - Đóng gói – Ghi nhãn
	1	Origin: Xuất xứ:
	2	Packing: Equipment will be wrapped in plastic protection and packed on pallets by seaworthy export standard, the shipped in container Đóng gói: Thiết bị sẽ được bao bọc lớp bảo vệ bằng tấm nhựa và đóng gói trên pallet theo tiêu chuẩn xuất khẩu đi biển, được vận chuyển trong container.
	3	Shipping mark: PINACO CONTRACT NO: _____ (Name of equipment) NW: _____; GW: _____ MADE IN _____ MANUFACTURER: _____ Ký hiệu vận chuyển: PINACO Số hợp đồng: _____ (Tên thiết bị) Khối lượng tịnh: _____; Tổng trọng lượng: _____ Sản xuất tại: _____ Nhà sản xuất: _____
7		Advanced Payment Thanh toán tạm ứng
	1	Value of advanced payment: maximum 20% of contract value. Giá trị thanh toán tạm ứng: tối đa 20% của giá trị hợp đồng
	2	Advanced Payment Guaranty: - Before the advanced payment, the bid winner has to provide an Advanced Payment Guaranty in forms of Letter of Guarantee issued by a legal bank or financial organization in Vietnam. If the Letter of Guarantee is issued by an overseas bank, the Guarantee Bank must open a Counter Guarantee, and the Counter Guarantee Bank must be a legal bank or financial organization in Vietnam. The Letter of Guarantee should follow to Form No. 19 Chapter VII – Forms of Contract or in the other forms which are accepted by the Investor. - Expiry date for submitting Advanced Payment Guaranty: not later than 7 days after signing contract.

		- Amount of Advanced Payment Guaranty: equal to amount of Advanced Payment. - Validity of Advanced Payment Guaranty: from the date the Bidder have received the advanced payment to the date the Buyer has received the original of shipping documents. - The reimbursement of Performance Guaranty: not later 20 days after all goods have been delivered by the Seller and the Buyer has received the original of shipping documents. Bảo lãnh tạm ứng: - Trước khi tạm ứng, bên trúng thầu phải nộp Bảo lãnh tạm ứng dưới hình thức Thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tài chính hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Nếu Thư bảo lãnh do ngân hàng nước ngoài phát hành, Ngân hàng bảo lãnh phải mở Bảo lãnh đối ứng, và Ngân hàng bảo lãnh đối ứng phải là ngân hàng hoặc tổ chức tài chính hợp pháp tại Việt Nam. Bảo lãnh phải tuân thủ Mẫu số 19 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc các hình thức khác được Chủ đầu tư chấp nhận. - Thời hạn nộp Bảo lãnh tạm ứng: không quá 7 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. - Giá trị Bảo lãnh tạm ứng: bằng giá trị tiền tạm ứng. - Thời hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng: kể từ ngày Nhà thầu nhận được tiền tạm ứng đến ngày Bên Mua nhận được bản gốc chứng từ vận chuyển. - Hoàn trả Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: không quá 20 ngày sau khi Bên Bán đã giao toàn bộ hàng hóa và Bên Mua đã nhận được bản gốc chứng từ vận chuyển.
8		Terms of payments Điều khoản thanh toán
	1	Currency of payments: USD / VNĐ Đồng tiền thanh toán: USD / VNĐ
	2	Condition of payments: Adequate with payment documents as specified in Item 8.3 this Chapter Điều kiện thanh toán: Đầy đủ chứng từ thanh toán theo quy định tại Mục 8.3 Chương này
	3	Installment and value of payments: + Max. 20% of contract value by T/T within 10 days after effective date of contract and the Buyer has received Contract Performance Guaranty, Advanced Payment Guaranty. + The balance by L/C, and disbursable: ✓ Max. 65% after shipment and against presentation of shipping document in original. ✓ The balance after signing Acceptance Protocol and the Buyer has received the Warranty Performance Guaranty. Kỳ hạn và giá trị thanh toán:

		+ Tối đa 20% giá trị hợp đồng theo hình thức chuyển khoản (T/T) trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Bên mua đã nhận được Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh thanh toán tạm ứng. + Số dư còn lại bằng L/C và có thể giải ngân: ✓ Tối đa 65% sau khi giao hàng và xuất trình chứng từ vận chuyển gốc. ✓ Số dư còn lại sau khi ký Biên bản nghiệm thu và Bên mua đã nhận được Bảo lãnh thực hiện bảo hành.
9		Training – Acceptance Protocol Hướng dẫn vận hành – Nghiệm thu
	1	Commissioning includes checking installation which performed by the Buyer, starting up the equipment and training onsite The Seller undertakes to send ____ technician(s) to the Buyer's factory for within ____ days, as the Bid document, unless arising agreement. Round air tickets for technician(s) are included in the contract price. Local expense (hotel room, meals) in Ho Chi Minh City shall be borne by the Buyer. If staying time is over ____ days due to seller's mistakes, all additional expenses shall be borne by the Seller. Việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật bao gồm việc kiểm tra lắp đặt (do Bên Mua thực hiện), vận hành thử thiết bị và đào tạo nhân viên vận hành. Bên Bán cam kết cử ____ kỹ thuật viên đến nhà máy của Bên Mua trong vòng ____ ngày, theo Hồ sơ dự thầu, trừ khi có thỏa thuận khác. Vé máy bay khứ hồi cho kỹ thuật viên được bao gồm trong giá hợp đồng. Chi phí liên quan (thuê khách sạn, ăn uống) tại Thành phố Hồ Chí Minh do Bên Mua chi trả. Nếu thời gian lưu trú kéo dài hơn ____ ngày do lỗi của Bên Bán, mọi chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chi trả.
	2	Place of commission: At the Buyer's factory is specified in BDS Item 1.2 Chapter II. Địa điểm thực hiện dịch vụ kỹ thuật: Tại nhà máy của Bên Mua được quy định tại Mục 1.2 Chương II của BDS.
	3	After successful completion of the test run under load of equipment and the seller has completed his obligation of training, both parties shall sign a Final Acceptance Protocol Sau khi hoàn tất quá trình chạy thử có tải thiết bị, và Bên Bán đã hoàn thành nghĩa vụ đào tạo của mình, cả hai Bên sẽ ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị
10		Warranty Bảo hành
	1	Period of warranty is at least 12 months from the date of signing the Final Performance Acceptance Certificate and the Buyer has received the Warranty Security from the Seller.

2	The warranty is applied for all goods supplied by the Seller, but not applied to damages cause by inadequate control, maintenance and repair of the goods, or to change in it, made by the Buyer or by a third party without the approval of the Seller. Thời hạn bảo hành tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản Nghiệm thu và Bên Mua đã nhận được Bảo lãnh Bảo hành từ Bên Bán. Bảo hành được áp dụng cho tất cả hàng hóa do Bên bán cung cấp, nhưng không áp dụng cho các hư hỏng do việc kiểm soát, bảo trì và sửa chữa hàng hóa không đầy đủ, hoặc do việc thay đổi hàng hóa do Bên Mua hoặc bên thứ ba thực hiện mà không có sự chấp thuận của Bên Bán.
3	Warranty Guaranty: a- Amount of Warranty Guaranty: 5% of contract value. b- Form of Warranty Guaranty: by one of these forms: + By cast: the Buyer shall keep amount of Warranty Guaranty and only pay after the Seller has completed his responsibility of warranty. + By a Letter of guarantee issued by a legal bank c- Expiry date for submitting Letter of Warranty Guaranty: not later than 14 days after signing Final Performance Acceptance Certificate. d- Validity of Warranty Guaranty: from the date of issuing Warranty Guaranty until the expiry of warranty period as required in Item 10.1 this Chapter e-The reimbursement of Warranty Guaranty: not later 14 days after the expiry date of Warranty Guaranty. Bảo lãnh bảo hành: a- Số tiền bảo lãnh bảo hành: 5% giá trị hợp đồng. b- Hình thức bảo lãnh bảo hành: theo một trong các hình thức sau: + Bằng thư bảo lãnh: Bên Mua giữ lại số tiền bảo lãnh bảo hành và chỉ thanh toán sau khi Bên Bán hoàn thành nghĩa vụ bảo hành. + Bằng thư bảo lãnh do ngân hàng hợp pháp phát hành. c- Thời hạn nộp Thư bảo lãnh bảo hành: không quá 14 ngày kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình. d- Thời hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh bảo hành: kể từ ngày phát hành Thư bảo lãnh bảo hành cho đến khi hết thời hạn bảo hành theo quy định tại Mục 10.1 Chương này. e- Thời hạn hoàn trả Thư bảo lãnh bảo hành: không quá 14 ngày kể từ ngày hết hạn của Thư bảo lãnh bảo hàn
12	Penalty for late delivery: The Seller shall pay to the Buyer for delivery delay of the contract goods for rate of 0.5% of the contract value for every full week of delay but the total amount of penalty shall not exceed 5% of total contract value. Phạt hợp đồng do giao hàng trễ Bên Bán sẽ phải trả cho Bên Mua khoản tiền phạt do chậm giao hàng theo hợp đồng với mức 0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm trễ nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

13	Force Majeure Under unavoidable circumstances prevents the Seller / Buyer from fulfill their commitment to this contract, one who face the force majeure case should inform the other by mail / fax within 7 days at the latest and support with verified documents within 15 days at the latest starting from email / fax date. Beyond this stipulated period the force majeure case should not be considered. Bất khả kháng Trong trường hợp bất khả kháng khiến Bên Bán/Bên Mua không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng này, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải thông báo cho bên kia qua thư/fax chậm nhất là 7 ngày và phải cung cấp chứng từ xác minh trong vòng 15 ngày kể từ ngày gửi email/fax. Sau thời hạn quy định này, trường hợp bất khả kháng sẽ không được xem xét.
14	Arbitration: All disputed controversies of difference that may arise between the parties out or in related to the contract shall be settled by amicably negotiation between the parties, if a resolution could not be reached then a final settled by arbitrator in Vietnam, according to International Chamber of Commerce rule (ICC). The award rendered by arbitrator (published in English) shall be final and binding upon both parties. Trọng tài: Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên liên quan đến hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng hòa giải giữa các bên. Nếu không thể đạt được giải pháp, tranh chấp sẽ được giải quyết tại trọng tài tại Việt Nam theo quy tắc của Phòng Thương mại Quốc tế (ICC). Phán quyết của trọng tài (được công bố bằng tiếng Anh) sẽ là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực ràng buộc đối với cả hai bên

Chapter VII. FORMS OF CONTRACT

This Chapter includes the following Forms that shall become a part of the Contract after completed with information.

Form No. 16. Letter of acceptance of Bid and award of Contract

Form No. 17. Contract

Form No. 18. Performance Security

Form No. 19. Advance Payment Security

Form No. 20. Warranty Security

Chương VII. CÁC BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu sau đây, sẽ trở thành một phần của Hợp đồng sau khi được hoàn thiện đầy đủ thông tin.

Biểu mẫu số 16. Thư chấp thuận dự thầu và trao hợp đồng

Biểu mẫu số 17. Hợp đồng

Biểu mẫu số 18. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Biểu mẫu số 19. Bảo lãnh tạm ứng

Biểu mẫu số 20. Bảo lãnh bảo hành

LETTER OF ACCEPTANCE OF BID AND AWARD OF CONTRACT

Date: _____

To: _____ *[Write name and address of the successful bidder]*

(Herein after called “the Bidder”)

Subject: Notification of acceptance of bid and award of contract

Based on the Decision No___ dated ___ of Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company (Herein after called “the Investor”) for approval of bid result of the bid package _____ *[Name of bid package]*, we the Investor would like to notify that the Investor has accepted the bid and awarded the contract to the you, the successful bidder, for implement the bid package _____ *[Name of bid package]* with the contract value is _____ *[write winning bid price in the Decision of approval of bid result]* and performance time of contract is _____ *[write time of contract performance in the Decision of approval of bid result]*

We suggest that the legal representative of the Bidder shall finalize and sign the contract with the Investor, the Investor in scheduled as follows:

- For finalization of the contract: at _____ *[write time for finalization of the contract]*, at _____ *[write place for finalization of the contract]*;
- For signing the contract: at _____ *[write time for signing the contract]*, at _____ *[write place for signing the contract]*; enclosed is the Draft contract.

We suggest that the Bidder implement the measure of Contract Performance Security in Form No. 16 Chapter VII of Bidding Dossier with amount of _____ and validity in _____ *[write value and validity of guarantee according to Item 2 Chapter VII – Specific condition of contract]*

This letter is an integral part of the contract documents. After receiving this letter, the Bidder must provide written consent to finalize, sign contract and implement measures for performance security for contract in accordance with the above requirements, in which the bidder must commit its current capacity still meet the requirements of bidding dossier. The Investor will refuse to finalize, sign contract with the Bidder in case of detecting the current capacity of the bidder did not meet the requirements of bid package.

If after _____ ⁽¹⁾ that the Bidder does not carry out finalization, signing the contract or refuse to final, sign contract or do not implement measures of performance security for contract in accordance with the above requirements, the Bidder will be disqualified and not get back the bid security.

The Investor

[Authorized signature and seal]

Attached document: Draft contract

Note: (1) Write the date which is corresponding to the time specified in a bid security form.

CONTRACT⁽¹⁾

Date: _____

Contract No.: _____

Bid Package: _____ *[Name of bid package]*Project: _____ *[Name of project]*

- Based on the Letter of acceptance of bid and award of contract no. _____ issued on _____ by the Investor;

- Based on the Minutes of negotiation and contract finalization signed on _____ by the Investor and the Bid Winner

We represent the two sides include:

The Investor (hereinafter called Side A):

Address: _____

Tel: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Account: _____

Representative by: _____

Position: _____

Letter of proxy dated _____ *(In case of proxy).***The Bidder (hereinafter called SideB) :** _____

Address: _____

Tel: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Account: _____

Representative by: _____

Position: _____

Letter of proxy dated _____ *(In case of proxy).*

The two sides have agreement to sign the contract of selling and buying

⁽¹⁾Depend on nature of the pid package, content of this form contract can be modified and supplemented as appropriate, especially for contents which are different from the specific conditions arising during contract negotiations.

commodities as terms and conditions as follows:

Article 1: Commodity – Specification – Price

Article 2: Technical documentation

Article 3: Delivery

Article 4: Origin – Packing – Marking

Article 5: Payment

Article 6: Commissioning – Supervisor service – Performance

Article 7: Warranty

Article 8: Penalty

Article 9: Force Majeure

Article 10: Arbitration

Article 11: General conditions

This contract is made into ____ copies with equal value, the Investor keep ____ copies, the Bidder keep ____ copies.

**FOR AND ON BEHALF OF
THE BIDDER**

[Authorized signature and seal]

**FOR AND ON BEHALF OF
THE INVESTOR**

[Authorized signature and seal]

CONTRACT PERFORMANCE SECURITY

Date: _____ [*Issuing date of the Contract Performance Security*]

Ref. No.: _____ [*Reference number of the Contract Performance Security*]

To: Dry Cell and Storage Battery Joint-Stock Company
321 Tran Hung Dao St., Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
(Hereinafter called “the Investor”)

Upon request of _____ [*Name of the Bidder*] of which address is _____ [*Address of the Bidder*] (hereinafter called “the Bidder”), who is the successful bidder of the bid package _____ [*Name of the bid package*] and signed the Contract _____ [*Number and date of the Contract*] (hereinafter called “the Contract”) to provide commodities for the above bid package;

According to the Contract, the Bidder has to submit a Contract Performance Security with a specific amount to the Investor to ensure its obligations and responsibilities in the implementation of the Contract.

We, _____ [*name of Bank in VN*], of which address is _____ [*address of Bank in VN*] and swift code is _____ [*swift code of Bank in VN*] (Hereinafter called “the Bank”) hereby guarantee the Contract performance of the Bidder with an amount of _____ [*state clearly the amount in figure and word*].

We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Investor a sum up to above mentioned amount upon receiving a first written letter issued by the Investor stating that the Bidder has not carried out his obligations and responsibilities in performing the Contract during the validity period of Contract Performance Security.

Besides, we agree that the modification, supplementation of conditions of the Contract or of any document relating to the Contract signed between the Bidder and the Investor will not alter any of our obligations under this guarantee.

This Performance Security shall be valid from the date of issuing until _____ [*the expiry date*] or until the date the original of this Contract Performance Security is returned to us for cancellation, whichever comes earlier.

THE GUARANTEE BANK

[Authorized signature and stamp]

Note:

(1) This form is applied if the performance is secured by a letter of guarantee issued by a bank or financial organization.

(2) In case the Bank Guarantee require to have a signed contract before issuing the Letter of Contract Performance Security, the Bidder will report the Investor for consideration and decision. In this case, the above paragraph may be revised as follows:

“Upon request of Messrs.’ _____ [*Name of the Bidder*] who is the successful bidder of the bid package _____ [*name of bid package*] and signed the contract no. _____ dated _____ (hereinafter called “the Contract”) to provide commodities for the above bid package”

(2) Write the expiry date according to stipulate in Point c Item 2 Chapter VI - Specific Conditions of Contract

ADVANCE PAYMENT SECURITY

Date: _____ [*Issuing date of the Advance Payment Security*]

Ref. No.: _____ [*Reference number of the Advance Payment Security*]

To: Dry Cell and Storage Battery Joint-Stock Company
321 Tran Hung Dao St., Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
(Hereinafter called “the Investor”)

Upon request of _____ [*Name of the Bidder*] of which address is _____ [*Address of the Bidder*] (hereinafter called “the Bidder”), who is the supplier of the Contract _____ [*Number and date of the Contract*] (hereinafter called “the Contract”) to provide commodities for the Contract;

According to the condition of advance payment specified in the Contract, the Bidder has to submit an Advanced Payment Security with an amount of _____ [*state clearly the amount in figure and word*] to the Investor to ensure the proper use of advance payment purposes for contract performance;

We, _____ [*name of Bank in VN*], of which address is _____ [*address of Bank in VN*] and swift code is _____ [*swift code of Bank in VN*] (Herein after called “the Bank”) hereby guarantee the payment up to _____ [*state clearly the amount in figure and word*] to the Investor as an Advanced Payment Security.

We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Investor a sum up to above mentioned amount upon receiving a first written letter issued by the Investor stating that the Bidder has not carried out his obligations and responsibilities in delivery of goods as specified in the Contract.

Besides, we agree that the modification, supplementation of conditions of the Contract or of any document relating to the Contract signed between the Bidder and the Investor will not alter any of our obligations under this guarantee.

This Advanced Payment Security shall be valid from the date we receive the notification from the Bidder’s bank which is _____ [*Name of Bidder’s Bank*] via authenticated swift message informing that the Bidder received the advanced payment until _____ [*the expiry date*] or until the date the original of this Advance Payment Security is returned to us for cancellation, whichever comes earlier.

THE GUARANTEE BANK

[*Authorized signature and stamp*]

WARRANTY SECURITY⁽¹⁾

Date : _____

To: Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company
(Herein after called “the Investor”)

Upon request of Messrs.’ _____ [Name of the Bidder] (Herein after called “the Bidder”), who is the supplier of the contract No. _____ dated _____ for the provision of _____ [name of goods/services provided in the signed contract];

As specified in the contract, the Bidder has to submit a bank guarantee with a specific amount to the Investor to ensure its obligations and responsibilities in the implementation of warranty for goods.

We, _____ [Bank’s Name], of which address is _____ [the Bank’s address] and swift code is _____ [the Bank’s swift code] (Herein after called “the Bank”) hereby guarantee the obligations and responsibilities in warranty for goods of the Bidder with an amount of _____ [state clearly the amount in figure and word].

We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Investor a sum up to above mentioned amount upon receiving the first written letter issued by the Investor stating that the Bidder has not carried out his obligations and responsibilities in warranty for goods as specified in the contract.

This Warranty Security shall be is valid from the date of issuing up to _____ [expiry date] ⁽²⁾ or until the date the original of this Security is returned to us for cancellation, whichever is earlier.

All claims related to this Warranty Security must be submitted to our bank at the address above not later than the above mentioned expiry date. After its expiry this Warranty Security will automatically null and void whether returned to the bank for cancellation or not.

THE GUARANTEE BANK

(Authorized signature and seal)

Note:

(1) This form is applied if the warranty is secured by a letter of guarantee issued by a bank or financial organization.

(2) Write the expiry date according to stipulation in Point d Item 10.3 Chapter VI – Specific Conditions of Contract.